

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI TP.HỒ CHÍ MINH
KHOA KINH TẾ VẬN TẢI

---❧❧❧---



LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

LẬP HỒ SƠ DỰ THẦU GÓI THẦU SỐ 1 (XL01): XÂY LẮP TÒA NHÀ CHÍNH, CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ, HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC VÀ ĐẦU NÓI THOÁT NƯỚC NGOÀI CÔNG TRÌNH

Ngành: **KINH TẾ XÂY DỰNG**

Chuyên ngành: **KINH TẾ XÂY DỰNG**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GTVT TP.HCM
THƯ VIỆN

KL 3.478-20

Giáo viên hướng dẫn : **ThS. CÙ MINH ĐẠO**

Sinh viên thực hiện : **LÊ THỊ THU HƯƠNG**

Lớp: **KX17TL** MSSV: **17340233023**

TP Hồ Chí Minh, 2020

Khoa: Kinh tế vận tải

Bộ môn: Kinh tế xây dựng

PHIẾU GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

(Phiếu này được dán ở trang đầu tiên của quyển báo cáo LVTN)

1. Họ và tên sinh viên/ nhóm sinh viên được giao đề tài (sĩ số trong nhóm.....):

(1) Lê Thị Thu Hương

MSSV: 1734023023

Lớp: KX17LT

Ngành : Kinh tế xây dựng

Chuyên ngành : Kinh tế xây dựng

2. Tên đề tài: Lập Hồ sơ dự thầu gói thầu số 1 (XL01) Xây lắp tòa nhà chính, các công trình phụ trợ, hệ thống cấp thoát nước và đấu nối thoát nước ngoài công trình.

3. Các dữ liệu ban đầu:

- Hồ sơ mời thầu;
- Hồ sơ năng lực doanh nghiệp;
- Các tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm về thi công và nghiệm thu;
- Các tài liệu cần thiết khác có liên quan

4. Các yêu cầu chủ yếu :

- Xác định mục tiêu, phương pháp, nội dung nghiên cứu đề tài.
- Tìm hiểu, hệ thống cơ sở lý thuyết liên quan đến đề tài.
- Vận dụng lý thuyết để Lập hồ sơ dự thầu một công trình cụ thể.

5. Kết quả tối thiểu phải có:

- Trình bày những vấn đề chung về đấu thầu
- Lập hồ sơ dự thầu một công trình xây dựng : Hồ sơ năng lực, hồ sơ kỹ thuật, giá dự thầu.
- Thuyết minh biện pháp và kỹ thuật thi công, lựa chọn phương án thi công, các bản vẽ biện pháp thi công, lập tiến độ thi công, lập và thuyết minh giá dự thầu.

Ngày giao đề tài:/...../..... Ngày nộp báo cáo:/...../.....

TP. HCM, ngày 24 tháng 2 năm 2020

Giảng viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG BỘ MÔN

(Ký và ghi rõ họ tên)



KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA
PGS TS. Trần Quang Phú

BM-TN-02

Khoa: Kinh tế vận tải

Bộ môn: Kinh tế xây dựng

BẢN NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

1. Họ và tên sinh viên/ nhóm sinh viên được giao đề tài (sĩ số trong nhóm.....):

(1) Lê Thị Thu Hương

MSSV: 1734023023

Lớp: KX17LT

(2)..... MSSV: Lớp:

(3)..... MSSV: Lớp:

Ngành : Kinh tế xây dựng

Chuyên ngành : Kinh tế xây dựng

2. Tên đề tài: Lập Hồ sơ dự thầu gói thầu số 1 (XL01) Xây lắp tòa nhà chính, các công trình phụ trợ, hệ thống cấp thoát nước và đấu nối thoát nước ngoài công trình.

3. Tổng quát về LVTN:

Số trang: Số chương:

Số bảng số liệu: Số hình vẽ:

Số tài liệu tham khảo: Phần mềm tính toán:

Số bản vẽ kèm theo: Hình thức bản vẽ:

Hiện vật (sản phẩm) kèm theo:

4. Nhận xét:

a) Về tinh thần, thái độ làm việc của sinh viên:

SV có thái độ tích cực, hăng hái, vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt nhiệm vụ.

b) Những kết quả đạt được của LVTN:

Đạt yêu cầu.

c) Những hạn chế của LVTN:

5. Đề nghị:

Được bảo vệ (hoặc nộp LVTN để chấm) ☒

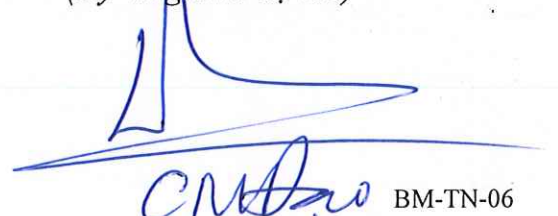
Không được bảo vệ ☐

6. Điểm thi (nếu có):

TP. HCM, ngày tháng năm 2020

Giảng viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)


BM-TN-06

Khoa: Kinh tế vận tải

Bộ môn: Kinh tế xây dựng

BẢN NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN PHẢN BIỆN LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

1. Họ và tên sinh viên/ nhóm sinh viên được giao đề tài (sĩ số trong nhóm.....):

(1) Lê Thị Thu Hương MSSV: 1734023023 Lớp: KX17LT
(2)..... MSSV: Lớp:
(3)..... MSSV: Lớp:

2. Tên đề tài: Lập Hồ sơ dự thầu gói thầu số 1 (XL01) Xây lắp tòa nhà chính, các công trình phụ trợ, hệ thống cấp thoát nước và đấu nối thoát nước ngoài công trình.

3. Nhận xét:

a) Những kết quả đạt được của LVTN:

Đạt yêu cầu

b) Những hạn chế của LVTN:

4. Đề nghị:

Được bảo vệ ☒

Bổ sung thêm đề bảo vệ ☐

Không được bảo vệ ☐

5. Các câu hỏi sinh viên cần trả lời trước Hội đồng:

(1)
(2)
(3)

6. Điểm:

TP. HCM, ngày 29 tháng 6 năm 2020

Giảng viên phản biện

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ths Nguyễn Chí Công

Ghi chú: Đính kèm Phiếu chấm điểm LVTN.

LỜI CAM ĐOAN

Em xin cam đoan đề tài luận văn tốt nghiệp “Lập hồ sơ dự thầu gói thầu số (XL01) Xây lắp tòa nhà chính, các công trình phụ trợ, hệ thống cấp thoát nước và đầu nối thoát nước ngoài công trình” là bài làm cá nhân của em và sự hướng dẫn giúp đỡ nhiệt tình từ giáo viên hướng dẫn là thầy Cù Minh Đạo. Trong bài luận văn này em có tham khảo một số trích dẫn trong luận văn này và đã được chỉ rõ nguồn gốc rõ ràng được phép công bố.

Em xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực về nội dung của luận văn này!

Tp. HCM, Ngày 15 tháng 05 năm 2020
Sinh viên thực hiện

Lê Thị Thu Hương

MỤC LỤC

MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	iv
LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1 : CƠ SỞ LÝ LUẬN.....	5
1.1. Tổng quan về đấu thầu.....	5
1.1.1. Khái niệm về đấu thầu và các thuật ngữ trong đấu thầu.....	5
1.1.2. Nguyên tắc đấu thầu trong xây dựng.....	9
1.1.3. Mục đích và vai trò của công tác đấu thầu.....	9
1.1.4. Điều kiện tổ chức và tham gia đấu thầu.....	10
1.1.5. Khái niệm hồ sơ dự thầu.....	11
1.1.6. Nội dung của hồ sơ dự thầu.....	12
1.2. Phương pháp lập hồ sơ pháp lý.....	14
1.3. Phương pháp lập đơn giá dự thầu.....	15
1.3.1. Căn cứ lập giá dự thầu.....	15
1.3.2. Một số chú ý khi lập giá dự thầu.....	15
1.3.3. Phương pháp lập giá dự thầu.....	15
1.3.4. Các thành phần chi phí tạo nên đơn giá dự thầu.....	15
1.3.5. Phương pháp lập biện pháp và tiến độ thi công.....	23
CHƯƠNG 2 : GIỚI THIỆU VỀ HỒ SƠ MỜI THẦU VÀ NHÀ THẦU	25
2.1. Giới thiệu về gói thầu	25
2.1.1. Thông tin chung.....	25
2.1.2. Nội dung gói thầu.....	25
2.1.3. Qui mô gói thầu.....	25
2.1.4. Phạm vi gói thầu.....	25
2.2. Giới thiệu về hồ sơ mời thầu	25
2.2.1. Khái quát về hồ sơ mời thầu.....	25
2.2.2. Yêu cầu cơ bản của HSMT.....	26
2.3. Giới thiệu về bên nhà thầu	29
2.3.1. Thông tin chung.....	29
2.3.2. Ngành nghề kinh doanh chính.....	29
2.3.3. Cơ cấu tổ chức.....	30
2.3.4. Năng lực tài chính.....	30
CHƯƠNG 3 : NỘI DUNG CHÍNH CỦA CHUYÊN ĐỀ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP.....	31

3.1. Hồ sơ đề xuất kỹ thuật.....	31
3.1.1. Đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất kỹ thuật	31
3.1.2. Đảm bảo dự thầu.....	32
3.1.3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của Nhà thầu	34
3.1.4. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu.....	43
3.1.5. Đề xuất kỹ thuật cho gói thầu	59
3.2. Hồ sơ đề xuất tài chính.....	138
3.2.1. Đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất tài chính	138
3.2.2. Giá dự thầu và biểu giá.....	139
KẾT LUẬN.....	162
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	163

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

KÝ HIỆU	GIẢI THÍCH
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
HSDXKT	Hồ sơ đề xuất kỹ thuật
HSDXTC	Hồ sơ đề xuất tài chính
XD	Xây dựng

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài:

- Dự thầu mang lại lợi ích to lớn đối với chủ đầu tư, nhà thầu.
- Dự thầu kích thích tính cạnh tranh và tạo nên sự công bằng giữa các nhà thầu.
- Hồ sơ dự thầu giúp nhà thầu chứng minh được năng lực của nhà thầu nhằm đảm bảo khả năng thực hiện gói thầu.
- Lập hồ sơ dự thầu là bản kế hoạch đảm bảo giá cả, biện pháp thi công và tiến độ hợp lý mà vẫn đảm bảo khả năng sinh lời cho nhà thầu trước khi ký kết hợp đồng sau khi trúng thầu.

2. Tình hình nghiên cứu và mục đích nghiên cứu

- Mục đích: Nắm rõ quy trình lập hồ sơ pháp lý, năng lực, kinh nghiệm trong lập hồ sơ đề xuất kỹ thuật trong hồ sơ dự thầu, lập giá dự thầu.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu:

- Tìm hiểu quy trình lập hồ sơ dự thầu thực tế.
- Tìm hiểu cách lập hồ sơ pháp lý.
- Tìm hiểu cách nghiên cứu đọc bản vẽ và bóc tách khối lượng.
- Tìm hiểu quy trình lập đơn giá dự thầu.
- Tìm hiểu về cách lập biện pháp thi công.
- Tìm hiểu về cách lập tiến độ thi công.

4. Phương pháp nghiên cứu:

- Tiếp nhận tài liệu từ Doanh nghiệp, thu thập, thống kê các thông tin và số liệu từ hồ sơ mời thầu, hồ sơ năng lực của công ty, tài liệu báo cáo tài chính từ phòng kế toán và những thông tin cần thiết khác từ công ty.
- Thu thập và tìm hiểu các văn bản pháp luật hướng dẫn có liên quan.
- Sau đó phân tích, so sánh, tổng hợp các giá trị, chỉ tiêu, nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu.

5. Dự kiến kết quả nghiên cứu:

- Sau khi kết thúc quá trình nghiên cứu, cơ bản có thể biết cách đọc hồ sơ mời thầu và lập hồ sơ dự thầu hoàn chỉnh. Tự tin đọc bản vẽ và biết cách bóc tách khối lượng. Hiểu quy trình lập đơn giá dự thầu, lập tiến độ và biện pháp thi công.

6. Tài liệu tham khảo

- Hồ sơ mời thầu thầu.
- Giấy đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.
- Báo cáo tài chính 3 năm gần nhất.
- Hồ sơ năng lực của công ty.
- Hợp đồng lao động cán bộ công nhân viên.
- Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2013.
- Nghị định 63/2014/NĐ-CP hướng dẫn đấu thầu về lựa chọn nhà thầu ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2014.
- Công văn số 1776/BXD-VP ngày 16/08/2007 của Bộ xây dựng V/v Công bố định mức dự toán xây dựng công trình phần Xây dựng.
- Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước.
- Nghị định 68/2019NĐ-CP Quản lý chi phí đầu tư xây dựng
- Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng
- Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

7. Kết cấu của LVTN:

Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1 Tổng quan về đấu thầu

1.1.1 Khái niệm về đấu thầu và các thuật ngữ trong đấu thầu

1.1.2 Nguyên tắc đấu thầu trong xây dựng

1.1.3 Mục đích và vai trò của công tác đấu thầu

1.1.4 Điều kiện tổ chức và tham gia đấu thầu

1.1.5 Khái niệm hồ sơ dự thầu

1.1.6 Nội dung của hồ sơ dự thầu

1.2 Phương pháp lập hồ sơ pháp lý

1.3 Phương pháp lập đơn giá dự thầu

1.3.1 Căn cứ lập giá dự thầu

1.3.2 Một số chú ý khi lập giá dự thầu

1.3.3 Phương pháp lập giá dự thầu

1.3.4 Các thành phần chi phí tạo nên đơn giá dự thầu

1.3.4.1 Chi phí trực tiếp

1.3.4.2 Chi phí gián tiếp

1.3.4.3 Thu nhập chịu thuế tính trước

1.3.4.4 Chi phí xây dựng trước thuế

1.3.4.5 Thuế giá trị gia tăng

1.3.4.6 Chi phí xây dựng sau thuế

1.3.5 Phương pháp lập biện pháp và tiến độ thi công

Chương 2: GIỚI THIỆU VỀ HỒ SƠ MỜI THẦU VÀ NHÀ THẦU

2.1 Giới thiệu về gói thầu:

2.1.1 Thông tin chung

2.1.2 Nội dung gói thầu

2.1.3 Qui mô gói thầu

2.1.4 Phạm vi gói thầu

2.2 Giới thiệu về hồ sơ mời thầu

2.2.1 Khái quát về hồ sơ mời thầu

2.2.2 Yêu cầu cơ bản của HSMT

2.2.2.1 Yêu cầu chung về thủ tục của gói thầu

2.2.2.2 Yêu cầu về năng lực tài chính và kinh nghiệm của gói thầu

2.2.2.3 Yêu cầu về năng lực kỹ thuật

2.3 Giới thiệu về bên nhà thầu

2.3.1 Thông tin chung

2.3.2 Ngành nghề kinh doanh chính

2.3.3 Cơ cấu tổ chức

2.3.4 Năng lực tài chính

Chương 3: NỘI DUNG CHÍNH CỦA CHUYÊN ĐỀ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP

3.1 Hồ sơ đề xuất kỹ thuật

3.1.1 Đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất kỹ thuật

3.1.2 Đảm bảo dự thầu

- 3.1.3 Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của Nhà thầu
 - 3.1.3.1 kê khai thông tin về Nhà thầu
 - 3.1.3.2 Giấy chứng nhận đăng ký Doanh Nghiệp
 - 3.1.3.3 Tài liệu chứng minh Nhà thầu có tên trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
 - 3.1.3.4 Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng I
- 3.1.4 Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu
 - 3.1.4.1 Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ
 - 3.1.4.2 Năng lực tài chính của Nhà thầu
 - 3.1.4.3 Kinh nghiệm trong quản lý và thực hiện hợp đồng xây lắp
 - 3.1.4.4 Nhân sự chốt thực hiện gói thầu
 - 3.1.4.5 Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động cho gói thầu
- 3.1.5 Đề xuất kỹ thuật cho gói thầu
 - 3.1.5.1 Vật tư chính sử dụng cho gói thầu
 - 3.1.5.2 Sơ đồ hệ thống tổ chức nhân sự
 - 3.1.5.3 Biện pháp tổ chức thi công
 - 3.1.5.4 Tiến độ thi công
 - 3.1.5.5 Biện pháp đảm bảo chất lượng thi công
 - 3.1.5.6 Kế hoạch vệ sinh môi trường, PCCC, an toàn lao động
- 3.2 Hồ sơ đề xuất tài chính
 - 3.2.1 Đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất tài chính
 - 3.2.2 Giá dự thầu và biểu giá
- 3.3 Nhận xét về chuyên đề và rút ra bài học sau khi nghiên cứu

CHƯƠNG 1 : CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Tổng quan về đấu thầu

1.1.1. Khái niệm về đấu thầu và các thuật ngữ trong đấu thầu

1.1.1.1. Khái niệm

“Đấu thầu là quá trình lựa chọn nhà thầu để ký kết và thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp; lựa chọn nhà đầu tư để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư, dự án đầu tư có sử dụng đất trên cơ sở bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.”

(Trích: Khoản 12/ Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)

1.1.1.2. Các thuật ngữ

- *Đấu thầu qua mạng* là đấu thầu được thực hiện thông qua việc sử dụng hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. (Trích Khoản 13 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)
- *Đấu thầu quốc tế* là đấu thầu mà nhà thầu, nhà đầu tư trong nước, nước ngoài được tham dự thầu. (Trích Khoản 14 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)
- *Đấu thầu trong nước* là đấu thầu mà chỉ có nhà thầu, nhà đầu tư trong nước được tham dự thầu. (Trích Khoản 15 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)
- *Bên mời thầu* là cơ quan, tổ chức có chuyên môn và năng lực để thực hiện các hoạt động đấu thầu, bao gồm: Chủ đầu tư hoặc tổ chức do chủ đầu tư quyết định thành lập hoặc lựa chọn; Đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng nguồn vốn mua sắm thường xuyên; Đơn vị mua sắm tập trung; Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức trực thuộc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lựa chọn. (Trích Khoản 3 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)
- *Chủ đầu tư* là tổ chức sở hữu vốn hoặc tổ chức được giao thay mặt chủ sở hữu vốn, tổ chức vay vốn trực tiếp quản lý quá trình thực hiện dự án. (Trích Khoản 4 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)
- *Nhà thầu chính* là nhà thầu chịu trách nhiệm tham dự thầu, đứng tên dự thầu và trực tiếp ký, thực hiện hợp đồng nếu được lựa chọn. Nhà thầu chính có thể là nhà thầu

độc lập hoặc thành viên của nhà thầu liên danh. (Trích Khoản 35 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)

- *Nhà thầu phụ* là nhà thầu tham gia thực hiện gói thầu theo hợp đồng được ký với nhà thầu chính. Nhà thầu phụ đặc biệt là nhà thầu phụ thực hiện công việc quan trọng của gói thầu do nhà thầu chính đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trên cơ sở yêu cầu ghi trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. (Trích Khoản 36 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)

- *Nhà thầu nước ngoài* là tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài hoặc cá nhân mang quốc tịch nước ngoài tham dự thầu tại Việt Nam. (Trích Khoản 37 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)

- *Nhà thầu trong nước* là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc cá nhân mang quốc tịch Việt Nam tham dự thầu. (Trích Khoản 38 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)

- *Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển* là toàn bộ tài liệu bao gồm các yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm đối với nhà thầu, nhà đầu tư làm căn cứ để bên mời thầu lựa chọn danh sách nhà thầu, nhà đầu tư trúng sơ tuyển, danh sách nhà thầu có hồ sơ quan tâm được đánh giá đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm. (Trích Khoản 27 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)

- *Hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển* là toàn bộ tài liệu do nhà thầu, nhà đầu tư lập và nộp cho bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển. (Trích Khoản 28 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)

- *Hồ sơ mời thầu* là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, bao gồm các yêu cầu cho một dự án, gói thầu, làm căn cứ để nhà thầu, nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự thầu và để bên mời thầu tổ chức đánh giá hồ sơ dự thầu nhằm lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư. (Trích Khoản 29/ Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)

- *Hồ sơ yêu cầu* là toàn bộ tài liệu sử dụng cho hình thức chỉ định thầu, mua sắm trực tiếp, chào hàng cạnh tranh, bao gồm các yêu cầu cho một dự án, gói thầu, làm căn cứ để nhà thầu, nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ đề xuất và để bên mời thầu tổ chức

đánh giá hồ sơ đề xuất nhằm lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư. (Trích Khoản 30/ Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)

- *Hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất* là toàn bộ tài liệu do nhà thầu, nhà đầu tư lập và nộp cho bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. (Trích Khoản 31/ Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)

- *Gói thầu* là một phần hoặc toàn bộ dự án, dự toán mua sắm; gói thầu có thể gồm những nội dung mua sắm giống nhau thuộc nhiều dự án hoặc là khối lượng mua sắm một lần, khối lượng mua sắm cho một thời kỳ đối với mua sắm thường xuyên, mua sắm tập trung. (Trích Khoản 22/ Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)

- *Giá gói thầu* là giá trị của gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. (Trích Khoản 16 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)

- *Giá dự thầu* là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu, báo giá, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. (Trích Khoản 17 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)

- *Giá đề nghị trúng thầu* là giá dự thầu của nhà thầu được đề nghị trúng thầu sau khi đã được sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). (Trích Khoản 19 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)

- *Giá trúng thầu* là giá được ghi trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. (Trích Khoản 20 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)

- *Giá hợp đồng* là giá trị ghi trong văn bản hợp đồng làm căn cứ để tạm ứng, thanh toán, thanh lý và quyết toán hợp đồng. (Trích Khoản 21 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)

- *Đảm bảo dự thầu* là việc nhà thầu, nhà đầu tư thực hiện một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam để bảo đảm trách nhiệm dự thầu của nhà thầu, nhà đầu tư trong thời gian xác định theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. (Trích Khoản 1 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)1

- *Bảo đảm thực hiện hợp đồng* là việc nhà thầu, nhà đầu tư thực hiện một trong các biện pháp đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam để bảo đảm trách nhiệm thực hiện hợp đồng của nhà thầu, nhà đầu tư. (Trích Khoản 2 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)
- *Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia* là hệ thống công nghệ thông tin do cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu xây dựng và quản lý nhằm mục đích thống nhất quản lý thông tin về đấu thầu và thực hiện đấu thầu qua mạng. (Trích Khoản 26 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)
- *Hợp đồng* là văn bản thỏa thuận giữa chủ đầu tư với nhà thầu được lựa chọn trong thực hiện gói thầu thuộc dự án; giữa bên mời thầu với nhà thầu được lựa chọn trong mua sắm thường xuyên; giữa đơn vị mua sắm tập trung hoặc giữa đơn vị có nhu cầu mua sắm với nhà thầu được lựa chọn trong mua sắm tập trung; giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với nhà đầu tư được lựa chọn hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với nhà đầu tư được lựa chọn và doanh nghiệp dự án trong lựa chọn nhà đầu tư. (Trích Khoản 32 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)
- *Kiến nghị* là việc nhà thầu, nhà đầu tư tham dự thầu đề nghị xem xét lại kết quả lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư và những vấn đề liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư khi thấy quyền, lợi ích của mình bị ảnh hưởng. (Trích Khoản 33 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)
- *Thời điểm đóng thầu* là thời điểm hết hạn nhận hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất. (Trích Khoản 41 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)
- *Thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất* là số ngày được quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 01 ngày. (Trích Khoản 42 / Điều 4/ Luật đấu thầu 43/2013/QH13)

1.1.2. Nguyên tắc đấu thầu trong xây dựng

- **Nguyên tắc công bằng trong cạnh tranh giữa các nhà thầu:**
 - + Bên mời thầu có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ toàn bộ thông tin, hồ sơ, tài liệu, văn bản, bản vẽ... trong bộ HSMT, cũng như tài liệu làm rõ HSMT cho tất cả các nhà thầu đang tham dự đấu thầu đồng đều giống nhau.
 - + Mặc khác nghiêm cấm các nhà thầu khi tham gia đấu thầu có hành vi cố ý gian lận, hối lộ, hoặc các hành vi gây phá rối cản trở các nhà thầu khác khi tham gia đấu thầu.
- **Nguyên tắc công bằng trong đánh giá và lựa chọn nhà thầu:** Các hồ sơ tham gia dự thầu phải được đánh giá một cách khách quan, công bằng, minh bạch, không thiên vị ưu tiên cho các trường hợp vi phạm nguyên tắc và quy chế đấu thầu. Đồng thời đưa ra kết quả xét thầu công khai cho các nhà thầu tham gia đấu thầu.
- **Nguyên tắc bảo mật:** Để đảm bảo tính cạnh tranh công bằng chủ đầu tư cũng như bên mời thầu không được công khai thông tin của nhà thầu này cho nhà thầu khác biết.
- **Nguyên tắc về trách nhiệm:**
 - + Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán tạm ứng, quyết toán đủ và đúng thời điểm sau khi ký kết hợp đồng.
 - + Nhà thầu có trách nhiệm đảm bảo thực hiện gói thầu đủ khối lượng công việc, đạt đúng tiến độ, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật cũng như đảm bảo chất lượng sản phẩm. Ngoài ra nhà thầu còn đảm bảo thực hiện công tác bảo hành sau khi hoàn thành xong công trình đúng như những gì đã kí trong hợp đồng.

1.1.3. Mục đích và vai trò của công tác đấu thầu

1.1.3.1. Mục đích

- Mục đích của chủ đầu tư: mong muốn tìm được nhà thầu thực hiện gói thầu với giá thấp nhất, trong tiến độ nhanh nhất mà lại đảm bảo chất lượng.
- Mục đích của nhà thầu: đạt được gói thầu mang lại hiệu quả kinh tế cao để duy trì và phát triển doanh nghiệp.

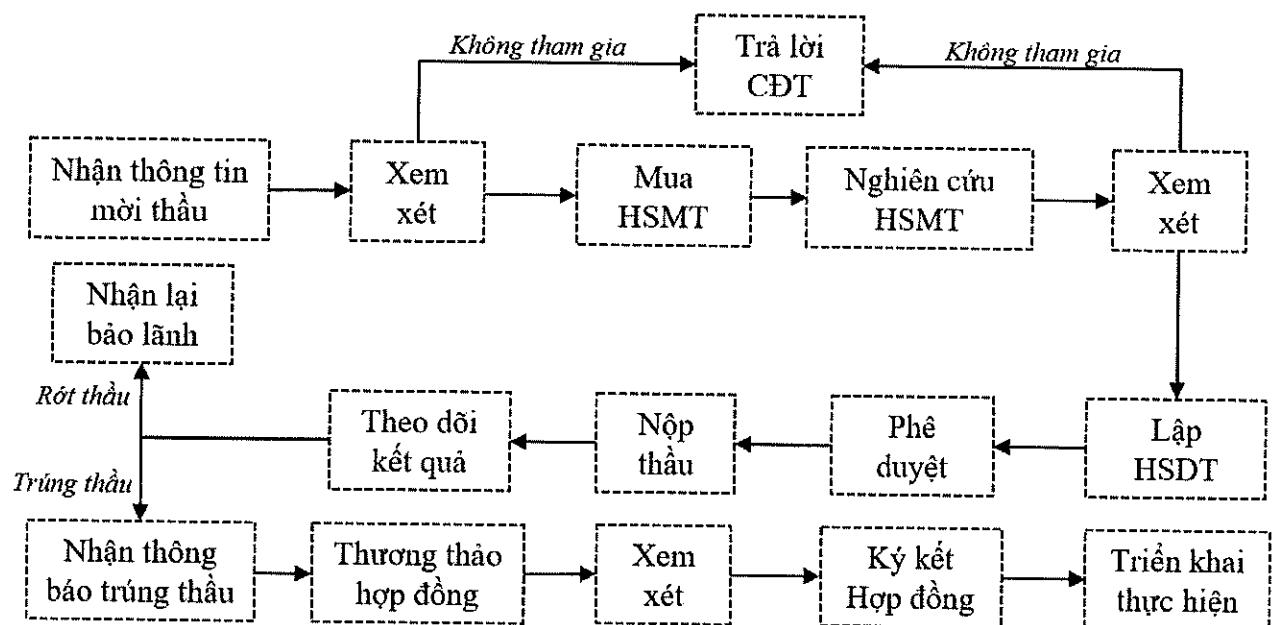
1.1.3.2. Vai trò

- Vai trò của chủ đầu tư: đảm bảo công bằng bình đẳng, tạo điều kiện tốt cho các nhà thầu tham gia đấu thầu. Đồng thời đảm bảo nguồn chi phí đầu tư dự án và thanh toán đầy đủ cho bên nhà thầu.
- Vai trò của nhà thầu: tham gia đấu thầu công bằng, văn minh, không gian lận. Nâng cao năng lực cạnh tranh đảm bảo giá gói thầu thấp nhưng vẫn đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ thi công.

1.1.4. Điều kiện tổ chức và tham gia đấu thầu

- Điều kiện tổ chức đấu thầu còn tùy thuộc vào chủ đầu tư có đáp ứng đủ điều kiện phát hành hồ sơ mời thầu quy định tại luật đấu thầu 43/2013
- Điều kiện tham gia đấu thầu: Nhà thầu đủ điều kiện tham gia đấu thầu khi đáp ứng đủ điều kiện mà hồ sơ mời thầu yêu cầu.

Hình 1.1: Biểu đồ quy trình tham gia đấu thầu



1.1.5. Khái niệm hồ sơ dự thầu

- Khái niệm: Hồ sơ dự thầu là loại hồ sơ chuyên biệt dùng để tham gia đấu thầu dự án, thường là dự án xây dựng, là toàn bộ tài liệu do nhà thầu, nhà đầu tư lập và nộp cho bên mời thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

- Tổ chức đấu thầu phương thức 1 giai đoạn 2 túi hồ sơ

+ Phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ (Theo Điều 29 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13):

1. Phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp;

b) Đấu thầu rộng rãi đối với lựa chọn nhà đầu tư.

2. Nhà thầu, nhà đầu tư nộp đồng thời hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính riêng biệt theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.

3. Việc mở thầu được tiến hành hai lần. Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật sẽ được mở ngay sau thời điểm đóng thầu. Nhà thầu, nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được mở hồ sơ đề xuất về tài chính để đánh giá.

+ Quy trình tổ chức đấu thầu chi tiết phương thức 1 giai đoạn 2 túi hồ sơ như sau (theo quy định tại Điều 21 Nghị định 63/2014/NĐ-CP):

1. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

a) Lựa chọn danh sách ngắn (nếu cần thiết);

b) Lập hồ sơ mời thầu;

c) Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu.

2. Tổ chức lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

a) Mời thầu;

b) Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu;

c) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu;

d) Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

3. *Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm:*
 - a) *Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;*
 - b) *Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;*
 - c) *Phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.*
4. *Mở và đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính, bao gồm:*
 - a) *Mở hồ sơ đề xuất về tài chính của các nhà thầu trong danh sách được duyệt;*
 - b) *Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính;*
 - c) *Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính;*
 - d) *Xếp hạng nhà thầu.*
5. *Thương thảo hợp đồng.*
6. *Trình, thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.*
7. *Hoàn thiện, ký kết hợp đồng.*

1.1.6. Nội dung của hồ sơ dự thầu

1.1.6.1. Hồ sơ đề xuất kỹ thuật

- Đơn dự thầu: Nhà thầu kê khai đầy đủ thông tin vào đơn dự thầu mẫu có sẵn có trong HSMT có chữ ký và đóng dấu của đại diện hợp pháp của nhà thầu tham gia đấu thầu. Nên chú ý đến thời gian có hiệu lực của HSDT.
- Đảm bảo dự thầu:
 - + Đảm bảo dự thầu hay còn gọi là “Bảo lãnh dự thầu” là một hình thức chủ đầu tư muốn nhà thầu dùng một khoản tài chính để cam kết tham gia gói thầu nghiêm túc và cam kết thực hiện gói thầu trong trường hợp trúng gói thầu.
 - + Có nhiều biện pháp thực hiện đảm bảo dự thầu như đặt cọc, ký séc hoặc thư bảo lãnh của ngân hàng mang tính hợp pháp với luật pháp Việt Nam.
 - + Những lưu ý khi nhà thầu làm đảm bảo dự thầu là cần chú ý đến phần thời điểm thực hiện cũng như thời gian có hiệu lực của đảm bảo dự thầu đã được thể hiện rõ trong HSMT. Ngoài ra cũng chú ý phần thông tin của nhà thầu trong đảm bảo dự thầu phải chính xác.

- Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu bao gồm:
 - + Khai khai thông tin nhà thầu: kê khai tên nhà thầu, thời điểm thành lập, địa chỉ trụ sở, ngành nghề kinh doanh.
 - + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp
 - + Tài liệu chứng minh Nhà thầu có tên trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
 - + Chứng chỉ năng lực hoạt động của nhà thầu
- Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu
 - + Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ
 - + Năng lực tài chính của nhà thầu
 - + Kinh nghiệm trong quản lý và thực hiện hợp đồng xây lắp
 - + Bảng nhân sự chủ chốt thực hiện gói thầu
 - + Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động cho gói thầu
- Đề xuất kỹ thuật cho gói thầu
 - + Vật tư chính sử dụng cho gói thầu
 - + Sơ đồ hệ thống tổ chức nhân sự
 - + Biện pháp tổ chức thi công: bao gồm bảng diễn giải và bản vẽ để thuyết minh các phương pháp thi công hiệu quả và an toàn do nhà thầu đưa ra. Đồng thời cũng đưa ra các biện pháp khắc phục kịp thời các sự cố khi thi công đảm bảo giảm thiểu ít rủi ro nhất cho công trình.
 - + Tiến độ thi công: là biểu đồ thể hiện thứ tự thực hiện các đầu mục công việc để hoàn thành công trình. Bảng tiến độ phải phù hợp với qui mô tính chất công trình, phù hợp với khả năng cung ứng nhân lực và vật tư của từng nhà thầu, phù hợp với đầu mục công việc của công trình mà vẫn đảm bảo đáp ứng được kịp tiến độ, vẫn đạt chất lượng như chủ đầu tư mong muốn.
 - + Biện pháp đảm bảo chất lượng thi công: Để đảm bảo nhà thầu thi công công trình đạt chất lượng. Nhà thầu phải lập ra một bảng thuyết minh biện pháp các biện pháp cụ thể của riêng nhà thầu để chứng minh điều đó.
 - + Kế hoạch đảm bảo vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động

1.1.6.2. Hồ sơ đề xuất tài chính

- Đơn dự thầu hồ sơ đề xuất tài chính: tương tự đơn dự thầu hồ sơ đề xuất kỹ thuật. Nhà thầu kê khai đầy đủ thông tin và giá dự thầu vào đơn dự thầu mẫu có sẵn có trong HSMT có chữ ký và đóng dấu của đại diện hợp pháp của nhà thầu tham gia đấu thầu.
- Giá dự thầu và biểu giá:
 - + Giá nêu trong đơn dự thầu là giá gói thầu do nhà thầu lập. Giá dự thầu bao gồm các chi phí như: chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí máy thi công, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí hiện trường, thuế giá trị gia tăng, chi phí tạm.... cần thiết để thực hiện toàn bộ các công việc của công trình và hoàn thành công trình.
 - + Nhà thầu phải kiểm tra bảng tiên lượng và ghép đơn giá vào từng đầu mục công tác. Đối với công trình nhà nước, nhà thầu phải báo giá theo bảng tiên lượng mời thầu. Nếu nhà thầu phát hiện khối lượng không chính xác, phần khối lượng chênh lệch nhà thầu sẽ lập báo giá riêng để thương thảo khi trúng thầu hoặc làm cơ sở giảm giá (nếu có).
 - + Đơn giá của nhà thầu phải dựa trên định mức nhà nước ban hành. Cũng như đơn giá phải phù hợp với tính chất riêng của mỗi nhà thầu
 - + Tùy vào mỗi loại hợp đồng, cũng như tính chất mỗi gói thầu mà đơn giá cố định hay đơn giá theo thực tế.
- Thư giảm giá (nếu có): Thư giảm giá là phần diễn giải cách thức, nội dung và giá trị mà nhà thầu muốn giảm giá. Thư giảm giá phải được đảm bảo Bên nhà thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu.

1.2. Phương pháp lập hồ sơ pháp lý

Một số phương pháp giúp việc lập hồ sơ pháp lý chuẩn xác:

- Khi nhận hồ sơ mời thầu cần nghiên cứu và ghi chú những yêu cầu cần thiết của gói thầu.
- Gửi làm câu hỏi làm rõ ngay cho bên mời thầu ngay khi có thắc mắc.
- Để làm hồ sơ đầy đủ và chính xác cần trao đổi kỹ năng và sắp xếp hồ sơ hợp lý.
- Thường xuyên nghiên cứu các thông tư nghị định ban hành.

1.3. Phương pháp lập đơn giá dự thầu

1.3.1. Căn cứ lập giá dự thầu

- Căn cứ vào các hạng mục công việc của gói thầu được mô tả trong bảng “Mô tả công việc mời thầu” cùng với đơn vị tính và khối lượng mời thầu tương ứng trong HSMT.
- Căn cứ vào biện pháp thi công của nhà thầu
- Căn cứ vào chiến lược và thế mạnh riêng của mỗi nhà thầu như nguồn cung cấp, cách thức quản lý và sử dụng vật tư- máy móc- nhân công. Điều đó tạo nên bộ đơn giá riêng mang tính cạnh tranh cao cho chính nhà thầu.

1.3.2. Một số chú ý khi lập giá dự thầu

- Để có một đơn giá chính xác cần nghiên cứu kỹ những yêu cầu của gói thầu trong hồ sơ mời thầu, về bản vẽ thiết kế, về yêu cầu kỹ thuật...
- Tham chiếu một số giá thực tế ngoài công trường để đảm bảo giá chuẩn xác nhất.
- Thường xuyên cập nhật các thông tư nghị định được ban hành.

1.3.3. Phương pháp lập giá dự thầu

Tham khảo phụ lục 04 Thông tư 09-2019_ TT-BXD đính kèm

1.3.4. Các thành phần chi phí tạo nên đơn giá dự thầu

Tham khảo phụ lục 04 Thông tư 09-2019_ TT-BXD

1.3.4.1. Chi phí trực tiếp:

$$T = VL + NC + M$$

Bao gồm:

- Chi phí vật liệu (VL):

Chi phí vật liệu được xác định theo công thức:

$$VL = \sum_{i=1}^n (V_i \times G_i^{v'l}) \times (1 + K^{v'l})$$

Trong đó:

- V_i : lượng vật liệu thứ i ($i=1 \div n$) tính cho một đơn vị khối lượng công tác xây dựng trong định mức dự toán xây dựng công trình;

- G_i^{vj} : giá của một đơn vị vật liệu thứ i ($i=1 \div n$) và phải đảm bảo nguyên tắc:

- + Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu, yêu cầu của dự án được quy định theo yêu cầu sử dụng vật liệu của công trình, dự án;
- + Phù hợp với nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp; kế hoạch sử dụng vật liệu dự kiến của công trường;
- + Phù hợp với thời điểm lập và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và được tính đến chân công trình;
- + Phù hợp giá vật liệu xây dựng công trình chưa được tính đến hiện trường;
- + Phù hợp với hệ số tính chi phí vật liệu khác so với tổng chi phí vật liệu chủ yếu xác định mức dự toán xây dựng công trình,
- + Phù hợp với các loại vật liệu có trong thị trường trong nước,
- + Phù hợp giá vật liệu trong công bố giá vật liệu của địa phương không đảm bảo nguyên tắc trên thì giá vật liệu được xác định trên cơ sở;
- + Chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng xây dựng.

Vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo công thức:

$$G^{vt} = G^{ng} + C^{v/c} + C^{bx} + C^{vcnb} + C^{hh}$$

Trong đó:

- + Giá vật liệu tại nguồn cung cấp (giá vật liệu trên phương tiện vận chuyển);
- + Chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình (bao gồm cả chi phí ..., nếu có);
- + Chi phí bốc xếp (nếu có);
- + Chi phí vận chuyển nội bộ trong công trình (nếu có);
- + Chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có);

Bảng 1.1 – Bảng tính giá vật liệu đến hiện trường công trình

TT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu đến công trình			Chi phí vận chuyển nội bộ công trình (nếu có)	Chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có)	Giá vật liệu đến hiện trường công trình
			Giá tại nguồn	Chi phí vận chuyển đến công trình	Chi phí bốc xếp (nếu có)			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9] = [4]+[5]+[6]+[7]+[8]
1								
2								
3								
...								

- Chi phí nhân công (NC)

Chi phí nhân công được xác định theo công thức:

$$NC = N \times G^{nc}$$

Trong đó:

+ N: lượng hao phí lao động tính bằng ngày công trực tiếp theo cấp bậc bình quân cho một đơn vị khối lượng công tác xây dựng;

+ G^{nc} : đơn giá nhân công của công nhân trực tiếp xây dựng được xác định theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Chi phí máy thi công (M)

Chi phí máy thi công được xác định bằng công thức sau:

$$MTC = \sum_{i=1}^n (M_i \times G_i^{mtc}) \times (1 + K^{mtc})$$

Trong đó:

+ M_i : lượng hao phí ca máy của loại máy, thiết bị thi công chính thứ i ($i=1 \div n$) tính cho một đơn vị khối lượng công tác xây dựng;

+ G_i^{mc} : giá ca máy của loại máy, thiết bị thi công chính thứ i ($i=1 \div n$) theo bảng giá ca máy và thiết bị thi công của công trình hoặc giá thuê máy xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và công bố của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ K^{mc} : hệ số tính chi phí máy khác (nếu có) so với tổng chi phí máy, thiết bị thi công chủ yếu xác định trong định mức dự toán xây dựng công trình.

1.3.4.2. Chi phí gián tiếp:

$$GT = C + LT + TT + GT_k$$

- Chi phí chung (C)

Bao gồm:

+ Chi phí quản lý tại doanh nghiệp, là chi phí quản lý của doanh nghiệp phân bổ cho công trình, gồm các chi phí: lương cho ban điều hành; lương cho người lao động; chi trả trợ cấp mất việc; chi phí đóng bảo hiểm cho người lao động theo quy định; chi phí phúc lợi; chi phí bảo trì văn phòng và các phương tiện; chi phí tiện ích văn phòng; chi phí thông tin liên lạc và giao thông đi lại; chi phí sử dụng tiện ích điện, nước; chi phí nghiên cứu và phát triển; chi phí quảng cáo; chi phí xã hội; chi phí tặng, biếu, từ thiện; chi phí thuê đất, văn phòng và chỗ ở; chi phí khấu hao; khấu hao chi phí nghiên cứu thử nghiệm; khấu hao chi phí phát triển; thuế, lệ phí, phí theo quy định; bảo hiểm tổn thất; chi phí bảo đảm hợp đồng; các chi phí khác.

+ Chi phí điều hành sản xuất tại công trường là toàn bộ chi phí cho bộ máy quản lý của doanh nghiệp tại công trường, gồm các chi phí: chi phí quản lý lao động; điện nước tại công trường, chi phí huấn luyện an toàn; lương và phụ cấp cho người lao động bao gồm lương và các loại phụ cấp cho cán bộ, nhân viên tại văn phòng hiện trường; v.v...

+ Chi phí bảo hiểm của người lao động trực tiếp mà người sử dụng lao động phải nộp cho Nhà nước theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp).

Chi phí chung được xác định bằng định mức tỷ lệ (%) trên chi phí trực tiếp. Định mức tỷ lệ (%) chi phí chung được xác định trên chi phí trực tiếp của từng loại, từng

nhóm công trình trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán xây dựng theo hướng dẫn tại Bảng 1.2 này

Bảng 1.2 – Định mức tỷ lệ (%) chi phí chung

Đơn vị tính: %

TT	Loại công trình thuộc dự án	Chi phí trực tiếp của từng loại, từng nhóm công trình (tỷ đồng)				
		≤15	≤100	≤500	≤1000	>1000
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1	Công trình dân dụng	7,3	6,7	6,2	6,0	5,8
	Riêng công trình tu bổ, phục hồi di tích lịch sử, văn hóa	11,6	10,3	9,9	9,6	9,4
2	Công trình công nghiệp	6,2	5,6	5,0	4,9	4,6
	Riêng công trình xây dựng đường hầm thủy điện, hầm lò	7,3	7,1	6,7	6,5	6,4
3	Công trình giao thông	6,2	5,6	5,1	4,9	4,6
	Riêng công trình hầm giao thông	7,3	7,1	6,7	6,5	6,4
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	6,1	5,5	5,1	4,8	4,6
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	5,5	5,0	4,5	4,3	4,0

Ghi chú:

+ Trường hợp quy mô chi phí trực tiếp nằm trong khoảng quy mô chi phí tại Bảng 1.2 thì định mức tỷ lệ chi phí chung (K_c) được xác định bằng phương pháp nội suy theo công thức sau:

$$K_c = K_b - \frac{K_b - K_a}{G_a - G_b} \times (G_t - G_b)$$

Trong đó:

- + G_t : chi phí trực tiếp trong dự toán đang cần xác định;
- + G_a : giá trị chi phí trực tiếp cận trên giá trị cần tính định mức;
- + G_b : giá trị chi phí trực tiếp cận dưới giá trị cần tính định mức;
- + K_a : Định mức tỷ lệ chi phí chung tương ứng với G_a ;
- + K_b : Định mức tỷ lệ chi phí chung tương ứng với G_b .

+ Trường hợp dự án đầu tư xây dựng có nhiều loại công trình thì định mức tỷ lệ (%) chi phí chung trong dự toán xây dựng được xác định theo loại công trình tương ứng với chi phí trực tiếp của từng loại, từng nhóm công trình.

+ Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng công trình phải tự tổ chức khai thác và sản xuất các loại vật liệu đất, đá, cát sỏi để phục vụ thi công xây dựng công trình thì chi phí chung tính trong dự toán xác định giá vật liệu bằng tỷ lệ 2,5% trên chi phí nhân công và chi phí máy thi công.

+ Chi phí chung được xác định bằng định mức tỷ lệ (%) trên chi phí nhân công trong dự toán xây dựng của các loại công tác xây dựng, lắp đặt của công trình theo hướng dẫn tại Bảng 1.3 Phụ lục này.

Bảng 1.3 - Định mức chi phí chung tính trên chi phí nhân công

Đơn vị tính: %

TT	Loại công tác	Chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp (tỷ đồng)		
		≤15	≤100	>100
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	Công tác duy tu sửa chữa đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hệ thống báo hiệu hàng hải và đường thủy nội địa	66	60	56
2	Công tác đào, đắp đất công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn hoàn toàn bằng thủ công	51	45	42
3	Công tác lắp đặt thiết bị công nghệ trong các công trình xây dựng, công tác xây lắp đường dây, thí nghiệm hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng	65	59	55

Ghi chú:

+ Trường hợp quy mô chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp nằm trong khoảng quy mô chi phí tại Bảng 1.3 thì định mức tỷ lệ chi phí chung tính trên chi phí nhân công được xác định bằng phương pháp nội suy theo công thức (3.2) Phụ lục này.

+ Đối với các công trình xây dựng tại vùng núi, biên giới, trên biển và hải đảo thì định mức tỷ lệ chi phí chung quy định tại Bảng 1.2 và Bảng 1.3 được điều chỉnh với hệ số từ 1,05 đến 1,1 tùy điều kiện cụ thể của công trình.

- Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công (TL)

+ Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp. Định mức tỷ lệ (%) chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công được xác định trên chi phí trực tiếp của từng loại, từng nhóm công trình trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán xây dựng theo hướng dẫn tại Bảng 1.4 Phụ lục này.

Bảng 1.4 - Định mức chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công

Đơn vị tính: %

TT	Loại công trình	Chi phí trực tiếp của từng loại, từng nhóm công trình (tỷ đồng)				
		≤15	≤100	≤500	≤1000	>1000
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1	Công trình xây dựng theo tuyến	2,3	2,2	2,0	1,9	1,8
2	Công trình xây dựng còn lại	1,2	1,1	1,0	0,95	0,9

- Chi phí một số công việc không xác định khối lượng từ thiết kế (TT)

Chi phí không xác định được khối lượng từ thiết kế được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp được quy định tại Bảng 1.5 Phụ lục này.

Bảng 1.5 - Định mức chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế

(Gồm các khoản mục chi phí tại điểm b khoản 2 Điều 8 của Thông tư này)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	TỶ LỆ (%)
1	Công trình dân dụng	2,5
2	Công trình công nghiệp	2,0
	Riêng công tác xây dựng trong đường hầm thủy điện, hầm lò	6,5
3	Công trình giao thông	2,0
	Riêng công tác xây dựng trong đường hầm giao thông	6,5
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2,0
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,0

- Đối với công trình xây dựng có nhiều hạng mục công trình thì các hạng mục công trình đều áp dụng định mức tỷ lệ trên theo loại công trình.
- Đối với công trình có chi phí xây dựng và chi phí lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị trước thuế giá trị dưới 50 (tỷ đồng) thì định mức chi phí một số công việc thuộc chi phí gián tiếp nhưng không xác định được khối lượng từ thiết kế quy định tại bảng 1.5 nêu trên chưa bao gồm chi phí xây dựng phòng thí nghiệm tại hiện trường.
- Riêng chi phí một số công việc thuộc chi phí gián tiếp của các công tác xây dựng trong hầm giao thông, hầm thủy điện, hầm lò đã bao gồm chi phí vận hành, chi phí sửa chữa thường xuyên hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp gió, cấp điện phục vụ thi công trong hầm và không bao gồm chi phí đầu tư ban đầu cho hệ thống thông gió, chiếu sáng, hệ thống điện, cấp thoát nước, giao thông phục vụ thi công trong hầm.
- Đối với công trình xây dựng thủy điện, thủy lợi thì định mức tỷ lệ trên không bao gồm các chi phí:
 - + Chi phí đầu tư ban đầu hệ thống nước kỹ thuật để thi công công trình;
 - + Chi phí đầu tư ban đầu cho công tác bơm nước, vét bùn, bơm thoát nước hồ móng ngay sau khi ngăn sông, chống lũ, hệ thống điện phục vụ thi công;
 - + Chi phí bơm thoát nước hồ móng ngay sau khi ngăn sông, chống lũ;
 - + Chi phí thí nghiệm tăng thêm của thí nghiệm thi công bê tông đầm lăn (RCC).
- Chi phí gián tiếp khác (GT_k)
 - + Một số chi phí gián tiếp khác gồm: chi phí di chuyển máy, thiết bị thi công đặc chủng đến và ra khỏi công trường; chi phí bảo đảm an toàn giao thông phục vụ thi công (nếu có); chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật do bị ảnh hưởng khi thi công xây dựng (nếu có); chi phí kho bãi chứa vật liệu (nếu có); chi phí xây dựng nhà bao che cho máy, nền móng máy, hệ thống cấp điện, khí nén, hệ thống cấp nước tại hiện trường, lắp đặt, tháo dỡ một số loại máy (như trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray, cần trục tháp, một số loại máy, thiết bị thi công xây dựng khác có tính chất tương tự).
 - + Chi phí gián tiếp khác được xác định bằng cách lập dự toán phù hợp với điều kiện cụ thể của từng dự án, công trình, gói thầu xây dựng.

1.3.4.3. Thu nhập chịu thuế tính trước:

$$TL = (T + GT) \times \text{tỷ lệ}$$

1.3.4.4. Chi phí xây dựng trước thuế:

$$G = T + GT + TL$$

1.3.4.5. Thuế giá trị gia tăng:

$$GTGT = G \times TGTGT - XD$$

1.3.4.6. Chi phí xây dựng sau thuế:

$$G^{XD} = G + GTGT$$

Trong đó:

+ G^{XD} : Chi phí xây dựng công trình sau thuế

+ G : Chi phí xây dựng công trình trước thuế

+ $GTGT$: Thuế giá trị gia tăng

1.3.5. Phương pháp lập biện pháp và tiến độ thi công

Việc lập biện pháp và tiến độ thi công không những phụ thuộc vào quy mô tính chất gói thầu mà còn phụ thuộc vào điểm mạnh yếu cũng như chiến lược riêng của mỗi công ty. Vì vậy cần phải có phương pháp để lập biện pháp và tiến độ thi công.

- Phương pháp lập biện pháp thi công:

Bước 1: Đề xuất các phương án thi công

- + Dựa vào các yêu cầu kỹ thuật của dự án và chỉ tiêu của gói thầu
- + Dựa vào tình hình phát triển về khoa học - kinh tế - xã hội lúc bấy giờ
- + Dựa vào điểm mạnh yếu của công ty từ đó đưa ra các phương án thi công để

so sánh và chọn lựa

Bước 2: Lựa chọn phương án thi công để thực hiện

+ Cân nhắc giữa biện pháp thi công với các biện pháp an toàn lao động, biện pháp đảm bảo chất lượng, với tiến độ gói thầu yêu cầu, tình hình năng lực công ty cũng như chiến lược trúng thầu của công ty lúc bấy giờ. Từ đó đưa ra lựa chọn biện pháp hợp lý.

- Phương pháp lập tiến độ thi công

Bước 1: Nghiên cứu công trình chuẩn bị lập tiến độ

- + Căn cứ vào biện pháp thi công
- + Căn cứ vào tiến độ cho phép trên hồ sơ mời thầu
- + Căn cứ vào các đầu mục công tác và khối lượng công việc
- + Căn cứ vào khả năng cung ứng vật tư
- + Căn cứ vào khả năng điều động máy móc
- + Căn cứ vào khả năng điều động nhân công cũng như trình độ tay nghề nhân công của công ty từ đó lập tiến độ thi công hợp lý

Bước 2: Thiết lập tiến độ thi công

Bước 3: Kiểm tra tính hợp lý của tiến độ thi công và điều chỉnh

- + Chú ý trình tự thực hiện các công tác thi công
- + Chú ý sự liên kết và tính ràng buộc giữa các công tác thi công
- + Chú ý thời gian thi công phải phù hợp với khả năng cung ứng vật tư, nhân lực, máy thi công

CHƯƠNG 2 : GIỚI THIỆU VỀ HỒ SƠ MỜI THẦU VÀ NHÀ THẦU

2.1. Giới thiệu về gói thầu

2.1.1. Thông tin chung

- Tên gói thầu: Gói thầu số 1 (XLA1) Xây lắp tòa nhà chính, các công trình phụ trợ, hệ thống cấp thoát nước và đấu nối thoát nước.
- Tên dự án: Dự án Trụ Sở Công Ty Thí Nghiệm Điện Lực TP.HCM

2.1.2. Nội dung gói thầu

- Xây lắp tòa nhà chính, công trình phụ trợ, hệ thống cấp thoát nước công trình
- Đấu nối các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào (đấu nối cấp, thoát nước, giao thông, điện... Bao gồm việc xin giấy phép xả thải (nếu có)
- Phối hợp thi công đồng bộ với các nhà thầu khác để không ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng công trình.

2.1.3. Qui mô gói thầu

- Khối nhà chính: 1tầng hầm và 8 tầng nổi; với diện tích 7.801,09 m²
- Công trình phụ trợ với diện tích 1.435,08m² bao gồm:
- Hạng mục nhà bảo vệ; Nhà kho; Hệ thống xử lý nước thải; Sân đường nội;
- Thi công hệ thống cấp thoát nước và đấu nối thoát nước ngoài công trình;
- Thi công phòng chống mối cho khối nhà chính và nhà kho

2.1.4. Phạm vi gói thầu

- Địa điểm xây dựng: B84 Bạch Đằng, Phường 2, quận Tân Bình, TP.HCM
- Phía Tây Bắc giáp đường Bạch Đằng hiện hữu, qui hoạch lộ giới 20m
- Phía Đông Bắc giáp kênh Nhật Bản, quy hoạch lộ giới 8m
- Phía Tây Nam giáp thổ cư, có đường hẻm, qui hoạch lộ giới 8m
- Các phía còn lại giáp đường nhựa
- Diện tích đất sử dụng: 9.599,8 m²

2.2. Giới thiệu về hồ sơ mời thầu

2.2.1. Khái quát về hồ sơ mời thầu

- Số hiệu gói thầu: Gói thầu số 1 (XL01)

- Tên gói thầu: Gói thầu số 1 (XLA1) Xây lắp tòa nhà chính, các công trình phụ trợ, hệ thống cấp thoát nước và đầu nối thoát nước
- Dự án: Dự án Trụ Sở Công Ty Thí Nghiệm Điện Lực TP.HCM
- Ngày phát hành: ngày 26 tháng 12 năm 2017
- Ban hành kèm theo QĐ: 3398/QĐ-EVNHCMC ngày 24/08/2016
- Thời gian thực hiện: 12 tháng.
- Nguồn vốn: Vốn ĐT XD của Tổng công ty Điện Lực TP.HCM
- Ngày phát hành HSMT: 26 tháng 12 năm 2017
- Thời điểm đóng thầu: 10 giờ 00 phút, ngày 12 tháng 02 năm 2018
- Địa điểm nộp HSDT:
 - + Nơi nhận: Tổng công ty Điện Lực TP.HCM
 - + Địa chỉ: số 118 Hùng Vương, Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh hòa

2.2.2. Yêu cầu cơ bản của HSMT

2.2.2.1. Yêu cầu chung về thủ tục của gói thầu

- Ngôn ngữ trong HSDT: Tiếng Việt và có thể kèm theo ngôn ngữ khác
- Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là: VNĐ
- Thời gian có hiệu lực của HSDT là 150 ngày kể từ ngày có thời thầu
- Đảm bảo dự thầu:
 - + Hình thức đảm bảo dự thầu: Đặt cọc bằng Sec hoặc thư bảo lãnh của ngân hàng, tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam
 - + Giá trị và đồng tiền đảm bảo dự thầu: 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng)
 - + Thời gian có hiệu lực của đảm bảo dự thầu: 180 ngày (bằng thời gian hiệu lực của HSDT cộng thêm 30 ngày), kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
- Thành phần của HSDT bao gồm HSDXKT và HSDXTC, trong đó:
 - + HSDXKT bao gồm: hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu HSMT:
 - Đơn dự thầu thuộc HSDXKT
 - Thỏa thuận liên doanh đối với trường hợp nhà thầu liên doanh.

- Đảm bảo dự thầu
 - Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu
 - Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu
 - Đề xuất kỹ thuật
- + HSDXTC bao gồm các thành phần sau đây:
- Đơn dự thầu thuộc HSDXTC
 - Đề xuất tài chính và các bảng biểu
 - ♦ Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT
 - ♦ Các nội dung khác
- Quy cách nộp HSDT:
- + Số lượng HSDT phải nộp: 01 bản gốc và 05 bản chụp
 - + Ngoài ra kèm theo 01 đĩa CD chứa file dữ liệu tính toán chi tiết giá chào
- Tiêu chí đánh giá HSDT: *(Xem trong HSMT đính kèm)*
- 2.2.2.2. Yêu cầu về năng lực tài chính và kinh nghiệm của nhà thầu*
- Lịch sử không hoàn thành hợp đồng : kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành.
 - Các yêu cầu về tài chính:
 - + Nộp báo cáo tài chính từ năm 2014 đến thời điểm đóng thầu để chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu.
 - Doanh thu bình quân hàng năm được tính bằng tổng các khoản thanh toán cho các hợp đồng xây lắp mà nhà thầu nhận được trong năm đó từ hoạt động xây dựng tối thiểu là 85.000.000VNĐ trong ba năm gần thời điểm đóng thầu nhất.
 - Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu: Nhà thầu phải chứng minh các tài sản có khả năng thanh toán hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh toán cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn lực tài chính khác đủ để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu là 14.000.000VNĐ.
 - Kinh nghiệm cụ thể về quản lý và thực hiện hợp đồng xây lắp: Nhà thầu phải có các hợp đồng thi công xây lắp đã ký kết và thực hiện với tư cách là nhà thầu chính trong thời gian 05 gần đây trong đó:

+ Có tối thiểu 02 hợp đồng xây lắp công trình dân dụng, mỗi hợp đồng ứng với qui mô đáp ứng: số tầng hầm 1, số tầng nổi ≥ 08 và tổng diện tích sàn xây dựng $\geq 7,801.09m^2$ và có giá trị $\geq 50.000.000.000VNĐ$

2.2.2.3. Yêu cầu về năng lực kỹ thuật

- Nhân sự:

+ Chỉ huy trưởng đáp ứng Điều 53 của Nghị định 42/2017 ND-CP: là kỹ sư chuyên ngành xây dựng, có thời gian làm công tác thi công xây dựng tối thiểu 5 năm, có chứng chỉ hành nghề giám sát, đã là chỉ huy trưởng ít nhất 02 công trình cùng loại có quy mô đáp ứng yêu cầu sau: số tầng hầm 1, số tầng nổi ≥ 08 và tổng diện tích sàn xây dựng $\geq 7,801.09m^2$

+ Cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công: có trình độ chuyên môn phù hợp công việc được giao tại công trình. Bao gồm: 01 cán bộ phụ trách phần xây dựng, 01 cán bộ phụ trách phần nước, 01 cán bộ phụ trách an toàn lao động.

+ Yêu cầu cán bộ phụ trách phần xây dựng, nước: Tốt nghiệp đại học chuyên ngành phù hợp, có thời gian công tác thi công xây dựng tối thiểu 3 năm, đã phụ trách kỹ thuật ít nhất 01 công trình cùng loại quy mô đáp ứng yêu cầu sau: số tầng hầm 1, số tầng nổi ≥ 08 và tổng diện tích sàn xây dựng $\geq 7,801.09m^2$

+ Yêu cầu về cán bộ phụ trách an toàn lao động: Tốt nghiệp đại học chuyên ngành phù hợp, có thời gian công tác thi công xây dựng tối thiểu 3 năm, đã phụ trách kỹ thuật thi công hoặc phụ trách an toàn lao động ít nhất 01 công trình cùng loại quy mô đáp ứng yêu cầu sau: số tầng hầm 1, số tầng nổi ≥ 08 và tổng diện tích sàn xây dựng $\geq 7,801.09m^2$

- Có ít nhất 20 công nhân kỹ thuật có chứng chỉ đào tạo phù hợp với công việc đảm nhận.

+ Thiết bị: yêu cầu có đủ thiết bị chủ yếu để thi công công trình:

- Vận thăng lồng $\geq 700kg$: 01 cái
- Máy trộn bê tông: 01 cái
- Máy thủy bình: 01 cái
- Xe đào: 02 xe

- Xe tải chở đất 5 tấn: 03 xe
- Máy trộn bê tông: 02 máy

2.3. Giới thiệu về bên nhà thầu

2.3.1. Thông tin chung

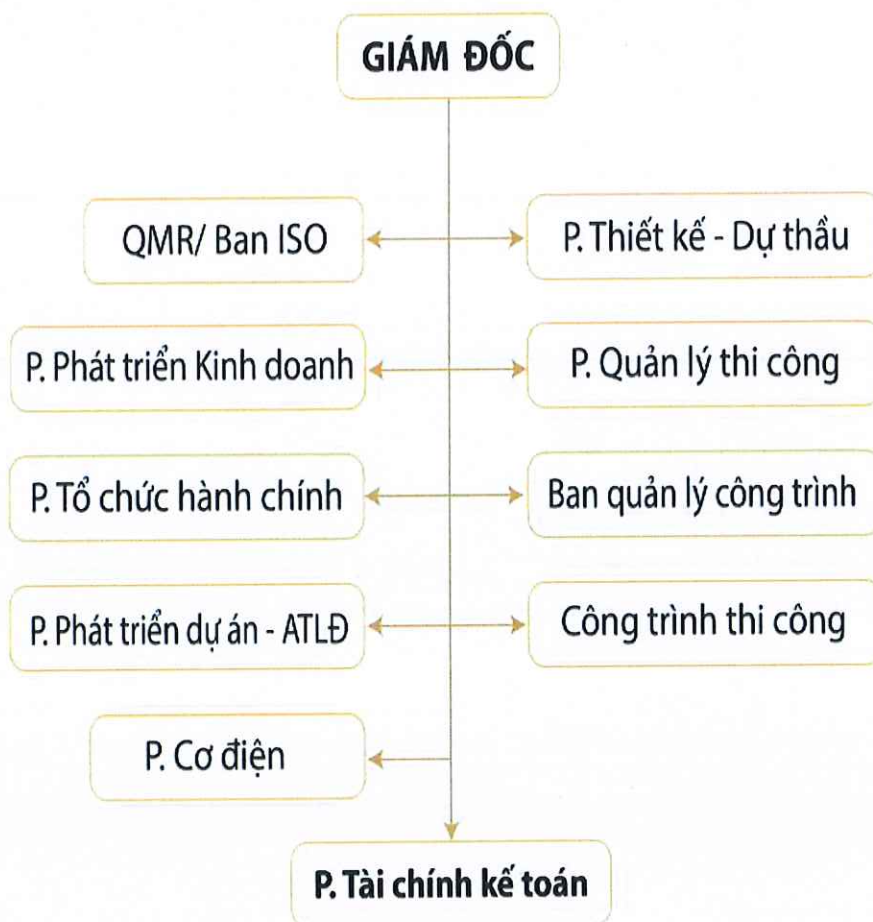
- Tên đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG (CBM)
- Địa chỉ: Số 93, Đường Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM
- Năm thành lập: 1996
- Vốn điều lệ: 71.000.000.000 đồng
- Webside: www.cbm.com.vn
- Email: info@cbm.com.vn
- Điện thoại: (84-28) 3829 6818
- Fax: (84-28) 3829 5550

2.3.2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp – nội ngoại thất công trình – kết cấu công trình công nghiệp và dân dụng – công trình cấp thoát nước – công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị - cơ điện.
- Xây lắp công trình dân dụng và công nghiệp.
- Thi công đường nội bộ công trình, đường giao thông các loại, thi công cầu, cống, hệ thống kênh mương, đập tràn cho hệ thống thủy nông.
- Mua bán vật tư xây dựng, dụng cụ trang thiết bị nội thất, phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị phục vụ xây dựng.
- Thi công công trình nội bộ (cả các công trình bê tông nhựa nóng), các công trình đường dây và trạm biến thế, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét cho các công trình.
- Thi công công trình thuộc hệ thống cấp thoát nước đô thị, hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, nạo vét sông kênh rạch.

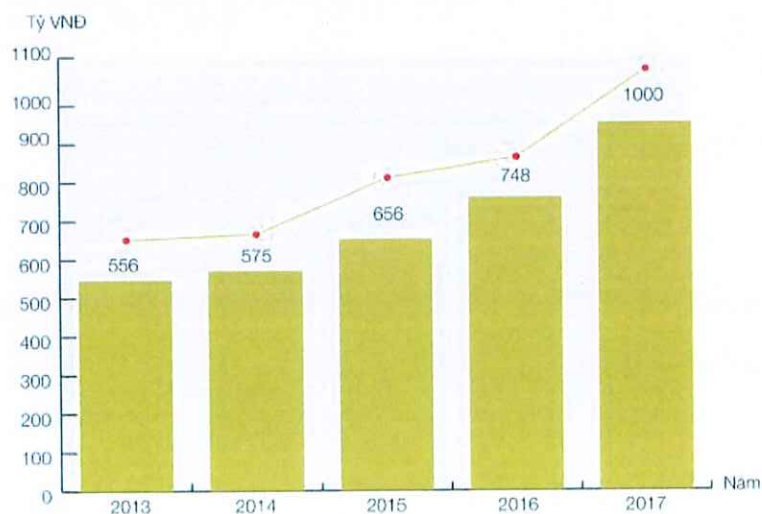
2.3.3. Cơ cấu tổ chức

- Sơ đồ tổ chức



2.3.4. Năng lực tài chính

- Tóm tắt số liệu về tài chính 5 năm gần nhất



CHƯƠNG 3 :**NỘI DUNG CHÍNH CỦA CHUYÊN ĐỀ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP****3.1. Hồ sơ đề xuất kỹ thuật****3.1.1. Đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất kỹ thuật****Mẫu số 01****ĐƠN DỰ THẦU****(Thuộc HSDXKT)***Ngày 10 tháng 02 năm 2018*

Tên gói thầu: Gói thầu số 1(XL01): Xây lắp tòa Nhà chính, các công trình phụ trợ, hệ thống cấp thoát nước và đấu nối thoát nước ngoài công trình

Tên dự án: Trụ sở Công ty Thí nghiệm Điện lực Tp. Hồ Chí Minh

Thư mời thầu số: Ngày 26/12/2017

Kính gửi: CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP. HCM
TNHH – BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN TP.HCM

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số 12/2018/CV-PMAC, văn bản số 0294/ALĐ-KHKT mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG cam kết thực hiện Gói thầu số 1(XL01): Xây lắp tòa nhà chính, các công trình phụ trợ, hệ thống cấp thoát nước và đấu nối thoát nước ngoài công trình thuộc dự án Trụ sở Công ty Thí nghiệm Điện lực Tp. Hồ Chí Minh theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với thời gian thực hiện hợp đồng là 12 tháng. Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.
5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.
6. Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 41 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này có hiệu lực trong thời gian **150 ngày**, kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2018.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

GIÁM ĐỐC

3.1.2. Đảm bảo dự thầu

Mẫu số 04

BẢO LÃNH DỰ THẦU

**Bên thụ hưởng: CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP. HCM
TNHH – BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN TP. HỒ
CHÍ MINH**

Địa chỉ: 35 Tôn Đức Thắng - Phường Bến Nghé - Quận 1 –TP. Hồ Chí Minh.

Ngày phát hành bảo lãnh: Ngày 22/01/2018

BẢO LÃNH DỰ THẦU SỐ: 369/BL-BIDV.HCM (3103600040779)

**Bên bảo lãnh: NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN VIỆT
NAM – CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Chúng tôi được thông báo rằng **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG** (sau đây gọi là “**Bên yêu cầu bảo lãnh**”) sẽ tham gia dự thầu để thực hiện gói thầu số 1 (XL01) “**Xây lắp tòa nhà chính, các công trình phụ trợ, hệ thống cấp thoát nước và đấu nối thoát nước ngoài công trình**” thuộc dự án “**Dự án Trụ Sở**

Công Ty Thí Nghiệm Điện Lực TP.HCM” theo thông báo mời thầu ngày 26/12/2017

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng bảo lãnh cho nhà thầu tham dự gói thầu này bằng một khoản tiền là **1.100.000.000 VNĐ** (Bằng chữ: Một tỷ một trăm triệu đồng chẵn)

Bảo lãnh này có hiệu lực trong 180 ngày kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2018

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là **1.100.000.000 VNĐ** (Bằng chữ: Một tỷ một trăm triệu đồng chẵn) khi nhận được thông báo văn bản nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;
2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 39.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;
3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong 20 ngày, kể từ ngày nhận thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp đảm bảo thực hiện hợp đồng theo qui định tại Mục 41.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi cúng thôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGÂN HÀNG

GIÁM ĐỐC

3.1.3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của Nhà thầu

3.1.3.1. Kê khai thông tin về Nhà thầu

Mẫu số 05 (a)

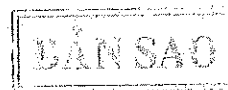
KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày 10 tháng 02 năm 2018

Số hiệu và tên gói thầu: Gói thầu số 1(XL01): xây lắp lắp tòa nhà chính, các công trình phụ trợ, hệ thống cấp thoát nước và đấu nối thoát nước ngoài công trình.

Tên nhà thầu: CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP & VẬT TƯ XÂY DỰNG
Trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên liên danh:
Nơi Nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động: Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Năm thành lập Công ty: 1996
Địa chỉ hợp pháp của thành viên tại quốc gia đăng ký: 93 Nguyễn Công Trứ – Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu: Tên: HOÀNG THỊ BẠCH TUYẾT Địa chỉ: 93 Nguyễn Công Trứ – Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh Số điện thoại /fax: (84)8.38296818 / (84)8.38295550 Địa chỉ E-mail: info@cbm.com.vn
1. Kèm theo là bản chụp được sao y chứng thực của các tài liệu sau đây: - Quyết định thành lập Doanh nghiệp - Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của Nhà thầu

3.1.3.2. Giấy chứng nhận đăng ký Doanh Nghiệp.



BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 4466/QĐ/BNN-TCCB

Hà Nội, ngày 9 tháng 2 năm 2004.

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
*V/v Chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty Xây lắp và vật tư xây dựng
thành công ty cổ phần*

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18-7-2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19-6-2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần;

Xét đề nghị của Hội đồng quản trị Tổng công ty Xây dựng nông nghiệp và phát triển nông thôn và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Phương án cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước Công ty Xây lắp và vật tư xây dựng (trụ sở chính tại Nhà số 93, đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận I, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xây dựng nông nghiệp và phát triển nông thôn) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hình thức cổ phần hoá: Bán một phần vốn Nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, kết hợp phát hành cổ phiếu thu hút thêm vốn.

2. Lao động của doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hoá có 55 người (danh sách cụ thể tại Phương án cổ phần hoá của Công ty Xây lắp và vật tư xây dựng trình Bộ). Trong đó, chuyển sang làm việc tại Công ty cổ phần 37 người, số còn lại 18 người được giải quyết theo chính sách hiện hành của Nhà nước.

3. Giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31-12-2003 để cổ phần hoá là: 79.822.684.586 đồng (bảy chín tỷ, tám trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm tám mươi bốn nghìn, năm trăm tám mươi sáu đồng).

Trong đó, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là: 6.210.156.617 đồng (sáu tỷ, hai trăm mười triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn, sáu trăm mười bảy đồng).



lắp và vật tư xây dựng và được hưởng ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước cổ phần hoá theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19-6-2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

Điều 4. Công ty cổ phần Xây lắp và vật tư xây dựng là pháp nhân theo luật pháp Việt Nam kể từ ngày được cấp đăng ký kinh doanh, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản giao dịch tại Ngân hàng theo quy định của pháp luật, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và theo Điều lệ Công ty cổ phần Xây lắp và vật tư xây dựng.

Điều 5. Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty Xây lắp và vật tư xây dựng có trách nhiệm quản lý và điều hành Công ty cho đến khi bàn giao toàn bộ doanh nghiệp cho Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xây lắp và vật tư xây dựng. Từ thời điểm bàn giao, quyết định thành lập doanh nghiệp nhà nước Công ty Xây lắp và vật tư xây dựng hết hiệu lực thi hành.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ, Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Tổng công ty Xây dựng nông nghiệp và phát triển nông thôn, Giám đốc và Ban Đối mới tại doanh nghiệp Công ty Xây lắp và vật tư xây dựng cùng Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Xây lắp và vật tư xây dựng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *Trần Đức*

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**
Thủ trưởng

Nơi nhận:

- Ban Chỉ đạo Đối mới và PTDN;
- Bộ Tài chính;
- UBND tp. Hồ Chí Minh;
- Như điều 6;
- Lưu: VP + TCCB/.

Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1

**CHỨNG THỰC BẢN SAO
ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Số chứng *Đ* 3.2.5.3 Ngày 2.6.2015

Công chứng viên



Nguyễn Ngọc Sơn 3

Diệp Kinh Tân

BẢN SẠCH

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG THỰC BẢN SAO

Số 1789 NN-TCCB/QĐ

Hà Nội, ngày 2 tháng 10 năm 2014

Số chứng thực 085863, Quyển số 29 SCT/MC

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN 1
Về thành lập lại doanh nghiệp nhà nước

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 01/11/1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định 50/CP ngày 28/8/1996 của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp nhà nước;

Theo đề nghị của Tổng giám đốc Liên hiệp các xí nghiệp xây lắp Nông nghiệp - Công nghiệp thực phẩm và Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Nay tổ chức lại Xí nghiệp vật liệu xây dựng và dịch vụ xây lắp hạch toán phụ thuộc và trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp xây lắp Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm với các công trường thuộc Văn phòng Liên hiệp thành Công ty xây lắp và vật tư xây dựng thuộc Liên hiệp các xí nghiệp xây lắp Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tên giao dịch quốc tế: CONSTRUCTION AND BUILDING MATERIALS COMPANY. Viết tắt là C.B.M.

ĐIỀU 2: Công ty Xây lắp và vật tư xây dựng là doanh nghiệp có đầy đủ tư cách pháp nhân về kinh tế, thực hiện chế độ hạch toán độc lập, có con dấu riêng được Nhà nước giao vốn, tài sản và được mở tài khoản giao dịch tại ngân hàng theo quy định hiện hành.

Trụ sở của Công ty: 93 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ sở 2: Xí nghiệp vật liệu xây dựng - xây lắp tại xã Đông Hoà, huyện Thuận An, Sông Bé.

ĐIỀU 3: Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

- Khảo sát thiết kế, lập luận chứng kinh tế kỹ thuật,
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng,

- Thi công đường nội bộ công trình, đường giao thông nông thôn các loại, thi công cầu cống, hệ thống kinh mương, đập tràn trong hệ thống thủy nông.
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà,
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng,
- Kinh doanh thương nghiệp các loại vật tư xây dựng, dụng cụ trang thiết bị nội thất văn phòng, phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ ngành xây dựng.

- Chế biến lâm sản phục vụ xây dựng;
 Tổng mức vốn kinh doanh (được coi là vốn điều lệ) đến thời điểm thành lập Công ty là : 7.806.706.897
 Trong đó :
 - Vốn cố định 1.159.349.885
 - Vốn đầu tư xây dựng cơ bản 4.064.073.707
 - Vốn lưu động 2.469.073.707

ĐIỀU 4: Hình thức tổ chức doanh nghiệp : Công ty dưới Công ty có Xi nghiệp vật liệu xây dựng- xây lắp (hạch toán phụ thuộc) cùng các đội, công trường, xưởng và cửa hàng kinh doanh thương nghiệp.

- Cơ cấu bộ máy quản lý gồm : giám đốc Công ty, các phó giám đốc cùng các bộ phận nghiệp vụ giúp việc cho giám đốc.

ĐIỀU 5: Quyết định này thay thế quyết định số 253 NN-TCCB/QĐ ngày 24.8.1992 của Bộ Nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm và quyết định số 1254 ngày 27.7.1996 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

ĐIỀU 6: Doanh nghiệp có trách nhiệm làm đầy đủ thủ tục để đăng ký kinh doanh và hoạt động theo đúng pháp luật, quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức-cán bộ, Thủ trưởng các cơ quan chức năng có liên quan thuộc Bộ, Tổng giám đốc Liên hiệp các xí nghiệp xây lắp nông nghiệp - công nghiệp thực phẩm, Giám đốc Công ty xây lắp và vật tư xây dựng chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. T. X. X. X.

Nơi nhận :

- Như điều 6
- Lưu VP, TCCB

K/T BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thứ trưởng

Thư trực

28

Nguyễn Thiện Luân

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0300588664

Đăng ký lần đầu: ngày 28 tháng 07 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 18 tháng 01 năm 2018

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSTRUCTION AND BUILDING MATERIALS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CBM JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

93 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 8223107

Fax: 8296818

Email: ctyxaylap-vtxd@hcm.vnn.vn

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 71.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Bảy mươi một tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

Tổng số cổ phần: 710.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HOÀNG THỊ BACH TUYẾT

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/09/1971

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 024283804

Ngày cấp: 12/04/2012 Nơi cấp: Công an Tp. Hồ Chí Minh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 233/13 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: 233/13 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Văn Phòng Công Chứng Bến Thành
97-99-101 Nguyễn Công Trứ, Quận 1

CHỨNG THỰC BẢN SAO

ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

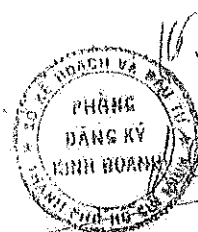
Số chứng 000.6.5.9.5 Quyển số: 01 SCT/BC

Ngày: 07-02-2018

Công chứng viên



Trần Văn Vi



TRƯỞNG PHÒNG

Phó Trưởng Phòng

Cù Thành Đức

3.1.3.3. Tài liệu chứng minh Nhà thầu có tên trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

[Thông tin cơ quan]

Mã người dùng	C030058866441		
Thời điểm đăng ký	04/01/2018 15:43		
Tên nhà thầu	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG	Phân loại kinh doanh	Xây lắp
Người đại diện pháp luật	Hoàng Thị Bạch Tuyết	Số ĐKKD	0300588664
Số điện thoại	84838296818	Trang web	www.cbm.com.vn
Địa chỉ	93 NGUYỄN CÔNG TRÚ, PHƯỜNG NGUYỄN THÁI BÌNH, QUẬN 1, TP HỒ CHÍ MINH		

[Thông tin Người phụ trách nghiệp vụ dự thầu]

Phòng/Ban	Dự thầu	Người phụ trách	Đoàn Phong Thủy
Số điện thoại	02838296818	Số Fax	02838295550

3.1.3.4. Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng I

BỘ XÂY DỰNG
CỤC QUẢN LÝ
HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ

NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Số: BXD-00007332

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Quyết định thành lập số: 0300588664

Ngày cấp: 28/7/2005, thay đổi lần 7 ngày 04/10/2016.

Nơi cấp: Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh.

Tên người đại diện theo pháp luật:

Ông/Bà: Hoàng Thị Bạch Tuyết

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ trụ sở chính: 93 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Số điện thoại: 02838296818

Số fax: 02838295550

E-mail: info@cbm.com.vn

Website: www.cbm.com.vn

Phạm vi hoạt động xây dựng:

1.Thị công xây dựng công trình:

- Dân dụng: Hạng I

- Công nghiệp (nhỏ): Hạng I

Chứng chỉ này có giá trị đến hết ngày: 05/01/2023.

CHỨNG THỰC BẢN SAO

DÙNG VỚI BẢN CHÍNH

Giấy chứng nhận: 02.259.0. Quyền số: 01 SCT/BC

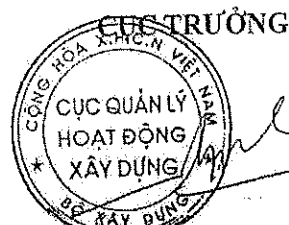
Ngày: 1.6.01.2018

Chứng chứng viên



Nguyễn Thị Thanh Thùy

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2018



TS. Hoàng Quang Nhu

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 01/QĐ-HĐXD-DN ngày 05/01/2018)

3.1.4. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu**3.1.4.1. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ**

Mẫu số 07

HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH TRONG QUÁ KHỨ

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP & VẬT TƯ XÂY DỰNG

Ngày 10 tháng 02 năm 2018

Các hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ theo Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT			
☒ Không có hợp đồng nào đã ký nhưng không thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT ☐ Các hợp đồng đã ký nhưng không hoàn thành tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT			
Năm	Phần hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị hiện tại, đơn vị tiền tệ, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương VND)
2014	Không có	Không có	0
2015	Không có	Không có	0
2016	Không có	Không có	0
2017	Không có	Không có	0

3.1.4.2. Năng lực tài chính của Nhà thầu

Mẫu số 09

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRƯỚC ĐÂY CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP & VẬT TƯ XÂY DỰNG (CBM)

Ngày 10 tháng 02 năm 2018

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất [VND]

	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Thông tin từ bảng cân đối kế toán			
Tổng tài sản	589.011.592.724	589.059.210.912	988.203.024.853
Tổng nợ	547.021.073.294	541.949.840.771	922.799.486.000
Giá trị tài sản ròng	41.990.519.430	47.109.370.141	65.403.538.853
Tài sản ngắn hạn	560.311.739.258	555.430.568.471	948.370.815.880
Nợ ngắn hạn	284.750.206.524	341.907.840.771	596.705.486.000
Vốn lưu động	275.561.532.734	213.522.727.700	351.665.329.880
Thông tin từ báo cáo kết quả kinh doanh			
Tổng doanh thu	575.626.771.792	656.239.193.326	748.064.189.095
Lợi nhuận trước thuế	6.648.601.256	7.320.225.524	7.137.710.890
Lợi nhuận sau thuế	5.185.908.980	5.709.775.909	5.710.168.712

- Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất và tuân thủ các điều kiện sau:

- Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là thành viên liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
- Các báo cáo tài chính hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
- Các báo cáo tài chính tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành, kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan quản lý thuế về thời điểm nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có)
- Các tài liệu khác

Mẫu số 10

DOANH THU BÌNH QUÂN HÀNG NĂM TỪ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

Số liệu doanh thu hàng năm từ hoạt động xây dựng cho 3 năm gần nhất	
Năm	Số tiền (VND)
2014	575.626.771.792
2015	656.239.193.326
2016	748.064.189.095
Doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động xây dựng	659.976.718.071

(Tham khảo PHỤ LỤC A, B, C)

Mẫu số 11

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH
Nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG

Nguồn lực tài chính của Nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1	Cam kết cung cấp tín dụng riêng cho gói thầu này	14.000.000.000
2	Tiền và các khoản tương đương tiền từ báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016	85.368.644.957
3	Các khoản phải thu ngắn hạn từ báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2016	844.549.131.230
4	Hạn mức tín dụng cho các hợp đồng đang thực hiện	200.000.000.000
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		1.143.917.776.187

3.1.4.3. Kinh nghiệm trong quản lý và thực hiện hợp đồng xây lắp

Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Sự nhận biết hợp đồng	Vai trò của nhà thầu
12/2015	7/2017	Tên hợp đồng: Khu dân cư Tâm Nhìn – giai đoạn 1 Mô tả tóm tắt công trình được thực hiện bởi Nhà thầu: Công trình dân dụng cấp I Quy mô: Xây dựng 4 khối chung cư gồm 2 khối chung cư cao 25 tầng và 2 khối chung cư cao 19 tầng. - Khối 1A/2B 25 tầng (1 tầng hầm + trệt + 24 lầu): diện tích sàn XD mỗi khối 13.641 m², không kể tầng hầm - Khối 1B/2A 19 tầng (1 tầng hầm + trệt + 18 lầu): diện tích sàn XD mỗi khối là 10.141m², không kể tầng hầm Diện tích tầng hầm: 5.627,3m² Số tiền hợp đồng: 345.800.000.000 VND Chủ đầu tư: Công ty TNHH Dacin Việt Nam Tân Tạo	Nhà thầu chính

		Địa chỉ: 703 Lầu 7, Cao ốc Flemington, số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, quận 11, Tp.HCM	
6/2011	9/2016	Tên hợp đồng: Chung cư Him Lam Lô C phường 11 quận 6 Mô tả tóm công trình được thực hiện bởi Nhà thầu: Xây dựng 4 khối chung cư (C1, C2, C3, C4) Khối C1, C4 cao 21 tầng (1 tầng hầm + trệt + 20 lầu). Diện tích sàn XD mỗi khối: 21.335,9 m² (không kể tầng hầm) Khối C2, C3 cao 25 tầng (1 tầng hầm+ trệt + 24 lầu). Diện tích sàn XD mỗi khối là 18.698,3 m² (Không kể tầng hầm) Số tiền hợp đồng: 356.591.466.040VND Tên Chủ đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN HIM LAM Địa chỉ: 234 Ngô Tất Tố, phường 22, quận Bình Thạnh	Nhà thầu chính
11/2008	01/2012	Tên hợp đồng: Phần thân, kiến trúc, hoàn thiện của khối nhà chính Khu Chung Cư – Thương mại – Dịch vụ LUGIACO Mô tả tóm công trình được thực hiện bởi Nhà thầu: Công trình dân dụng cấp đặc biệt Quy mô: 2 tầng hầm diện tích sàn 7.976 m² 20 tầng nổi + sân thượng diện tích sàn XD 31.901 m² Tổng DT sàn XD: 39.877 m². Thi công cốt thép dầm sàn dự ứng lực Số tiền hợp đồng: 176.799.760.478 VND Tên Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cơ khí - Điện Lữ Gia (LUGIACO) Địa chỉ: 11-11A đường số 5 - Cư xá Bình Thới - Q.11, Tp.HCM	Nhà thầu chính
2016	2018	Tên hợp đồng: Khu Thương mại dịch vụ và căn hộ cao tầng The Richstar Residence Z1	Nhà thầu chính

		Mô tả tóm tắt công trình được thực hiện bởi Nhà thầu: Công trình 1 tầng hầm + 4 tháp nổi cao 22 tầng. Diện tích XD tầng hầm + tầng 1: 29.034 m² Diện tích XD Tháp 1: 39.560m² Diện tích XD Tháp 2: 29.026 m² Diện tích XD Tháp 3: 25.530 m² Diện tích XD Tháp 4: 34.730 m². Tổng diện tích sàn XD: 157.570 m² Số tiền hợp đồng: VND635.206.000.000 Tên Chủ đầu tư: Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Tân Phú Địa chỉ: 239-241 Hòa Bình, P. Hiệp Tân, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh Tp.HCM	
2016	2018	Tên hợp đồng: Khu chung cư cao cấp Him Lam - Phú An Mô tả tóm tắt công trình: Thi công kết cấu, hoàn thiện kiến trúc và M&E. Thi công kết cấu, hoàn thiện kiến trúc và M&E. Quy mô: 1 tầng hầm và 4 tháp chung cư cao 17 tầng - Diện tích sàn XD tầng hầm: 4.295,2m² - Tháp A: Diện tích sàn XD: 33.038m² - Tháp B: Diện tích sàn XD: 33.038m² - Tháp C: Diện tích sàn XD: 44.488 m² - Tháp D Diện tích sàn XD: 44.488 m² - Tổng diện tích sàn XD: 155.053 m² Số tiền hợp đồng: VND625.707.784.000 Tên Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Việt Phú An Địa chỉ: B40 Khu QH K34 Trần Thiện Chánh, P.12, Q. 10, Tp.HCM	Nhà thầu chính

Mẫu số 13

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ

Hợp đồng tương tự		
Hợp đồng số: Hợp đồng số DCV-01/151231 ngày 31/12/2015	Thông tin hợp đồng: KHU DÂN CƯ TÂM NHÌN - GIAI ĐOẠN 1 Địa điểm XD: Phường Tân Tạo A – Quận Bình Tân – Tp. Hồ Chí Minh (Thửa đất số 212, 214, 215)	
Ngày trao hợp đồng: 31/12/2015		Ngày hoàn thành: 15/7/2017
Tổng giá trị hợp đồng	345.800.000.000 VND	
Nếu là thành viên trong một liên danh thì ghi rõ sự tham gia trong tổng số tiền hợp đồng	Tỷ lệ tổng giá hợp đồng	Số tiền: VND
Tên Chủ đầu tư Địa chỉ Số điện thoại / Fax Email:	CÔNG TY TNHH DACIN VIỆT NAM TÂN TẠO 703 Lầu 7, Cao ốc Flemington, số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, quận 11, Tp.HCM 08.3962 1599 / 08.3962 1539	
Mô tả đặc điểm tương tự tại tiêu chí đánh giá - Bảng tiêu chuẩn đánh giá HSDT Mục 2.1 Chương II – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT		
Mô tả yêu cầu về tính chất tương tự: Hợp đồng xây lắp công trình dân dụng, quy mô tầng hầm 1, số tầng nổi ≥ 8 tầng và tổng diện tích sàn xây dựng $\geq 7.801,09m^2$ và có giá trị $\geq 45.000.000.000$ VND	Công trình dân dụng cấp I. Quy mô: Xây dựng 4 khối chung cư gồm 2 khối chung cư cao 25 tầng và 2 khối chung cư cao 19 tầng. - Khối 1A/2B 25 tầng (1 tầng hầm + trệt + 24 lầu): diện tích sàn XD mỗi khối 13.641 m ² , không kể tầng hầm) - Khối 1B/2A 19 tầng (1 tầng hầm + trệt + 18 lầu): diện tích sàn XD mỗi khối là 10.141m ² , không kể tầng hầm Diện tích tầng hầm: 5.627,3m ² - Xây dựng trường mầm non 2 tầng Tổng giá trị hợp đồng: 345.800.000.000 VND	

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ

Hợp đồng tương tự		
Hợp đồng số 14/2014 ngày 28/02/2014	Thông tin hợp đồng: CÔNG TRÌNH CHUNG CƯ HIM LAM LÔ C PHƯỜNG 11 QUẬN 6 Địa điểm XD: Phường 11, quận 6, Tp. Hồ Chí Minh	
Ngày trao hợp đồng: 28/02/2014		Ngày hoàn thành: 30/9/2016
	368.721.897.139 VND	
Nếu là thành viên trong một liên danh thì ghi rõ sự tham gia trong tổng số tiền hợp đồng	Tỷ lệ tổng giá hợp đồng	Số tiền: VND
Tên Chủ đầu tư Địa chỉ Số điện thoại / Fax Email:	CÔNG TY CỔ PHẦN HIM LAM 234 Ngô Tất Tố, phường 22, quận Bình Thạnh 08 35 144 348 / 08 35 144 353	
Mô tả đặc điểm tương tự tại tiêu chí đánh giá 4 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT		
Mô tả yêu cầu về tính chất tương tự Hợp đồng xây lắp công trình dân dụng, quy mô tầng hầm 1, số tầng nổi ≥ 8 tầng và tổng diện tích sàn xây dựng $\geq 7.801,09\text{m}^2$ và có giá trị $\geq$ 45.000.000.000 VNĐ	Công dân dụng cấp II, đã hoàn thành toàn bộ với tư cách là Nhà thầu chính. Quy mô gồm 4 khối chung cư (C1, C2, C3, C4) Khối C1, C4 cao 21 tầng (1 tầng hầm + trệt + 20 lầu). Diện tích sàn XD mỗi khối: 21.335,9 m ² (không kể tầng hầm) Khối C2, C3 cao 25 tầng (1 tầng hầm+ trệt + 24 lầu). Diện tích sàn XD mỗi khối là 18.698,3 m ² (Không kể tầng hầm) Tổng diện tích sàn xây dựng 80.068 m ² (Không kể tầng hầm) Tổng giá trị hợp đồng 356.591.466.040 VND	

3.1.4.4. Nhân sự chốt thực hiện gói thầu

Mẫu số 14

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

GÓI THẦU SỐ 1(XL01): XÂY LẮP LẬP TÒA NHÀ CHÍNH, CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ, HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC VÀ ĐÁU NÓI THOÁT NƯỚC NGOÀI CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN: TRỤ SỞ CÔNG TY THÍ NGHIỆM ĐIỆN LỰC TP. HCM

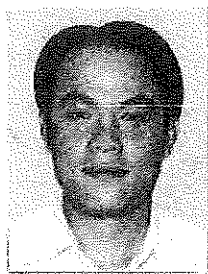
ĐỊA ĐIỂM: B84A BẠCH ĐẰNG, PHƯỜNG 2, QUẬN TÂN BÌNH, TP. HỒ CHÍ MINH

- 1 *Vị trí công việc: Chỉ huy trưởng*
Tên: Lưu Đức Duy – Thạc sĩ kỹ thuật xây dựng
- 2 *Vị trí công việc: Cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công phần xây dựng*
Tên: Nguyễn Quang Tính – Kỹ sư xây dựng
- 3 *Vị trí công việc: Cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công phần nước*
Tên: Nguyễn Lan Phương – Kỹ sư thủy lợi – thủy điện – cấp thoát nước
- 4 *Vị trí công việc: Cán bộ phụ trách an toàn lao động*
Tên: Nguyễn Văn Tú – Kỹ sư xây dựng

Mẫu số 15

BẢN LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Vị trí: Chỉ huy trưởng		
Thông tin nhân sự	Tên: LƯU ĐỨC DUY	Ngày, tháng, năm sinh: 8/10/1977
	Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kỹ thuật xây dựng	
Công việc hiện tại	Tên của người sử dụng lao động: Hoàng Thị Bạch Tuyết	
	Địa chỉ của người sử dụng lao động: 93 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh	
	Điện thoại: 08. 3829 6818	Người liên lạc: Nguyễn Viết Tuấn (Trưởng phòng hành chính)
	Fax: 08. 3829 5550	E-mail: info@cbl.com.vn
	Chức danh: Phó giám đốc	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại: 16 năm



Chữ ký của người được cấp chứng chỉ

Thông tin của người được cấp chứng chỉ:

Số CMND (hoặc hộ chiếu): B4571599

cấp ngày 23/09/2010 tại Cục QL xuất nhập cảnh

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng

Kỹ thuật công trình

Số chứng chỉ: GS1-08-09950

SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cấp cho Ông/Bà: Lưu Đức Duy

Ngày sinh: 08/10/1977

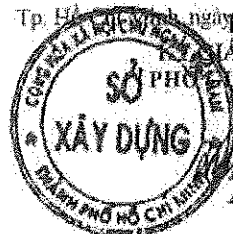
Địa chỉ thường trú: 284/32 NH, Lê Văn Sỹ, P.14, Q.3, TPHCM

Được phép hành nghề hoạt động xây dựng:

Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình Dân dụng-Công nghiệp

Chứng chỉ này có giá trị trên phạm vi toàn quốc đến ngày: 18/12/2018

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 12 năm 2013



Phan Đức Nhận

Mẫu số 16

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

Từ	Đến	Công ty/ dự án/ chức vụ/ kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
9/2015	12/2016	Công ty Cổ phần Xây lắp & Vật tư Xây dựng Dự án Samsung electronics CE Complex, Khu công nghệ cao, quận 9, Tp. HCM: Xây dựng nhà xưởng DA3, VD4, VD5, Chức vụ: Giám đốc dự án Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan: Xây dựng 3 nhà xưởng - Nhà xưởng DA3: 40.000m² - Nhà xưởng VD4: 12.000 m² - Nhà xưởng VD5: 16.000 m²
11/2014	8/2015	Công ty Cổ phần Xây lắp & Vật tư Xây dựng Dự án Lotte Mart Cần Thơ Chức vụ: Giám đốc dự án

		Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan: Thi công móng cọc & hạ tầng, 1 tầng hầm, 4 tầng + Sân thượng + mái. Tổng diện tích sàn XD 17.791 m ² Công trình dân dụng cấp I
7/2014	10/2014	Công ty Cổ phần Xây lắp & Vật tư Xây dựng Công trình: Khách sạn The Light Nha Trang Chức vụ: Giám đốc dự án Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan: Xây dựng khách sạn cao 14 tầng
1/2012	6/2014	Công ty Cổ phần Xây lắp & Vật tư Xây dựng Gói thầu thi công xây lắp kết cấu, hoàn thiện kiến trúc phần thân; lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước toàn bộ công trình thuộc dự án: cao ốc căn hộ thủy lợi 4 Chức vụ: Giám đốc dự án Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan: Quy mô công trình gồm: Xây dựng 3 block chung cư, cao 16 tầng (1 trệt, 15 lầu, không kể tầng lửng và tầng hầm), Tổng diện tích sàn xây dựng: 42.495 m ²
6/2011	12/2011	Công ty CP Xây lắp & Vật tư Xây dựng: Công trình kết cấu phần ngầm – Chung cư Him Lam lô C, P.11, Q.6, Tp.HCM Chức vụ: Giám đốc QL thi công Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan: Thi công kết cấu 2 tầng hầm
11/2008	1/2012	Công ty CP Xây lắp & Vật tư Xây dựng: Công trình khu chung cư – thương mại – dịch vụ Lữ Gia (LUGIACO) Xây dựng phần ngầm, phần thân, kiến trúc hoàn thiện của khối nhà chính. Chức vụ: Chỉ huy trưởng Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan: Chỉ huy trưởng thi công toàn bộ công trình gồm - Phần ngầm: Móng cọc tường vây + 2 tầng hầm, Diện tích sàn xây dựng: 7.976 m ² .

		- Phần thân, kiến trúc, hoàn thiện: gồm 20 tầng + sân thượng, diện tích sàn xây dựng (không kể sân thượng): 31.597 m² Tổng diện tích sàn xây dựng: 39.877 m² Công trình dân dụng cấp đặc biệt
2005	2008	Công ty CP Xây lắp & Vật tư Xây dựng: - Công trình INTERNATIONAL PLAZA (343 Phạm Ngũ Lão, Q.1, Tp.HCM). Công trình dân dụng cấp I Chức vụ: Chỉ huy trưởng Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan: Tòa nhà 18 tầng đa năng (tầng trệt có lửng + 17 tầng lầu), 2 tầng hầm và tầng kỹ thuật trên mái, chiều cao từ nền sân tới đỉnh mái là 68m. Diện tích sàn 2 tầng hầm là 2.950,9 m². Diện tích từ tầng trệt đến tầng 18 là: 18.244,3 m² Tổng diện tích sàn XD (Kể cả sân thượng) là: 21.269,7m² - Công trình: <i>Xây dựng xưởng sx chính – Cty TNHH 1TV</i> Caric: <i>Công trình công nghiệp cấp II</i> Chức vụ: Chỉ huy trưởng Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan: - Xây dựng xưởng sản xuất chính và khu phụ trợ, móng máy, nhà để xe khách, nhà để xe công nhân, hệ thống chiếu sáng, hệ thống chống sét...

DANH SÁCH CÔNG NHÂN KỸ THUẬT

GÓI THẦU SỐ 1(XL01): **XÂY LẮP LẮP TÒA NHÀ CHÍNH, CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ, HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC VÀ ĐÁU NỔI THOÁT NƯỚC NGOÀI CÔNG TRÌNH**

DỰ ÁN: **TRỤ SỞ CÔNG TY THÍ NGHIỆM ĐIỆN LỰC TP. HCM**
 ĐỊA ĐIỂM: **B84A BẠCH ĐẰNG, PHƯỜNG 2, QUẬN TÂN BÌNH, TP. HỒ CHÍ MINH**

STT	Họ và tên	Ngành nghề, bậc thợ
1	Võ Văn Long	Thợ hồ - Bậc 3/7
2	Trần Thị Hồng Cúc	Thợ hồ - Bậc 4/7
3	Lê Thành Cu	Thợ hồ - Bậc 3/7
4	Nguyễn Văn Do	Hàn - Bậc 3/7
5	Lê Văn Quốc Cường	Hàn - Bậc 3/7
6	Lê Minh Trí	Cốp pha - Bậc 5/7
7	Lê Văn Sết	Cốp pha - Bậc 5/7
8	Lê Văn Tòng	Thợ sơn - Bậc 5/7

9	Danh Súng	Thợ sơn – Bậc 5/7
10	Lâm Thị Hoa	Thợ sắt – Bậc 4/7
11	Trần Thị Hồng Phượng	Thợ sắt – Bậc 4/7
12	Huỳnh Ngọc Dung	Thợ sắt – Bậc 4/7
13	Sơn Thành Tài	Thợ điện – Bậc 4/7
14	Nguyễn Hoàng Phúc	Thợ điện – Bậc 3/7
15	Võ Văn Vẹo	Cấp thoát nước – Bậc 4/7
16	Tăng Vĩnh Toàn	Cấp thoát nước – bậc 3/7
17	Nguyễn Văn Cường	Vận hành cầu tháp – Bậc 5/7
18	Nguyễn Thành Nhân	Vận hành cầu tháp – Bậc 5/7
19	Nguyễn Quốc Hải	Vận hành máy cầu – Bậc 3/7
20	Ngô Văn Quốc	Vận hành thiết bị nâng – Bậc 3/7

3.1.4.5. Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động cho gói thầu

BẢNG KÊ KHAI MÁY MÓC, THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

GÓI THẦU SỐ 1(XL01): **XÂY LẮP LẬP TÒA NHÀ CHÍNH, CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ, HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC VÀ ĐÁU NÓI THOÁT NƯỚC NGOÀI CÔNG TRÌNH**

DỰ ÁN: **TRỤ SỞ CÔNG TY THÍ NGHIỆM ĐIỆN LỰC TP. HCM**

ĐỊA ĐIỂM: **B84A BẠCH ĐẰNG, PHƯỜNG 2, QUẬN TÂN BÌNH, TP. HỒ CHÍ MINH**

Loại máy móc, thiết bị thi công	Số lượng	Công suất	Tính năng	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Sở hữu của nhà thầu hay đi thuê
Vận thăng lồng	01 máy	2 tấn/ lồng, độ cao nâng 100,5m	Nâng hàng kèm người	Việt Nam	2017	Sở hữu
Máy toàn đạc điện tử	01 máy	Độ chính xác đo góc $\pm 5''$, góc nhỏ nhất $\pm 1''$, cạnh $\pm (2.0 + 2\text{ppm XD})$ mm	Trắc đạc	Nhật Bản	2009	Sở hữu
Máy thủy bình (Thủy chuẩn)	01 máy	Độ chính xác $1/40000 \pm 2.5\text{mm}/100\text{m}$	Trắc đạc	Nhật Bản	2010	Sở hữu
Xe đào	02 xe	$\geq 0,7\text{m}^3$	Đào xúc đất	Nhật Bản		Thuê

Xe tải chở đất	03 xe	≥ 5 tấn	Vận chuyển đất, đá	Hàn Quốc	2001	Thuê
Máy trộn bê tông	02 cái	250-350 lít	Trộn bê tông	Việt Nam	2010	Sở hữu

CAM KẾT CUNG CẤP GIẤY KIỂM ĐỊNH CỦA THIẾT BỊ THI CÔNG

Ngày 10 tháng 02 năm 2018

Tên gói thầu: **Gói thầu số 1(XL01): Xây lắp tòa Nhà chính, các công trình phụ trợ, hệ thống cấp thoát nước và đấu nối thoát nước ngoài công trình**

Tên dự án: **Trụ sở Công ty Thí nghiệm Điện lực Tp. Hồ Chí Minh**

Kính gửi: **CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP. HCM
TNHH – BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN TP.HCM**

Căn cứ yêu cầu của hồ sơ mời thầu **Gói thầu số 1(XL01): Xây lắp tòa nhà chính, các công trình phụ trợ, hệ thống cấp thoát nước và đấu nối thoát nước ngoài công trình thuộc dự án Trụ sở Công ty Thí nghiệm Điện lực Tp. Hồ Chí Minh** về việc yêu cầu cung cấp giấy kiểm định đạt yêu cầu kỹ thuật và an toàn còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với các thiết bị khi đưa vào thi công

Chúng tôi cam kết: Sẽ cung cấp giấy kiểm định đạt yêu cầu kỹ thuật và an toàn còn hiệu lực do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với các thiết bị khi đưa vào thi công.

Trân trọng!

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

GIÁM ĐỐC

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ**Vận thăng lồng**

Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất: Việt Nam	Đời máy (model): SM 200/200 Số chế tạo DOMI 1306171
	Công suất: 2 tấn / lồng	Năm sản xuất: 2017
Hiện trạng	Tính năng: Nâng hàng kèm người	Xuất xứ: Việt Nam
	Địa điểm hiện tại của thiết bị: Tp.Hồ Chí Minh	
Nguồn	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại: Máy đang hoạt động tốt, sẵn sàng huy động để sử dụng	
	☒ Sở hữu của nhà thầu ☐ Đi thuê ☐ Cho thuê ☐ Chế tạo đặc biệt	

GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH*(Tham khảo PHỤ LỤC D)*

Mẫu số 17

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ

Xe tải chở đất (03 xe)

Tên nhà sản xuất: HUYNDAI

Đời máy (model):

Thông tin thiết bị

Công suất: $\geq 7,5$ tấn

Năm sản xuất: 2001

Tính năng: Vân chuyển đất, đá, cát

Xuất xứ: Hàn Quốc

Địa điểm hiện tại của thiết bị: Tp.Hồ Chí Minh

Hiện trạng

Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại: Máy đang hoạt động tốt, sẵn sàng huy động để sử dụng

Nguồn

☐ Sở hữu của nhà thầu ☒ Đi thuê ☐ Cho thuê ☐ Chế tạo đặc biệt

Tên chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Xây dựng Đất Việt

Địa chỉ chủ sở hữu: 34 Trương Hoàng Thanh, phường 12, quận Tân Bình,
Tp. HCM

Chủ sở hữu

Số điện thoại : 028 3811 6386

Tên: Phạm Thành Nam
Chức danh: Giám đốc

Số fax: 028 3811 9386

Telex

Thỏa thuận

Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/ cho thuê/ chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án

Nếu Công ty CP Xây lắp và Vật tư Xây dựng trúng thầu, Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Xây dựng Đất Việt sẽ cho Công ty CP Xây lắp và Vật tư Xây dựng thuê thiết bị để phục vụ cho thi công công trình

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC THUÊ MÁY

(Tham khảo PHỤ LỤC E)

3.1.5. Đề xuất kỹ thuật cho gói thầu**3.1.5.1. Vật tư chính sử dụng cho gói thầu****DANH MỤC VẬT TƯ**

GÓI THẦU: XÂY LẬP TÒA NHÀ CHÍNH, CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ, HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC VÀ ĐÁU NỒI THOÁT NƯỚC NGOÀI CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN: TRỤ SỞ CÔNG TY THÍ NGHIỆM ĐIỆN LỰC TP. HỒ CHÍ MINH

ĐỊA ĐIỂM: B84A BẠCH ĐẰNG, PHƯỜNG 2, QUẬN TÂN BÌNH, TP. HCM

STT	TÊN VẬT LIỆU THIẾT BỊ/ TÊN THÔNG SỐ KỸ THUẬT	YÊU CẦU KỸ THUẬT CỦA HSMT	NHÀ THẦU CHÀO
A	Phần xây dựng		
1	Bê tông thương phẩm	Nhà thầu chào mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Lê Phan, Insee, RDC, Lafarge hoặc tương đương. Nhà sản xuất có chứng nhận chất lượng ISO.	Lê Phan, Insee, RDC, SMC, Việt Hàn, Lafarge hoặc tương đương.
2	Xi măng	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Hà Tiên, Insee, Chinfon hoặc tương đương. PCB 40 Đạt tiêu chuẩn TCVN 9202:2012 Có chứng nhận chất lượng ISO	Thăng Long, Fico, Hà Tiên, Insee, Chinfon hoặc tương đương
3	Cát vàng	Đạt tiêu chuẩn TCVN 1770 : 1986	Tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương, các tỉnh Miền Tây hoặc tương đương
4	Đá 1x2, đá 4x6 xay máy	Đạt tiêu chuẩn TCVN 1770 : 1986	Tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương hoặc tương đương
5	Gạch không nung 8x8x19 (loại 1)	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Sivali Đồng Nai, Fico, Vina hoặc tương đương. Có chứng nhận chất lượng ISO.	Hữu Thuận, Dương Hải Phát, Bá Lộc, Tiền Phong, Mỹ Xuân, Sivali Đồng Nai, Fico, Vina hoặc tương đương.

6	Gạch đĩnh không nung 4x8x19 (loại 1)	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Sivali Đồng Nai, Fico, Vina hoặc tương đương. Có chứng nhận chất lượng ISO.	Hữu Thuận, Dương Hải Phát, Bá Lộc, Tiền Phong, Mỹ Xuân, Sivali Đồng Nai, Fico, Vina hoặc tương đương.
7	Thép tròn (tron, gân)	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Vinakyoei, Vinausteel, thép Miền Nam, Pomina hoặc tương đương. Có chứng nhận chất lượng ISO.	Thép Miền Nam, Pomina, Posco hoặc tương đương.
8	Thép hình, thép tấm, thép hộp	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : thép Miền Nam, Hòa Phát, Việt Nhật hoặc tương đương. Có chứng nhận chất lượng ISO.	Nguyễn Minh, Thép Miền Nam, Hòa Phát, Việt Nhật hoặc tương đương.
9	Gạch granite bóng kính 600x600 lát sàn (loại 1)	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Đồng Tâm, Thạch Bàn, Taicera hoặc tương đương. Có chứng nhận chất lượng ISO.	Đồng Tâm, Thạch Bàn, Taicera, Bạch Mã, American Home hoặc tương đương.
10	Gạch granite chống trượt 600x600 lát sàn (loại 1)	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Đồng Tâm, Thạch Bàn, Taicera hoặc tương đương. Có chứng nhận chất lượng ISO.	Đồng Tâm, Thạch Bàn, Taicera, Bạch Mã, American Home hoặc tương đương.
11	Gạch granite chống trượt 300x600 lát sàn (loại 1)	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Đồng Tâm, Thạch Bàn, Taicera hoặc tương đương. Có chứng nhận chất lượng ISO.	Đồng Tâm, Thạch Bàn, Taicera, Bạch Mã, American Home hoặc tương đương.
12	Gạch granite bóng mờ 300x600 lát sàn (loại 1)	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Đồng Tâm, Thạch Bàn, Taicera hoặc tương đương. Có chứng nhận chất lượng ISO.	Đồng Tâm, Thạch Bàn, Taicera, Bạch Mã, American Home hoặc tương đương.

13	Gạch Ceramic 300x300 chống trượt (loại 1), gạch 300x300	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Đồng Tâm, Thạch Bàn, Taicera hoặc tương đương. Có chứng nhận chất lượng ISO.	Đồng Tâm, Thạch Bàn, Taicera, Bạch Mã, American Home hoặc tương đương.
14	Gạch granit 250x250 chống trượt (loại 1), gạch 250x250	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Đồng Tâm, Thạch Bàn, Taicera hoặc tương đương. Có chứng nhận chất lượng ISO.	Đồng Tâm, Thạch Bàn, Taicera, Bạch Mã, American Home hoặc tương đương.
15	Gạch granit 400x250 chống trượt (loại 1), gạch 400x250	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Đồng Tâm, Thạch Bàn, Taicera hoặc tương đương. Có chứng nhận chất lượng ISO.	Đồng Tâm, Thạch Bàn, Taicera, Bạch Mã, American Home hoặc tương đương.
16	Gạch granit 400x400 chống trượt (loại 1), gạch 400x400	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Đồng Tâm, Thạch Bàn, Taicera hoặc tương đương. Có chứng nhận chất lượng ISO.	Đồng Tâm, Thạch Bàn, Taicera, Bạch Mã, American Home hoặc tương đương.
17	Đá granite tự nhiên	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Có chứng nhận chất lượng ISO.	Bình Định hoặc tương đương
18	Matic (loại cao cấp)	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất :ICI, Jotun, Levis, Nippon hoặc tương đương Có chứng nhận chất lượng ISO.	Nippon, Toa, ICI, Jotun, Levis hoặc tương đương
19	Sơn dầu (Lót, phủ - loại cao cấp)	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất :ICI, Jotun, Levis, Nippon hoặc tương đương Có chứng nhận chất lượng ISO.	Nippon, Toa, ICI, Jotun, Levis hoặc tương đương
20	Sơn nước (Lót, phủ, sơn gai – loại cao cấp)	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất :ICI, Jotun, Levis, Nippon hoặc tương đương Có chứng nhận chất lượng ISO.	Nippon, Toa, ICI, Jotun, Levis hoặc tương đương

21	Trần thạch cao dày 9mm, khung kim loại nổi	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất của khung kim loại; Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất của tấm thạch cao: Vĩnh Tường, Boral, Gyproc, Lafarge hoặc tương đương Có chứng nhận chất lượng ISO.	Khung : Vĩnh Tường, Lê Trần hoặc tương đương Tấm thạch cao : Vĩnh Tường, Boral, Gyproc, Knauf hoặc tương đương
22	Trần thạch cao chống ẩm dày 9mm, khung kim loại chìm	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất của khung kim loại; Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất của tấm thạch cao: Vĩnh Tường, Boral, Gyproc, Lafarge hoặc tương đương Có chứng nhận chất lượng ISO.	Khung : Vĩnh Tường, Lê Trần hoặc tương đương Tấm thạch cao : Vĩnh Tường, Boral, Gyproc, Knauf hoặc tương đương
23	Kính ghép 10.38mm, màu xanh lơ, kính cường lực 10mm, kính trong 5mm	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất: Việt Nhật, An Toàn, VFG, Á Châu hoặc tương đương Có chứng nhận chất lượng ISO.	Viglacera, Việt Nhật, An Toàn, Á Châu hoặc tương đương
24	Cửa đi, cửa sổ khung nhôm sơn tĩnh điện	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất: Việt Nhật, Tungshin, Tungkuang, Eurowindow, Á Châu hoặc tương đương Có chứng nhận chất lượng ISO.	Việt Nhật, Tungshin, Tungkuang hoặc tương đương
25	-Tất cả cửa cầu thang thoát hiểm, phòng đệm là cửa chống cháy, thời gian chịu lửa ít nhất 75 phút và có thiết bị tự động đóng. - Tất cả cửa phòng biến áp, phòng máy phát điện, phòng tủ điện là cửa chống cháy, thời gian chịu lửa ít nhất 45 phút.	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Galaxy, Lecmax hoặc tương đương Có chứng nhận chất lượng ISO.	Hoàng Tâm, Goonam Vina, Hisung, Lecmax hoặc tương đương
26	Vách ngăn, cửa vệ sinh tấm Compact sơn xám nhạ dày 20mm	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất :	Compact Việt, Hiệp Á, Nam Long hoặc tương đương

		Có chứng nhận chất lượng ISO.	
27	Chống thấm	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : KOVA, Sika, Seal Boss hoặc tương đương Có chứng nhận chất lượng ISO.	KOVA, Sika, Seal Boss, Best Mix hoặc tương đương
28	Thiết bị vệ sinh quy cách theo BVTK (Các thiết bị đi kèm phải đồng bộ với thiết bị chính)	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Toto, Inax, American Standard hoặc tương đương Có chứng nhận chất lượng ISO.	Toto, Inax, American Standard hoặc tương đương
29	Bồn cầu + bộ xả phải đồng bộ		
30	Bồn tiểu nam + bộ xả cảm ứng tự động		
31	Lavabo + bộ xả phải đồng bộ		
32	Vòi rửa tay có cảm ứng tự động		
33	Tấm ốp nhôm trang trí	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Alcopanel (Hàn Quốc), Alupanel hoặc tương đương	Alcorest, Triều Chen, Alcopanel (Hàn Quốc) hoặc tương đương
34	Phụ gia làm cứng bề mặt	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Sika, Hilti, Kova, Hardener hoặc tương đương Có chứng nhận chất lượng ISO	Sika, Hilti, Kova, Hardener hoặc tương đương
35	Cửa cuốn, mô tơ	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : cửa cuốn Đài Loan, cửa cuốn Austdoor, cửa cuốn Bosssdoor, cửa cuốn Eurodoor, cửa cuốn Smardoor hoặc tương đương Có chứng nhận chất lượng ISO.	Cửa cuốn Mitadoor, Cửa cuốn Goonam Vina, cửa cuốn Đài Loan, cửa cuốn Austdoor, cửa cuốn Bosssdoor, cửa cuốn Eurodoor, cửa cuốn Smardoor, hoặc tương đương
36	Chống mối	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Có chứng nhận chất lượng ISO.	Lenfos 50 EC hoặc tương đương
B	Phần cấp thoát nước và xử lý nước thải		

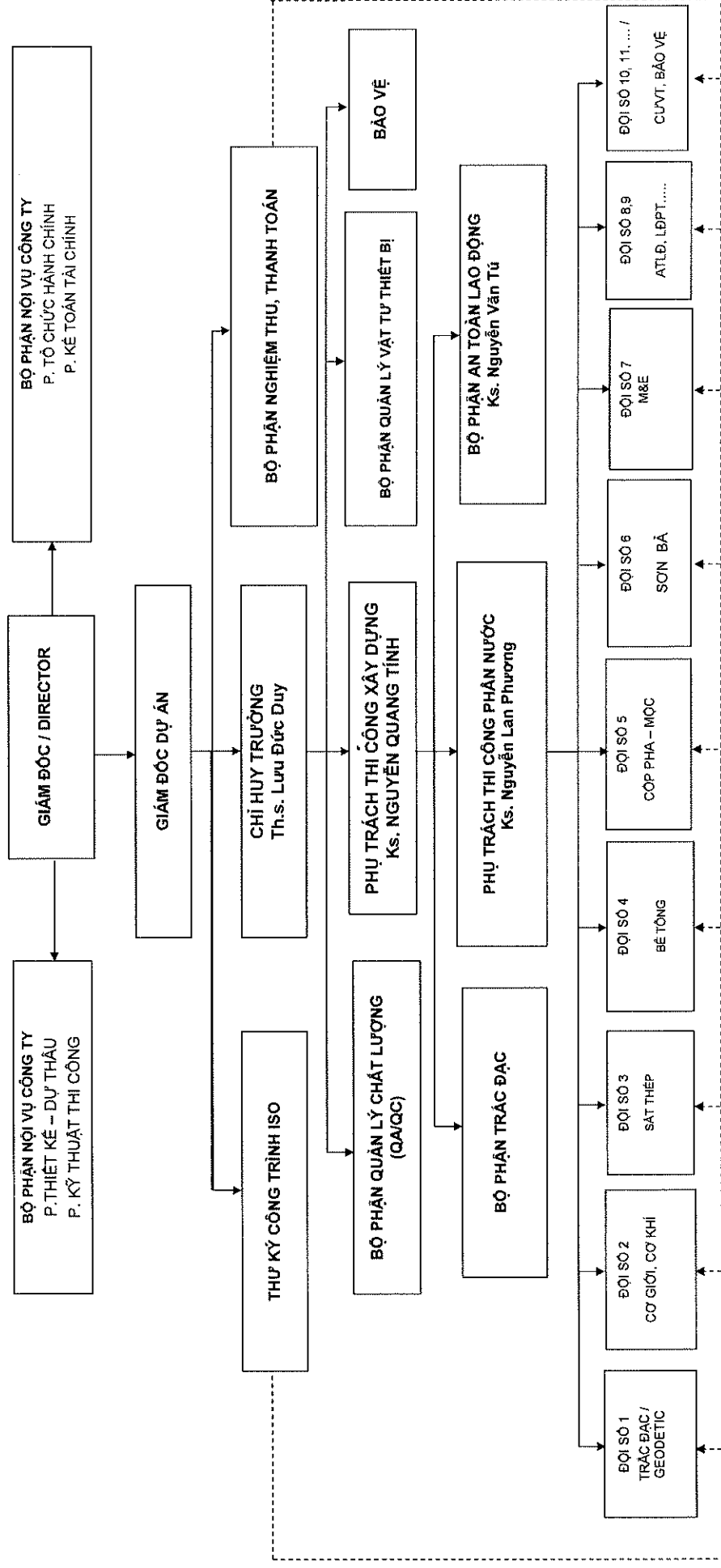
1	Bơm cấp nước sinh hoạt tổng thể: Loại bơm nước sinh hoạt, động cơ điện	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Có chứng nhận chất lượng ISO.	HCP; Grundfos, Ebara, Pentax
	Lưu lượng	Q=14 m ³ / h	
	Cột áp	H=47m	
	Công suất	P=5,5kW	
	Điện áp	3 pha / 380V/ 50Hz	
2	Bơm nhúng chìm	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Có chứng nhận chất lượng ISO.	Evergush; HCP; Ebara; Grundfos
	Lưu lượng	Q=12 m ³ / h	
	Cột áp	H=10m	
	Công suất	P=7,5kW	
3	Bơm nhúng chìm	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Có chứng nhận chất lượng ISO.	Evergush; HCP; Ebara; Grundfos
	Lưu lượng	Q=4 m ³ / h	
	Cột áp	H=15m	
	Công suất	P=4kW	
4	Máy sục khí	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Có chứng nhận chất lượng ISO.	Evergush;
	Lưu lượng	Q=1.72 m ³ /không khí/min	
	Cột áp	H=4m	
	Công suất	P=1,51kW	
5	Máy sục khí	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Có chứng nhận chất lượng ISO.	Evergush;
	Lưu lượng	Q=1.83 m ³ /không khí/min	

	Cột áp	H=4m	
	Công suất	P=1,51kW	
6	Quạt cấp khí	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Có chứng nhận chất lượng ISO.	Ifan, Tomeco, Phương Linh
	Lưu lượng	Q=3.5 m ³ /không khí/min	
	Cột áp	H=100pa	
7	Quạt hút khí		Ifan, Tomeco, Phương Linh
	Lưu lượng	Q=5 m ³ /không khí/min	
	Cột áp	H=780pa	
8	Bơm định lượng		Bluewhite/USA
	CHL-DOSING	PB=30L	
	Lưu lượng	Q=3 l/h	
	Công suất	P=35W	
9	Ống nhựa uPVC các loại	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Đáp ứng theo TCVN 6151:1996; TCVN 6246:2003 Có chứng nhận chất lượng ISO.	Tiền Phong, Bình Minh, Đệ Nhất, Minh Hùng, Đạt Hòa, GS
10	Ống PPR các loại	Mã hiệu/ Nhà sản xuất/ Nước sản xuất : Đáp ứng theo TCVN 6151:1996; TCVN 6246:2003 Có chứng nhận chất lượng ISO.	Tiền Phong, Bình Minh, Đệ Nhất, Minh Hùng, Đạt Hòa, GS

3.1.5.2. Sơ đồ hệ thống tổ chức nhân sự

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TỔ CHỨC TẠI CÔNG TRƯỜNG

GỚI THÁU SỐ 1 (XL01): XÂY LẬP LÁP TÒA NHÀ CHÍNH, CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ, HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC VÀ ĐÁU NÓI THOÁT NƯỚC NGOÀI CÔNG TRÌNH
 DỰ ÁN: TRỤ SỞ CÔNG TY THÍ NGHIỆM ĐIỆN LỰC TP. HCM
 ĐỊA ĐIỂM: B84A BẠCH ĐĂNG, PHƯỜNG 2, QUẬN TÂN BÌNH, TP. HỒ CHÍ MINH



3.1.5.3. Biện pháp tổ chức thi công

THUYẾT MINH

BIỆN PHÁP KỸ THUẬT THI CÔNG

Sau khi Công ty chúng tôi nghiên cứu hồ sơ mời thầu cũng như các dữ liệu liên quan của dự án **TRỤ SỞ CTY THÍ NGHIỆM ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH** do **TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HỒ CHÍ MINH** làm Chủ đầu tư. Công ty chúng tôi mong muốn được góp phần tham gia vào công trình của Quý công ty với phương án thi công được trình bày như dưới đây.

I. TỔNG QUAN CÔNG TRÌNH:

1. Quy mô công trình:

- Công trình Dân dụng
- Quy mô:
 - + Nhà chính với 1 hầm và 8 tầng cao
 - + Các hạng mục phụ trợ

2. Phạm vi công việc:

Xây lắp tòa nhà chính, các công trình phụ trợ, hệ thống cấp thoát nước và đấu nối thoát nước ngoài công trình.

3. Tiến độ thi công:

Tiến độ hoàn thành: **12 tháng** kể từ ngày khởi công công trình, kể cả ngày nghỉ và lễ.

II. BIỆN PHÁP THI CÔNG CÔNG TRÌNH

1. Tổ chức mặt bằng và các tiện ích phục vụ thi công công trình:

2. Tổ chức mặt bằng thi công:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ, bản vẽ công trình và qua quá trình khảo sát thực tế tại công trình, chúng tôi có phương án bố trí mặt bằng thi công như bản vẽ biện pháp thi công kèm theo.

Các hạng mục tạm phục vụ thi công:

- Hàng rào và cổng tạm

Nhà thầu sẽ xác định và lắp dựng hàng rào tole tạm quanh công trình (nằm trên ranh đất của công trình) để phân định mặt bằng thi công và các ảnh hưởng tiếng ồn, bụi đến môi trường xung quanh, đảm bảo an ninh trật tự.

Cổng tạm: Nhà thầu dự kiến bố trí 2 cổng tạm để phục vụ thi công. Nhà thầu sẽ bố trí 1 trạm bảo vệ cho mỗi cổng để theo dõi xuất nhập vật tư và quản lý người ra vào công trình. Trạm này có người thường trực bảo vệ 24/24 giờ trong ngày.

Nhà thầu sẽ trình cho Chủ Đầu tư danh sách cán bộ và công nhân làm việc hàng ngày tại công trình. Chỉ những người có tên trong danh sách mới được phép vào cổng theo giờ qui định. Trong trường hợp cần phải thay đổi người, Nhà thầu sẽ gửi công văn trình Chủ đầu tư xác nhận.

Sau giờ làm việc toàn bộ cán bộ, công nhân viên không còn nhiệm vụ phải rời khỏi công trường.

- *Văn phòng chỉ huy công trường*

Dùng 1 container 40FT để lắp đặt văn phòng chỉ huy công trường. Văn phòng này có đầy đủ phương tiện liên lạc với bên ngoài và là nơi làm việc của cán bộ kỹ thuật quản lý điều hành, chỉ huy mọi hoạt động trên công trường, trang bị máy photo, bộ đàm....

- *Kho vật tư kín, dụng cụ, thiết bị phục vụ thi công*

- Kho dụng cụ thiết bị để cất chứa các vật tư, máy móc, thiết bị thi công cầm tay ...

- Kho chứa xi măng phải đảm bảo kín, tránh ẩm ướt và tác động môi trường (nắng mưa) và phòng kẻ gian. Kho phải đảm bảo luân chuyển thường xuyên, tránh tồn đọng quá thời gian qui định giảm phẩm chất vật liệu, có giá kê hoặc kệ đỡ.

- *Bãi tập kết và gia công vật liệu*

Bãi chứa cốt pha đảm bảo đủ rộng, phải có giá kê và phải có biện pháp phòng cháy, chữa cháy đối với cốt pha gỗ.

Bãi chứa cốt thép phải được che đậy kín, bố trí các giá đỡ kê thép, thép được phân loại, đánh số hiệu, sắp xếp theo từng lô, có thể cầu nhắc và vận chuyển vật liệu dễ dàng. Cốt thép phải được kê cao, tránh ẩm ướt làm hoen rỉ cốt thép.

Vị trí tập kết vật liệu tạm tại công trình dự kiến như sau: Đối với vật liệu rời (cát, đá) tập kết tại công trường và tại vị trí máy trộn.

Bãi tập kết vật liệu rời phải đảm bảo các nguyên tắc: gọn gàng, dễ thoát nước, có ngăn phân chia các chủng loại vật liệu.

- *Nhà vệ sinh tạm (1 khu gồm 4 cái, KT 2mX1,3m)*

Nhà vệ sinh bố trí cuối góc công trình. Nhà vệ sinh được giải quyết cấp nước đảm bảo vệ sinh môi trường. Thoát nước sau khi qua bể phốt (tạm thời phục vụ cho sinh hoạt công trường), nước trong được thải ra ống thoát nước chung của thành phố.

- *Lán trại nghỉ cho công nhân*

Lán trại cho công nhân được bố trí tập trung tại vị trí thích hợp, là nơi nghỉ ngơi của công nhân.

Toàn bộ cán bộ, công nhân được lập danh sách trình báo chính quyền địa phương để chịu sự quản lý về nhân khẩu. Khi ra vào công trường tất cả đều phải đeo thẻ đã được cấp. Sau giờ làm việc toàn bộ cán bộ, công nhân không còn nhiệm vụ phải rời khỏi công trường.

- *Cầu rửa xe*

Đặt tại mỗi cổng, luôn bố trí một máy bơm nước 30m³/h và vòi phun thiết bị thi công trước khi ra khỏi công trường.

- *Bãi giữ xe máy*

Bãi để xe được tập kết tại góc công trường, đảm bảo tập trung xe của công nhân trước khi vào thi công công trình.

III. CÁC TIỆN ÍCH PHỤC VỤ THI CÔNG:

1. Điện nước tạm phục vụ thi công:

- *Điện thi công*

- Nguồn điện phục vụ thi công

Nhà thầu sẽ xin phép đấu nối với nguồn cấp điện khu vực và mọi chi phí sẽ được thanh toán với đơn vị chủ quản. Dụng cụ đo đếm, đường dây nối nguồn điện đến vị trí thi công do nhà thầu thu xếp. Tuy nhiên để chủ động bố trí nguồn cấp điện thi công

thì nhà thầu sẽ lên phương án sử dụng điện hàng tháng để bên bán và Chủ đầu tư được biết.

Ngoài phương án sử dụng điện lưới, nhà thầu sẽ bố trí thêm một máy phát điện dự phòng loại 250 KVA để chủ động nguồn điện sản xuất và đề phòng trường hợp mất điện.

Yêu cầu của điện phục vụ cho thi công của Nhà thầu ở công trường phải đảm bảo:

- + Đủ nhu cầu về điện
- + Liên tục trong suốt thời gian xây dựng
- + Phải thật an toàn cho các thiết bị máy móc

Trên cơ sở đó nhà thầu phải giải quyết các vấn đề sau: tính công suất tiêu thụ điện, chọn nguồn cung cấp, thiết kế mạng lưới điện.

• *Hệ thống lưới điện tạm của công trường*

Từ nguồn phát dẫn đến các thiết bị dùng điện bằng cáp cao su. Toàn bộ hệ thống điện có sử dụng aptomat và đồng hồ đo và nối đất phòng điện giật. Các vị trí vướng đường giao thông thì đi ngầm dưới đất trong ống thép tráng kẽm bảo vệ và có bảng chỉ dẫn cắm đào khu vực đó.

Đèn chiếu sáng và thi công đêm (khi cần) dùng đèn halogen hoặc đèn pha bóng thủy ngân cao áp đi về 1 cầu dao chung để dễ điều khiển và sử dụng an toàn. Từ nguồn điện của trạm biến thế, hệ thống truyền tải sẽ chuyển ra cầu dao tổng, sau đó triển khai ra hệ thống điện thi công bằng cách đi dây trên các trụ gỗ cao hơn mặt đất khoảng 6m (khoảng cách giữa các trụ tùy thuộc từng vị trí sao cho độ chùng của dây cao hơn mặt đất ít nhất 4,5m). Vị trí các trụ gỗ này được bố trí theo sự đồng ý của Chủ đầu tư, ở những vị trí đặc biệt gia cố bằng cách đổ bê tông hoặc gia cường chắc chắn bằng các thanh chống chéo.

Trên các trụ điện này còn bố trí làm nơi treo đèn thấp sáng. Từ các cầu dao phụ, đi dây điện tiếp đến các máy móc, thiết bị thi công và các thiết bị chiếu sáng khác. Khi cần thi công tại những vị trí khác nhau sẽ dùng hộp điện di động đảm bảo ánh sáng cho việc thi công và bảo vệ môi trường.

Hệ thống này bao gồm:

+ Hệ thống đèn pha được đặt trên các cọc hàng rào. Dùng đèn Halogen công suất 200 W.

+ Hệ thống điện di động tại các vị trí thi công sử dụng đèn 200- 500W.

+ Tất cả dây dẫn điện đều được tính toán, kiểm tra tiết diện cẩn thận về độ sụt điện thế, cường độ dòng điện, độ bền của dây dẫn đủ khả năng chịu tải trong mọi điều kiện thi công. Các dây dẫn này đều đã được căng trên trụ gỗ cao nên không gây cản trở cho người, xe cộ và các phương tiện vận chuyển đi lại trong công trường.

- *Cấp nước thi công*

Nhà thầu sẽ xin phép đấu nối với hệ thống cấp nước khu vực, mọi chi phí sử dụng sẽ được thanh toán với đơn vị chủ quản. Nhà thầu chịu mọi chi phí xin phép, lắp đặt đường nước thi công.

Để đảm bảo liên tục trong quá trình thi công. Nhà thầu sẽ tiến hành khoan giếng làm nguồn nước dự phòng. Nước được bơm từ nguồn cấp vào bể lọc sau đó đổ vào bể chứa và xử lý đạt yêu cầu trước khi sử dụng.

Nước trước khi dùng để thi công sẽ được lấy mẫu thí nghiệm phù hợp với TCVN (yêu cầu kỹ thuật về nước cho bê tông và vữa). Trong trường hợp nước thi công tại chỗ vẫn không đáp ứng được nhu cầu, nhà thầu sẽ lên phương án vận chuyển nước từ nơi khác bằng xe téc.

- *Thoát nước thi công*

Việc xử lý thoát nước thi công chủ yếu là thoát nước mưa và nước mặt trong hố móng. Việc thoát nước dự kiến sử dụng bơm từ các đáy móng lên hố thu đã đặt sẵn đường thoát ra ống nước thoát khu vực. Hệ thống thoát nước được làm ngay từ lúc bắt đầu thi công công trình.

- *Đường tạm thi công.*

Đường tạm thi công chạy trong khu vực công trình (bố trí theo bản vẽ biện pháp thi công) được làm để phục vụ thi công công trình, chịu được tải trọng của các máy móc thiết bị hạng nặng như cần trục, xe tải chở vật liệu... có chiều rộng đảm bảo cho các phương tiện cơ giới lưu thông và cầu tự hành làm việc và sẽ được dọn dẹp làm vệ sinh sạch sẽ sau mỗi ngày. Vị trí tuyến đường tạm sẽ được nhà thầu trình lên để

Chủ đầu tư phê duyệt. Sau khi thi công xong công trình nhà thầu sẽ thi công hoàn trả lại mặt bằng theo đúng yêu cầu của Chủ đầu tư.

2. Công tác định vị, quan trắc lún, nghiêng

2.1. Tổ chức định vị công trình:

- Trước khi thi công phải tiến hành bàn giao cột mốc chuẩn và độ cao giữa Chủ đầu tư và đơn vị thi công. Cọc mốc chuẩn phải làm bằng bê tông đặt ở vị trí không vướng vào công trình và được bảo vệ trong suốt thời gian thi công.

- Trên cơ sở mặt bằng tổng thể đã được phê duyệt, tiến hành định vị công trình. Dùng máy trắc đạc định vị các trục, kiểm tra lại kích thước mặt bằng thực tế trước khi tiến hành thi công.

2.2. Kiểm tra độ lún, nghiêng của công trình

- Quy trình thi công:

+ Thiết lập các mốc cao độ chuẩn

+ Gắn các mốc quan trắc vào đỉnh tường vây công trình

+ Dùng máy thủy bình, liên tục kiểm tra độ lún, lệch tại các góc của công trình trong suốt quá trình thi công.

- Các mốc quan trắc cần đặt tại những vị trí không bị cản tầm nhìn, ít người, xe thi công qua lại để thuận tiện cho việc quan trắc. Ngoài ra cần có biện pháp bảo vệ các mốc quan trắc không bị hư hại...

3. Thi công phần kết cấu chính công trình:

3.1. Thi công đào đất:

3.1.1. Công tác đào đất hố móng:

- Chuẩn bị thi công: Cán bộ trắc đạc tiến hành xác định vị trí ranh hố đào theo đúng bản vẽ và hệ tọa độ chuẩn.

- Đào đất – đào mở: Việc đào đất hố móng được sử dụng cơ giới kết hợp đào thủ công. Sử dụng máy đào gầu nghịch có dung tích gầu $0,3m^3$ đến $0,5m^3$ để đào đất hố móng. Cao trình đào bằng máy sẽ cao hơn cao trình thiết kế của đáy móng khoảng 15-20cm. Sau khi đào máy, áp dụng biện pháp đào thủ công để xử lý hố móng đến đúng cao trình thiết kế.

Khi đào đất, mỗi hố móng sẽ được đào rộng hơn 50cm, mỗi chiều so với kích thước móng để tạo khoảng cách chống đỡ ván khuôn, để tránh sạt lở đất thành hố móng, bố trí hố ga để bơm thoát nước ngầm(nếu có) và nước mưa.

- Vận chuyển đất: Khi đào bằng máy, ngoài phần đất được tính toán để lấp lại hố móng, đất đào lên sẽ được đổ trực tiếp lên xe tải để vận chuyển đến bãi đổ ngoài phạm vi công trình. Đất dự trữ để lấp lại hố móng được tập kết tại các khu vực đất trống không sử dụng để tập kết vật liệu hoặc sử dụng làm đường giao thông nội bộ trong công trình. Khi đào bằng thủ công, đất đào lên được đổ cách mép hố móng tối thiểu 0,5m để không bị sạt lở trở lại xuống hố đào.

- Kiểm tra hố móng: Dùng máy kinh vĩ và thước thép để kiểm tra cao độ đáy móng, tìm trục móng sau đó tiến hành nghiệm thu hố móng để chuyển qua giai đoạn tiếp theo.

- Hướng đào đất hố móng công trình được thể hiện trong bản vẽ biện pháp thi công.

3.1.2. Thi công các cấu kiện bê tông cốt thép:

- Các công việc được tổ chức thực hiện từ thấp đến cao, đảm bảo khả năng luân chuyển ván khuôn, nhân lực, thiết bị thi công, tập kết vật liệu và không ảnh hưởng đến công tác thi công trên toàn công trình.

- Các công việc được thi công theo hình thức cuốn chiếu, tại những khu vực công việc đã được nghiệm thu kỹ thuật sẽ triển khai ngay các công việc tiếp theo.

a) Công tác ván khuôn

- Sử dụng chủ yếu ván ép phủ phim dày 18mm để làm cốp pha.

- Dùng xà gỗ thép 50x50 và 50x100 để đỡ cốp pha. Ván khuôn phải tốt, không bị cong vênh, mục nát, đảm bảo vững chắc không bị biến hình khi chịu sức nặng của khối bê tông cốt thép mới đổ và những tải trọng khác trong quá trình thi công, đúng kích thước và hình dạng theo thiết kế, khít và bằng phẳng.

Ván khuôn lắp dựng phải căn cứ vào mốc trắc đạc để kết cấu sau khi đổ nằm đúng vị trí thiết kế.

Khi ghép ván khuôn phải chừa lại một số lỗ ở phía dưới làm vệ sinh trước khi đổ bê tông tầng trên đạt cường độ quy định.

Khi gia cố ván khuôn bằng những cây chống, dây chằng và móc neo thì phải đảm bảo không bị trật trượt và phải căng để khi chịu lực ván khuôn không bị biến dạng.

Khi lắp dựng ván khuôn phải chừa lỗ để đặt trước những bộ phận cố định như bu lông, móc hay bản thép chờ sẵn. Trong quá trình đổ bê tông phải thường xuyên kiểm tra hình dạng kích thước và vệt rí của ván khuôn, nếu biến dạng do chuyển dịch phải có biện pháp xử lý thích đáng và kịp thời.

*** Lắp dựng ván khuôn:**

Khi vận chuyển trực lên hạ xuống phải làm nhẹ nhàng, tránh va chạm, xô hay làm ván khuôn bị biến dạng, dây buộc để cầu trục và vận chuyển không được ép mạnh vào ván khuôn.

Ván khuôn lắp dựng phải căn cứ vào móc trắc đặt để kết cấu sau khi đổ nằm đúng vị trí thiết kế.

Khi ghép ván khuôn phải chừa lại một số lỗ ở phía dưới làm vệ sinh trước khi đổ bê tông tầng trên đạt cường độ quy định.

Khi gia cố ván khuôn bằng những cây chống, dây chằng và móc neo thì phải đảm bảo không bị trật trượt và phải căng để khi chịu lực ván khuôn không bị biến dạng.

Khi lắp dựng ván khuôn phải chừa lỗ để đặt trước những bộ phận cố định như bu lông, móc hay bản thép chờ sẵn. Trong quá trình đổ bê tông phải thường xuyên kiểm tra hình dạng kích thước và vệt rí của ván khuôn, nếu biến dạng do chuyển dịch phải có biện pháp xử lý thích đáng và kịp thời.

*** Ván khuôn móng**

- Ván khuôn móng sử dụng ván phủ phim 18mm và được gia cố bởi các thanh xà gồ thép 50x50 nằm ngang bên trong và thanh 50x100 kẹp đứng bên ngoài, sử dụng các thanh chống để giữ cho ván khuôn cố định và ổn định không bị bung xì trong quá trình đổ bê tông.

- Xác định tim và kích thước đài móng.

- Được lắp dựng sau khi lắp dựng xong cốt thép.

*** Ván khuôn cột, vách**

Ván khuôn cột gồm 2 phần chủ yếu là phần khuôn để tạo ra cột có hình dạng và kích thước theo thiết kế và phần gông để giữ ván khuôn ổn định chắc chắn.

Ván khuôn cột thường ghép sẵn thành từng mảng có kích thước bằng kích thước của một mặt cột. Sau khi ghép các mảng ván theo hình dạng của cột thì dùng gông để cố định, gông có thể làm bằng gỗ hay thép. Khoảng cách giữa các gông khoảng từ 0.40m đến 0.60m

Chân ván khuôn cột có chừa một cửa nhỏ để làm vệ sinh trước khi đổ, kích thước cửa khoảng 30x40cm và có nắp đậy được gia công sẵn.

Đối với những cột cao nếu đổ bê tông từ đầu cột xuống, bê tông sẽ bị phân tầng, do vậy để những cửa ở cạnh ván khuôn để sau này đặt máng đổ bê tông.

Đầu cột nối với dầm được đóng nẹp đứng và nẹp ngang để gác ván khuôn dầm

- Dùng dây dọi kiểm tra tim và độ thẳng đứng của cột
- Điều chỉnh độ thẳng đứng bằng tay vận của tăng đơ và dây neo
- Neo giữ, chống cho cột thẳng đứng (cố định ván khuôn cột)

*** Ván khuôn dầm sàn.**

- Ván khuôn dầm sàn sử dụng ván phủ phim 18mm.
- Đầu tiên lắp đặt hệ giàn giáo, cây chống cho hệ dầm trước rồi đến hệ sàn, cao trình đỉnh cây chống phải được tính toán trước đúng với cao độ thiết kế.
- Sau khi lắp dựng hệ giáo chống đỡ xong tiến hành rải các thanh xà gỗ 50x100 nằm ngang theo chân giáo rồi đến xà gỗ thép 50x50 theo phương dọc nằm trên xà gỗ 50x100, xà gỗ 50x50 cách khoảng không qua 300mm. Tiếp đến lắp đặt ván thành dầm rồi đến hệ ty cho ván khuôn thành dầm.
- Sau khi ván khuôn dầm xong tiến hành thi công ván khuôn sàn tương tự như ván khuôn đáy dầm.
- Cần phải cân chỉnh lại cao độ và kích thước ván khuôn dầm sàn trước khi đổ bê tông để đảm bảo sàn đúng cao độ thiết kế.

*** Ván khuôn lanh tô, ô văng**

- Gác ván đáy lên các đài ngang, những cây chống thẳng hoặc cây chống kiểu conson tùy vào tường

- Lắp ván thành

- Kiểm tra. Điều chỉnh cao độ

- Cố định ván khuôn bằng những nẹp, bọ, giữ, thanh chống xiên, thanh văng, đóng những thanh giằng đảm bảo hệ thống chống đỡ ổn định.

- Để chống đỡ ván khuôn lanh tô - ô văng tầng trên, dùng cây chống đứng chống thẳng xuống bê tông lanh tô – ô văng tầng dưới, vị trí các cây chống trên đúng ở vị trí các cây ở tầng dưới.

*** Ván khuôn sê nô**

- Xây tường tầng trên cùng đến độ cao đặt sê nô, ta đặt những dầm gỗ vào những chỗ lỗ chừa sẵn ở trên tường, trên những nêm gỗ để điều chỉnh độ cao, đầu ngoài của dầm gỗ để đỡ ván khuôn, đầu trong của dầm được neo giữ xuống sàn bằng dây chằng có tăng đơ điều chỉnh.

- Điều chỉnh độ cao của các dầm đỡ.

- Lắp đặt cốt thép

- Lắp ván khuôn thành trong, ván khuôn thành trong được đặt lên những miếng kê bằng vữa bê tông khô có chiều dày bằng chiều dày đáy sê nô.

- Cố định ván khuôn bằng những thanh gông, văng tạm. Để ổn định của ván khuôn, dùng những cây chống xiên, đầu trên chống vào dầm đỡ ván khuôn, đầu dưới chống vào gờ cửa sổ (hoặc những lỗ chừa sẵn trong tường) và dùng thanh neo để giữ cho hệ thống ván khuôn không bị lật.

Kiểm tra nghiệm thu ván khuôn

Để đảm bảo chất lượng thi công bê tông và bê tông cốt thép, công tác ván khuôn cần phải được kiểm tra và nghiệm thu trước khi tiến hành đổ bê tông

*** Kiểm tra nghiệm thu ván khuôn:**

Để đảm bảo chất lượng thi công bê tông và bê tông cốt thép, công tác ván khuôn cần phải được thực kiểm tra và nghiệm thu trước khi tiến hành đổ bê tông.

*** Kiểm tra khi gia công từng tấm ván khuôn rời**

- Giữa các tấm gỗ, tấm van thép ghép không có kẽ hở
- Độ cứng của tấm gỗ, tấm ván thép ghép không có kẽ hở
- Mặt phẳng của tấm của tấm bằng phẳng
- Không bị cong vênh, nứt tách

*** Nội dung cần kiểm tra:**

- Kiểm tra từng kẽ hở giữa các tấm ghép với nhau thành từng mảng.
- Kiểm tra tim cốt và vị trí của kết cấu
- Kiểm tra kích thước mặt trong của kết cấu theo bản vẽ thiết kế
- Kiểm tra mặt phẳng của ván khuôn
- Kiểm tra khoảng cách giữa mặt ván khuôn và cốt thép
- Kiểm tra độ vững chắc và ổn định của hệ thống chõ đỡ ván khuôn.
- Kiểm tra hệ thống giàn giáo thi công, kỹ thuật an toàn lao động, trình tự thi công, đảm bảo dễ dàng thuận tiện

*** Tháo dỡ ván khuôn:**

- Thời gian tháo dỡ ván khuôn: Việc tháo dỡ ván khuôn được tiến hành sau khi bê tông đã đạt được cường độ cần thiết tương ứng.
- Với ván khuôn thành đứng không chịu lực (trừ trọng lượng bản thân) được tháo dỡ khi cường độ bê tông đảm bảo cho các góc và bề mặt không bị nứt mẻ hay sụt lỏ nghĩa là cường độ bê tông đạt không nhỏ hơn 25kg/cm².
- Với ván khuôn chịu tải trọng của khối bê tông đã đổ thì thời hạn tháo dỡ ván khuôn phụ thuộc khẩu độ kết cấu. Với khẩu độ dầm $\leq 2\text{m}$ thời gian tối thiểu 7 ngày, khẩu độ 2-8m thời gian tối thiểu 10 ngày, khẩu độ $> 8\text{m}$ thời gian tối thiểu 23 ngày.
- Khi tháo dỡ ván khuôn phải có biện pháp tránh va chạm hoặc gây chấn động mạnh, làm hư hỏng mặt ngoài, nứt mẻ góc cạnh
- Khi tháo dỡ những bộ phận đặt tạm thời trong bê tông để tạo những lỗ hổng như chốt gỗ, ống tre... phải có biện pháp chống dính trước khi bôi dầu thực vật hoặc xoay một vài lần trước khi bê tông cứng.
- Trước khi tháo dỡ đà giáo chống đỡ có ván khuôn chịu lực thì phải tháo trước ván khuôn ở, mặt bên và kiểm tra chất lượng của bê tông, nếu chất lượng bê tông quá

xấu, nứt nẻ, nhiều lỗ rỗng... thì chỉ được tháo dỡ khi bê tông được xử lý, cũng cố vững chắc.

- Tháo dỡ những giàn giáo và ván khuôn theo trình tự sau: Phải tháo từ trên xuống dưới, từ các bộ phận thứ yếu đến các bộ phận chủ yếu. Tháo chống thành, ván thành, tháo cốp pha thành, hạ kích chân giáo, tháo xà gồ đỡ, tháo ván đáy, tháo đỡ giằng, giáo chống.

- Những kết cấu sau khi tháo dỡ ván khuôn phải đợi bê tông đạt được cường độ thiết kế mới cho phép chịu toàn bộ tải trọng.

- Ván khuôn giàn giáo, cột chống đã tháo dỡ xong phải được cạo sạch vữa, nhổ sạch đinh, sửa chữa, phân loại, xếp gọn và bảo quản tốt

b) Công tác cốt thép:

*** Gia công cốt thép:**

Nắn thẳng cốt thép: với những cuộn thép D6 – D8 dùng tời quay tay sức kéo từ 3-5 tấn để kéo thẳng. Với cốt thép lớn $D > 10\text{m}$ dùng máy uốn cốt thép để nắn thẳng cốt thép.

Cạo rỉ cốt thép: Dùng bàn chải sắt cạo hết rỉ trên bề mặt, sau đó dùng giẻ lau sạch. Đối với những thép thanh có thể dùng sức người tuốt đi qua cát sạch hạt to.

Cắt cốt thép: Trước khi cắt cốt thép, phải căn cứ vào chủng loại, nhóm thép, hình dạng, kích thước, đường kính, số lượng thanh và phải tính toán chiều dài của đoạn thép cần cắt, cần lưu ý khi cốt thép bị uốn sẽ dẫn dài: độ dẫn dài phụ thuộc vào vào góc uốn, có thể tính độ dẫn dài đó như sau: khi uốn cong với góc 45o cốt thép dẫn dài 1 đoạn 0,5d (đường kính cốt thép) khi bị uốn cong với góc 90o cốt thép dẫn dài 1 đoạn 1d, khi bị uốn cong với góc 135o hay 180o cốt thép dẫn dài 1 đoạn 1,5d.

+ Với cốt thép D6 – 12mm: cắt bằng phương pháp thủ công, thường dùng dao cắt nửa cơ khí, trạm kết hợp với đe búa tạ để chặt cốt thép

+ Với cốt thép $D > 12\text{mm}$: cắt bằng máy chạy bằng động cơ điện, khi cắt cốt thép nên cắt số thanh nhiều nhất mà máy có thể cắt được để tận dụng công suất của máy, không nên cắt các thanh có đường kính lớn hơn đường kính lớn nhất quy định cho từng loại máy.

Uốn cốt thép: cốt thép sau khi đã xong, cần phải uốn theo hình dạng và kích thước thiết kế, đó là một trong những công việc chủ yếu của thợ cốt thép, công việc đòi hỏi kỹ thuật cao. Nếu kỹ thuật thành thạo năng suất cao mà hình dạng cốt thép uốn sẽ chính xác, tạo điều kiện thuận lợi cho công việc tiếp theo. Để độ kết dính giữa cốt thép tròn phải uốn móc ở 2 đầu

Với thép nhỏ, thường dùng vạm tay, có loại uốn từng thanh đường kính 10mm, có loại uốn nhiều thanh một lúc để uốn các thanh có $D=6:8 \dots$ với cốt thép $D \geq 12\text{mm}$: dùng máy uốn cốt thép.

*** Công tác uốn:**

+ Công tác chuẩn bị: xem xét quy cách hình dạng và kích thước các bộ phận của cốt thép cần uốn để chuẩn bị dụng cụ và xác định các bước uốn.

+ Lấy dấu: khi uốn những cốt thép lớn và phức tạp thì trước tiên phải lấy dấu, tức là đánh dấu các đoạn có độ dài cần thiết lên cốt thép. Khi lấy dấu cần căn cứ các góc uốn khác nhau để trừ bớt đoạn dẫn dài khi uốn và tính thêm chiều dài móc uốn ở đầu.

+ Uốn thử: trước khi uốn hàng loạt, cần uốn thử trước một thanh cho từng loại sau đó kiểm tra hình dạng, kích thước xem có phù hợp với yêu cầu thiết kế không đồng thời đối chiếu với vạch dấu, khoản cách giữa vị trí đặt vạm và cọc tựa có phù hợp không, điều chỉnh trước khi uốn hàng loạt.

+ Uốn thành hình: trước khi uốn 1 thanh cần xác định bước uốn đảm bảo thao tác thuận tiện và tăng năng suất lao động

+ Khi uốn cốt thép vị trí của vạch dấu điểm uốn ở trên thốt sẽ thay đổi tùy theo góc độ uốn khác nhau. Khi uốn góc 90° thì vạch dấu điểm uốn nằm ngang mép ngoài cọc tựa, khi uốn góc 135° – 180° thì vạch dấu điểm uốn, đặt cách mép ngoài cọc tựa một đoạn bằng đường kính thanh thép ngoài cần uốn.

Nối cốt thép: uốn đầu 2 thanh cốt thép cần nối thành móc câu, rồi đặt chồng lên nhau 1 đoạn nhất định và buộc bằng dây thép có đường kính 1mm.

+ Trước khi nối lập sơ đồ bố trí nối mỗi tránh nối ở chỗ chịu lực lớn, chỗ cong, tránh nhiều mối nối trùng trong mặt cắt ngang.

+ Chiều dài chồng lên nhau của các thanh buộc bằng 30d (đường kính cốt thép) nhưng không nhỏ hơn 250mm ở vùng chịu kéo và trong vùng chịu nén không nhỏ hơn 200mm.

+ Khi nối cốt thép nằm trong vùng chịu kéo: với thép tròn trơn phải uốn móc, cốt thép có gờ không cần uốn móc.

+ Trong một mặt cắt của tiết diện kết cấu nối không quá 25% diện tích tổng cộng của cốt thép chịu lực đối với thép tròn trơn và không quá 50% đối với thép có gờ

Lắp dựng cốt thép: việc lắp đặt cốt thép có thể tiến hành lắp dựng, buộc từng thanh ở hiện trường hoặc gia công sẵn thành lưới khung sau đó đem dựng đặt.

*** Dựng buộc cốt thép móng**

Đặt lưới thép ở đế móng gia công sẵn thép và lắp buộc tạo hồ móng, lưới thép được đặt trên những miếng kê bằng bê tông để đảm bảo chiều dày lớp bảo vệ.

Lắp thép cổ móng: xếp 4 thanh thép đã được uốn thành hình cổ chai lên khung gờ, đo từ chân cốt thép lên phía trên 10cm (vị trí đặt cốt đai đầu tiên) sau đó đo từ vị trí đo đến điểm uốn hình cổ chai, căn cứ vào khoảng cách cốt đai ta xác định số lượng cốt đai của cổ móng. Lồng cốt đai vào 3 thanh thép đứng, các mối nối của cốt đai phải so le, không nằm trên một thanh thép chịu lực. Buộc cốt đai với các thanh thép đứng.

Sau khi buộc xong, dọn sạch hồ móng, kiểm tra vị trí đặt lưới thép đế móng và buộc chặt lưới thép với cốt thép đứng. Cố định thép bằng thanh gỗ đặt ngang hồ móng, đóng các cọc gỗ đó rồi ghim chặt cốt thép đứng với thanh gỗ

+ Dựng buộc cốt thép cột: Trước khi lắp đặt cốt thép cột cần phải kiểm tra vị trí tim cột, Cốt thép được cắt gia công sẵn và dựng buộc tại chỗ, đặt cốt thép đúng vị trí và nối buộc với thép chờ cột bằng dây buộc 1 ly. Khi lắp đặt cốt thép cần chú ý đặt những con kê bê tông giữa cốt thép và thành ván khuôn nhằm đảm bảo đủ chiều dày lớp bảo vệ cốt thép.

*** Dựng buộc cốt thép dầm:**

Cốt thép dầm được lắp đặt tại chỗ bằng mối nối buộc theo trình tự.

Dọn sạch ván khuôn, chọn một số gỗ kê ngang ván khuôn để đỡ cốt thép, đặt cốt thép chịu lực lên gỗ kê, nếu dầm có chiều dài lớn yêu cầu phải nối cốt thép thì phải nối ở chỗ có mô men uốn nhỏ nhất

Dùng thước gỗ gạch dấu vị trí cốt đai, sau đó luồn cốt đai vào cốt thép chịu lực nâng 2 thang thép chịu lực lên cho chạm khít vào 2 góc của cốt đai, rồi buộc cốt đai vào cốt chịu lực, buộc 2 đầu trước, buộc dần vào giữa, xong lại đối 2 thanh mép dưới lên và buộc tiếp

Sau khi buộc xong thì hạ khung cốt thép và ván khuôn, khi hạ rút dần thanh gỗ kê, hạ từ từ. Chú ý đặt các miếng kê vào ván khuôn.

Trong kết cấu sàn kiểu sườn, cốt thép dầm phụ phải được lồng vào cốt thép dầm chính. Cách lắp đặt tương tự như trên.

+ Kiểm và nghiệm thu cốt thép: Công tác kiểm tra và nghiệm thu cốt thép được tiến hành trong 2 giai đoạn là sau khi gia công và sau khi gia công và sau khi lắp đặt.

Kiểm tra và nghiệm thu cốt thép sau khi gia công: Kiểm tra mác và đường kính cốt thép cho phù hợp với yêu cầu thiết kế. Kiểm tra hình dáng, kích thước, số lượng và khoảng cách giữa các cốt thép, những chỗ giao nhau, chiều dày lớp bảo vệ cốt thép, vị các chi tiết chôn sẵn và các thép chờ.

c) Công tác bê tông

* Chuẩn bị vật liệu trước khi thi công:

+ Vật liệu: Trước khi tiến hành đổ bê tông, vật liệu cần được chuẩn bị tốt, đủ số lượng và đảm bảo chất lượng yêu cầu, có kế hoạch cung cấp vật liệu kịp thời để đảm bảo thi công liên tục.

+ Vệ sinh ô đồ: Trước khi đổ bê tông phải dọn sạch bùn đất và rác bẩn trong ô đồ, đối với những ô đồ khô ráo phải tưới cho ráo, đối với những ô đồ là nham thạch thì dùng nước rửa nhưng không để đọng nước. Sau khi tưới nước ở bề mặt. Đối với những móng, hố đào sâu phải kiểm tra khả năng ổn định của thành đất để phòng bị sụt lở khi xe chở bê tông đi qua và đáy móng khô ráo.

+ Kiểm tra ván khuôn: Kiểm tra vị trí, tim, cốt, kích thước, hình dạng. Kiểm tra giàn dáo chống đỡ, Dọn sạch rác bẩn, bùn đất trong ván khuôn. Đối với ván khuôn

bằng gỗ cần được tưới ướt (nhưng không để đọng nước). Sau khi tưới nước, nếu còn khe hở chưa khít thì phải trám lại cho kín để tránh mất nước xi măng trong quá trình đổ bê tông. Nếu đổ bê tông trên bề mặt bê tông đã đông cứng thì phải tẩy sạch màng mỏng xi măng và lớp đá rời rạc cũng như lớp bê tông yếu trên bề mặt và dùng nước xối rửa và làm ướt đầy đủ.

+ Kiểm tra cốt thép: Cạo sạch dầu bẩn bám trên cốt thép. Các thời đệm lớp bảo vệ và giá đỡ phải đặt đúng quy định. Kiểm tra số lượng và vị trí thép chôn sẵn hoặc những lỗ chừa sẵn.

+ Chuẩn bị máy móc: Đường vận chuyển điện nước, thi công và những vấn đề khác có trong quá trình thi công.

+ Tính toán liều lượng pha trộn: Căn cứ vào mác bê tông để tính cấp phối vật liệu. Để cấp phối vật liệu được đảm bảo, dùng học để đo các cốt liệu và cân để đo xi măng.

*** Trộn và vận chuyển bê tông:**

Bê tông lót và cấu kiện nhỏ: Trộn tại chỗ bằng máy trộn đặt tại công trường.

- Máy trộn bê tông: dùng máy trộn bê tông 350 lít để trộn bê tông

- Thể tích vật liệu đổ vào cốt trộn phải cho phù hợp với dung tích quy định của máy, thể tích chênh lệch không quá 10%.

- Cho máy chạy trước khi đổ vật liệu vào thùng trộn, không được ngừng máy trước khi đổ bê tông ra. Khi thi công phải cho thùng trộn quay liên tục.

- Trước hết đổ 10 – 15% lượng nước sau đó đổ xi măng và cốt liệu cùng một lúc đồng thời đổ dần dần và liên tục phần nước còn lại, khi đổ chú ý cho xi măng nằm giữa cát và đá, không để xi măng trực tiếp dính vào thùng trộn, không được ngừng máy trước khi đổ bê tông ra, khi thi công phải cho thùng trộn quay liên tục

- Trước hết đổ 10-15% lượng nước sau đó đổ xi măng vào cốt liệu cùng một lúc đồng thời đổ dần dần và liên tục phần nước còn lại, khi đổ chú ý cho xi măng nằm giữa cát và đá, không để xi măng trực tiếp dính vào thùng.

- Đối với chất phụ gia hóa dẻo thì hòa tan chất phụ gia đó vào nước để trở thành dạng huyền phù và cho vào máy trộn như trên.

- Khi cho thêm chất phụ gia dạng bột thì chất phụ gia và xi măng phải trộn sơ bộ ở trên sàn trộn hay máy trộn cho đều màu rồi cho vào máy trộn như trộn xi măng.

- Thời gian ít nhất để trộn đều một khối bê tông kể từ lúc đổ toàn bộ cốt liệu vào máy đến lúc bắt đầu trút bê tông ra khoản 2 phút.

- Trong quá trình trộn, để tránh vữa xi măng đông kết bám vào thùng trộn thì sau khoản thời gian trộn 2 giờ phải đổ vào thùng trộn các cốt liệu và nước đúng liều lượng quy định, quay thùng trộn trong 5 phút, sau đó cho tiếp xi măng và cát vào trộn như trước.

- Nếu thời gian ngừng trộn trong 1 giờ, thì trước khi ngừng phải xúc thùng trộn bằng cách đổ nước và cốt liệu vào máy và quay, cho đến khi mặt trong của thùng trộn sạch hoàn toàn.

- Vận chuyển bê tông bằng xe cải tiến thông qua hệ thống máng trượt xuống hố móng.

Bê tông có kết cấu chính (móng, cột, dầm): Bê tông được trộn tại chỗ. Vật liệu được cân đo bằng cân điện tử của trạm trộn đảm bảo đúng cấp phối theo kết quả thí nghiệm đã trình Chủ đầu tư.,

*** Đổ bê tông:**

Bê tông được đổ bằng bơm cột, bê tông thương phẩm cho dầm sàn bằng máy bơm. Trước khi đổ bê tông tiến hành kiểm tra hình dáng, kích thước vị trí và độ hở, các khe rãnh của ván khuôn, cốt thép, giàn giáo, sàn công tác. Đối với ván khuôn bằng gỗ phải dọn sạch, làm sạch rác bẩn và tưới ẩm nước, chèn kín các khe rãnh. Kiểm tra kích thước, hình dạng, vị trí chủng loại ... cốt thép gì phải đánh sạch và kiểm tra chiều dày lớp bê tông bảo vệ. Trong suốt quá trình đổ bê tông, phải thường xuyên kiểm tra giàn giáo, ván khuôn, thanh chống, tất cả những sai sót phải được sửa chữa ngay

Không được đặt các vật khác lên cốt thép, muốn đi lại trong vùng đổ bê tông phải bắc cầu. Cầu công tác không được chạm vào cốt thép.

Khi có hiện tượng nhả nước nhiều ở mặt bê tông cần có biện pháp xử lý (như đầm lần 2, giảm tỷ lệ N/X, tăng lượng cát, tăng thời gian trộn hoặc cho thêm phụ gia hóa dẻo).

Tránh đổ bê tông va chạm vào ván khuôn và cốt thép nếu đổ bê tông mới lên lớp bê tông cũ thì phải đánh sòn, cao, rửa sạch bụi trên mặt lớp bê tông đó rồi tưới nước xi măng, tưới đến đâu đổ đến đó. Khi cốt thép dày đặt hoặc mặt cắt chật hẹp cần làm cửa sổ ở mặt bên để tiện đổ bê tông, khi đổ đến nơi sẽ bịt lại.

Khi đổ bê tông phải lần lượt đổ đúng theo trình tự đã định bắt đầu từ chỗ sâu nhất trước, đổ thành tường lớp, xong lớp nào đầm lớp ấy. Để tránh hiện tượng cốt liệu tách rời vữa xi măng phân tầng, khi đổ sẽ giữ hướng rơi thẳng đứng và giảm chiều cao rơi tự do, thông thường chiều cao rơi tự do không được quá 1,5:2m ống bơm bê tông cao không quá 2m, với những ống nhỏ và 5m đối với những ống lớn. Miệng ống có thể di chuyển 2:4m khi dùng phễu đổ, nếu chiều cao đổ lớn thì dùng vòi voi để dẫn bê tông đảm bảo chiều cao rơi bê tông không quá 2m.

Chiều dày đổ bê tông đảm bảo cho khâu đổ bê tông đầm được tốt, làm cho bê tông đặc chắc. Nếu chiều dày quá lớn, nhiều chỗ không được đầm tới hay bỏ sót, bê tông sẽ bị rỗng, rỗ, không đạt cường độ và không đồng nhất. Vì vậy khi đổ bê tông thành đồng cao, cần phải san ra rồi mới đầm nói chung chiều dày của mỗi lớp đổ bê tông không được quá 40cm đối với đầm dùi, 20cm đối với đầm bàn.

Bê tông đổ liên tục không được ngưng tùy tiện. Trong nhiều trường hợp không thể tiến hành đổ bê tông một cách liên tục toàn bộ kết cấu của công trình, mà phải gián đoạn ở nhiều vị trí theo yêu cầu về tổ chức lao động và kỹ thuật, những khi đầm không được đụng đến lớp bê tông cũ. Đối với bê tông có cốt thép thì phải đợi bê tông đạt cường độ 12:25kg/cm² mới được tiếp tục đổ (mùa đông sau 3:5 ngày, mùa hè 1 - 2 ngày)

Khi đổ bê tông khối lượng lớn, diện tích rộng, có thể không đổ liên tục được thì không được ngưng tùy tiện mà phải ngừng ở những vị trí chịu lực ít nhất gọi là khớp nối thi công, tùy theo các bộ phận công trình khác nhau mà vị trí các khớp nối thi công như sau:

- Với cột thì khớp nối thi công bố trí ở trên móng
- Khi đổ bê tông đầm có kích thước và liên khối với sàn thì khớp nối thi công bố trí ở mặt dưới của sàn từ 2 – 3cm
- Khi đổ bê tông bề nước và các bộ phận công trình phức tạp khác thì khớp nối thi công phải bố trí ở chỗ đã quy định trong thiết kế.
- + Việc xử lý khớp nối thi công tiến hành như sau: Dùng bàn chải sắt chải sạch những mảng vữa trên mặt làm nhám mặt lớp bê tông cũ, tẩy sạch những vết bẩn, dầu mỡ, bùn đất ... sau khi tẩy xong dùng nước xối rửa và tưới ướt toàn bộ bề mặt bê tông mới, nhưng không để đọng nước.
- + Công tác đầm bê tông tiến hành bình thường, sau khi đổ bê tông 3:4h khi bê tông đã hơi se mặt thì bắt đầu tưới nước và giữ cho bê tông ẩm thường xuyên tránh co ngót và nứt tách giữa lớp bê tông cũ và mới.
- + Khi đầm bê tông bằng máy phải đảm bảo mỗi lớp đổ bê tông để đầm không vượt quá trị số quy định
- + Khi đầm các kết cấu phẳng có chiều dày dưới 20cm, và ở nơi có diện tích đổ bê tông hẹp thì dùng đầm dùi.
- + Khi đầm bê tông cột thì dùng đầm cạnh và đầm dùi. Đầm cạnh thì có thể đặt ở 2 mặt đối diện và rung đồng thời.
- + Với đầm dùi: Mỗi bước của đầm dùi $a < 1,5R$ (bán kính ảnh hưởng của đầm: 20 – 60cm) Dùng đầm khi thấy bê tông trên bề mặt phẳng, vữa xi măng nổi đều, các góc kín, nếu thấy nhiều gợn nước có vòng đồng tâm quanh đầm dùi hoặc đọng nước thành vũng thì hỗn hợp bê tông đã bị phân tầng. Thời gian đầm ở một chỗ 20-40 giây. Khi di chuyển đầm dùi từ vị trí này sang vị trí khác phải rút từ từ, không được tắt động cơ để tránh để lại lỗ rỗng trong bê tông đã đầm.
- + Với đầm mặt: Khi đầm mặt kéo từ từ, đảm bảo vị trí vết đầm này đè lên vết đầm kia một khoảng từ 5:10cm đầm theo 2 chiều vuông góc với nhau, thời gian đầm ở một chỗ với đầm bàn là 30: 50 giây.
- + Khi đầm bê tông bằng máy cần phải đầm đều tránh bỏ sót, tránh va chạm làm sai lệch vị trí cốt thép và hư hỏng của ván khuôn, kết hợp với các que sắt để xăm kỹ

và liên tục vào góc thành ván khuôn, nơi có cốt thép dày để đảm bảo độ đặc chắc và đồng nhất của bê tông

Bảo dưỡng bê tông:

+ Sau khi đổ bê tông xong khoảng 2 -3 giờ (đối với khí hậu nóng có gió hoặc 10-20 giờ (đối với thời tiết lạnh dưới 20°C phải che phủ mặt bê tông và bắt đầu tưới nước. Khi che phủ mặt bê tông có thể dùng bao tải hay cát, tưới nước, tốt nhất là dùng cách phun, không được tưới nước. Khi che phủ mặt bê tông có thể dùng bao tải hay cát, tưới nước, tốt nhất là dùng cách phun, không được tưới nước trực tiếp lên bề mặt bê tông khi bê tông mới đông cứng.

+ Trong mọi trường hợp phải tưới không cho bê tông trắng mặt. Nước dùng để tưới phải thỏa mãn các yêu cầu kỹ thuật như nước trộn bê tông.

+ Khi dùng cát, bao tải phủ thì thời gian cách quãng giữa 2 lần tưới có thể dài hơn, có thể lấy bằng 1,5 lần thời gian quy định trên

+ Các mặt bằng bê tông có diện tích nằm ngang lớn có thể xây bờ xung quanh và đổ 1 lớp nước vào trong đó.

+ Trong quá trình dưỡng hộ không được va chạm mạnh vào ván khuôn và giàn giáo. Thử nghiệm bê tông:

+ Trong quá trình tiến hành đổ bê tông, phải lấy mẫu bê tông công trình tại chính nơi đang đổ bê tông, mẫu phải ghi rõ ngày tháng, tên công trình và hạng mục, độ sụt. Mỗi tổ mẫu thí nghiệm gồm 6 viên kích thước 150x150x150, 3 viên thí nghiệm ở tuổi 7 ngày và 3 viên thí nghiệm tuổi 28 ngày. Các kết cấu bê tông đổ tại chỗ và vữa xi măng ngoài việc ép mẫu thí nghiệm

Công tác thí nghiệm kiểm tra chất lượng công trình được duy trì thường xuyên trong suốt quá trình thi công

+ Các báo cáo kết quả thí nghiệm về vật liệu và bê tông được đưa vào hồ sơ nghiệm thu giai đoạn và tổng nghiệm thu công trình

4. Các công tác chủ yếu phần hoàn thiện.

4.1. Công tác xây:

Biện pháp thi công công tác xây xử dụng cơ giới kết hợp với thủ công. Gạch xây sử dụng loại gạch đặc nhà máy có kích thước yêu cầu. Vữa xây dựng sử dụng vữa xi măng cát trộn tại công trường bằng máy trộn 150 lít theo mác thiết kế. Cấp phối của vữa xây dựng được đo bằng hộc đo tiêu chuẩn được thiết kế theo định mức cấp phối vữa xây và dung tích máy trộn. Bảng tính toán kích thước các hộc đo tiêu chuẩn sẽ được nhà thầu cung cấp do bên mời thầu xem xét và phê duyệt trước khi tiến hành công tác xây.

Cát sử dụng để trộn vữa sẽ được sàng lọc các tạp chất hữu cơ và loại bỏ các hạt thô trước khi đem trộn. Xi măng sử dụng xi măng PC 30 còn nguyên bao.

Khi xây tường ở đoạn thấp hơn 1,5m không cần lắp dựng hệ thống dàn giáo. Sử dụng các điểm mốc tim. Trục được đánh dấu trên mặt móng, trên mặt cổ cột để xác định vị trí xây móng và kiểm tra mặt phẳng tường xây. Đối với từng đoạn xây, sử dụng nivô, dây căng, quả dọi và thước nhôm để tạo phẳng và độ thẳng đứng của tường.

Đối với tường xây, lắp dựng dàn giáo tổ hợp và ván, sàn thép làm sàn công tác để công nhân thao tác khi xây tường cao trên 1,5m. Từng đoạn tường bố trí 2 công nhân xây từ 2 đầu vào giữa tường và điều chỉnh ngay nếu có sự sai lệch.

Khi xây tường trên các tầng, xây tường ngăn trước sau đó mới xây đến tường bao để tận dụng tối thiểu ánh sáng, bố trí đèn chiếu sáng phục vụ thi công.

Đối với đoạn tường có cửa đi lại hoặc cửa sổ, kích thước cửa sẽ được xác định căn cứ vào các điểm mốc được đánh dấu trên mặt sàn bê tông và trên mặt cột. Khi xây, chừa lại lỗ cửa. Khoảng phía trên cửa, đổ bê tông lanh tô trước khi xây tiếp phần trên.

Công tác xây tiến hành sau khi sàn đã chịu được tải trọng tĩnh cho phép, bắt đầu tại những vị trí đã tháo cốp pha cột từ tầng trên xuống tầng dưới theo hướng thi công từ phải sang trái. Tường được xây thành 3 đợt. Đợt 1 xây đến cao độ 1,2m thì tiến hành bắc giáo để xây tiếp đợt 2, trong khi xây thường xuyên thả dây dọi để căn chỉnh. Khi xây đến cao độ 2,4m chõng thêm một hàng giáo để xây tiếp đợt 3.

Công tác lắp đặt đường ống cấp thoát, đường điện, các thiết bị chìm được tiến hành sau khi xây, trước khi lắp đặt, kỹ sư trắc đạc sẽ bắn các cao độ và đánh dấu vị trí ống lên tường, sau đó cắt bằng máy cắt gạch để đi ống vào tường.

- Mặt khối xây phẳng, không lồi lõm, không nghiêng lệch. Góc xây phải vuông góc, sắc cạnh. Khối xây phải đặt chắc không trùng mạch

- Mạch vữa phải đầy không bị rỗng, mạch ngay từ 8 – 12mm, và không quá 15mm, mạch đứng 19mm.

- Vào mùa khô hay nắng lâu ngày, gạch phải nhúng trước khi xây để rửa bớt phần bụi bám vào gạch, tăng khả năng liên kết của vữa với gạch và để gạch, không hút hết nước trong vữa.

- Không được va chạm, đi lại hoặc để vật liệu lên khối tường mới xây.

- Chỉ được phép mở dật, không được mở nanh.

- Xếp gạch trong khối xây theo kiểu 5 dọc – 1 ngang

- Xây tường 220: Khi xây dùng vữa tam hợp hoặc vữa xi măng mác 50. Khoảng cách giữa 2 mạch đứng kề nhau của lớp gạch trên và dưới bằng chiều dài viên gạch. Bức tường không xây dài quá 2 mét và cao quá 1,5m. Khi xây không gõ ngang để tránh đổ tường. Cách xây như sau: Miết vữa vào đầu viên gạch sắp xây đưa từ từ vào hơi chúc đầu viên gạch xuống một chút để dồn vữa vào mạch đứng cho đầy thêm. Sau khi rải vữa lên mặt tường mới xây thì gạch và nhó chỉ ấn nhẹ và dùng dao xây gõ nhẹ theo hướng vuông góc với mặt tường để điều chỉnh độ ngang bằng của khối tường. Không gõ và day ngang để tránh đổ tường.

4.2. Công tác trát:

Sau khi xây xong được 7 ngày thì có thể tiến hành công tác trát tường, tiến hành trát trong trước, trát ngoài công trình theo hướng từ trên xuống dưới. Đối với mỗi phần việc khi thi công xong, đại diện của Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tổ chức kiểm tra, nghiệm thu kỹ thuật. Giám sát kỹ thuật của Nhà thầu sẽ chủ động kiểm tra từng phần việc trước khi đại diện chủ đầu tư đến kiểm tra. Bất kỳ sai sót nào được phát hiện trước hoặc trong quá trình kiểm tra sẽ được sửa chữa điều chỉnh theo yêu cầu. Chỉ

khi có xác nhận của Đại diện của Chủ Đầu tư chấp nhận nghiệm thu kỹ thuật mới tiến hành thực hiện các công tác thi công tiếp theo

Công tác trát được thực hiện bằng phương pháp cơ giới kết hợp thủ công. Vữa trát sử dụng vữa xi măng cát, được trộn bằng máy trộn 150 lít tại công trường theo đúng mác thiết kế, sau đó được vận chuyển bằng thủ công đến vị trí thi công. Cát sử dụng để trộn vữa sẽ được sàng lọc các tạp chất hữu cơ và loại bỏ các hạt thô trước khi đem trộn. Cấp phối vữa trát được đo bằng hộp đo tiêu chuẩn được thiết kế theo định mức cấp phối vữa trát. Bảng tính toán kích thước hộp đo sẽ được Nhà thầu cung cấp cho bên mời thầu xem xét, phê duyệt trước khi thi công.

Khi tường xây đã khô ráo, đủ cường độ, tiến hành trát. Sử dụng dàn giáo thép và ván, sàn thép làm sàn công tác cho công nhân thực hiện thao tác trát tường. Công nhân trát sẽ được bố trí máng đựng vữa, không để vữa trực tiếp lên mặt sàn bê tông. Đối với từng đoạn tường, công tác trát được thực hiện theo trình tự từ trên xuống dưới. Trần ô văng bên ngoài được trát trước khi trát tường. Tiến hành vệ sinh mặt tường và sử dụng các điểm tim, trục sẵn có trên mặt sàn, mặt cột tạo mốc trát trên bề mặt tường.

Công tác trát được tiến hành theo 2 lớp. Lớp lót được trát trước, có chiều dày trung bình khoảng 0.8-1cm. Khi mặt lớp trát lót đã se, tiến hành khía mặt và trát tiếp lớp thứ 2. Trát lớp thứ 2 đến đâu, sử dụng thước nhôm dài 3-5m kẹp nivô để kiểm tra và tạo phẳng mặt trát theo các điểm mốc đặt trên tường, đồng thời sử dụng bàn xoa gỗ xoa nhẵn mặt trát.

Đối với các cạnh, góc tường, trần, khi trát mặt tường ở 2 bên, sử dụng thước góc để kiểm tra và tạo góc sắc cạnh. Trong quá trình trát góc, cạnh, sử dụng dây dọi để kiểm tra độ thẳng đứng theo 2 phương mặt tường.

Đối với mặt ngoài tường bao, tiến hành gia cố nền, lắp đặt và neo giữ chắc chắn hệ thống dàn giáo, sàn công tác toàn bộ chiều cao mặt tường ngoài, sau đó tiến hành trát từ trên xuống dưới. Sau khi trát xong, vệ sinh khu vực thi công và làm hàng rào tạm bảo vệ mặt cho đến khi mặt trát khô cứng.

- Chiều dày của lớp trát theo quy định của thiết kế thường từ 10-20mm nếu lớp trát quá dày dễ bị nứt, phồng, rạn nứt, do vậy phải chia thành nhiều lớp trát mỏng mỗi lớp không mỏng hơn 5mm và không dày hơn 8mm.

- Trát trên 3 lớp thì lớp trong cùng gọi là lớp lót, lớp giữa là lớp đệm, lớp ngoài gọi là lớp mặt.

Lớp lót: có tác dụng liên kết chắc với tường đồng thời làm nền để trát lớp đệm. Nếu mặt lớp lót nhẵn thì phải tạo nhám, chiều dày lớp lót thường từ 6 – 8mm

Lớp đệm: Có tác dụng bám chắc vào lớp lót và làm nền cho lớp mặt. Chiều dày thường 6: 10mm, không xoa nhẵn mặt để liên kết với lớp mặt.

Lớp mặt: Mặt phẳng có lớp mặt phải trùng với bề mặt của các dải móc vừa lớp mặt phải nhẵn, phẳng, đồng nhất, vừa trát phải đảm bảo độ dẻo quy định.

4.2.1. Trát tường:

Trước khi trát, mặt trát phải được làm sạch, cọ hết rêu mốc, bụi bẩn, dầu mỡ ... và tưới ẩm, đập móc trát.

Với những mặt trát xốp, dễ hút nước thì trát một lớp vừa mỏng mác cao để bịt kín những lỗ rỗng.

Khi lớp vừa trát trước se mặt thì mới trát lớp sau, nếu lớp trước quá khô thì phải tưới nước cho ẩm.

Khi ngừng trát không để mạch ngừng trát không để mạch ngừng thẳng mà phải để vát hình răng cưa để trát tiếp dễ dàng và bám chắc.

Nếu mặt trát làm bằng 2 loại vật liệu khác nhau thì mỗi nối không được bố trí trùng với mối tiếp giáp giữa hai vật liệu.

Lên vừa đến đâu cần cán phẳng, xoa nhẵn đến đó. Khi chỗ vừa trát bị phồng, bong lờ phải phá rộng chỗ đó ra, miết chặt miết xung quanh và đợi đến khi vừa se mặt thì mới trát lại.

Với những tường rộng, để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và năng suất, nhất thiết phải đặt móc.

Móc vừa là những mũ đinh, các miếng vừa, dải vừa, những đường gờ bằng kim loại hay gỗ cố định hay tạm thời. Móc vừa phải đặt chính xác, bảo đảm mặt của tất

cả các móc phải nằm trong một mặt phẳng. Phương pháp đặt móc thông thường: trên mặt tường trát, ở vị trí 2 góc trên xác định 2 điểm cách mặt tường bên và trần một khoảng từ 15 – 20cm, đóng đinh vào 2 vị trí đã xác định, mặt mũ đinh ở 2 góc, căng dây ngang và cứ cách nhau một đoạn khoảng 2m lại đóng đinh sao cho mặt mũ đinh vừa chạm dây. Theo từng mũ đinh ở hàng ngang trên cùng thả dọc theo mặt mũ đinh và cứ 2m lại đóng một đinh sao cho mũ đinh vừa chạm dây dọi. Dùng vữa đóng thành những miếng móc vuông 10x10cm rồi nối các móc theo chiều đứng tạo thành dải móc. Để đơn giản có thể thay những miếng móc vữa bằng cọc thép D6 ở đầu có mũ 15x30mm, sau khi đóng xong các cọc thép thì tạo những dải móc, sau đó nhổ các cọc thép rửa sạch để dùng cho lần sau.

Trát lớp lót: phải quan sát bề mặt của tường, những chỗ lồi thì đục, chỗ lõm thì đắp vữa cho tương đối phẳng, có thể vẩy vữa lên mặt trát nhưng phải đảm bảo cho vữa bám thành một lớp mỏng (từ 6-8mm). Lớp lót trát không cần phải cán phẳng và thường dùng cát có hạt lớn hạt trung bình, độ sụt của vữa từ 6 – 10mm.

Trát lớp đệm: tiến hành khi lớp lót se mặt, phương pháp trát giống như lớp lót, nhưng phải đảm bảo mặt lớp đệm vừa cao bằng mặt các dải móc, nếu lên vữa bằng bàn xoa hay là lột thì lên vữa từ dưới lên và trát từng đoạn liên nhau. Dùng thước cán phẳng vữa từ dưới lên, những chỗ lõm phải dùng bay, bàn xoa trát bù rồi cán lại. Khi cán xong, mặt vữa tương đối phẳng nhưng không nhẵn, nếu nhẵn phải dùng bay gạch chéo lên mặt lớp đệm sâu từ 2 – 3mm cách nhau 8 – 10mm.

Trát lớp mặt: khi vữa lớp đệm bắt đầu đông cứng (dùng tay ấn đã cứng nhưng còn vết) thì trát lớp mặt, nếu để khô quá phải tưới nước thấm đều chờ se mặt rồi trát, lớp trát dày từ 5-8mm không quá 10mm, cát dùng loại hạt mịn. Phương pháp lên vữa và cán phẳng tương tự như trát lớp đệm. Khi cán xong chờ cho mặt vữa se thì dùng bàn xoa gỗ xoa nhẵn. Xoa từ trên xuống dưới, lúc đầu xoa rộng vòng, nặng tay. Khi bề mặt hơi phẳng thì xoa vòng hẹp và nhẹ tay. Cuối cùng vừa xoa, vừa nhẹ nhàng nhắc bàn xoa ra khỏi mặt trát. Nếu vữa khô quá, khi xoa sẽ nổi cát thì dùng chổi quét nước quét nhẹ lên chỗ vữa khô, vừa quét nước, vừa xoa đến khi cát lặn vào tường,

mặt mịn, những chỗ giáp lại phải quét nhẹ nước vào chỗ vừa khô, đồng thời dùng bàn xoa, xoa rộng vòng cả chỗ cũ và mới, xoa đến khi liền mặt thì dừng.

Để cho mặt tường phẳng, nhẵn, bóng thì sau khi xoa nhẵn phải đợi cho se mặt rồi dùng bàn xoa sát miết cho đến khi mặt tường không còn lỗ cát nhỏ.

4.2.2. Trát góc:

Tại một mặt tường, đóng đinh cách góc từ 5 – 8cm. cách trần 20cm, treo quả dọi, dây dọi chạm mặt đỉnh, cách nền hay sàn nhà 20cm đóng 1 đinh, trên đường rọi cứ cách 1 tầm thước đóng một đinh, các mũi đinh ăn theo mép dây dọi.

Đặt những miếng vữa kích thước 10x10 cm bằng mép đỉnh.

Mặt góc tường kia cũng tiến hành tương tự.

Kiểm tra vuông mặt mốc.

Dùng bay lên vữa nối liền các miếng vữa tạo thành dải vữa, lấy thước cán lao theo chiều dọc thước, cán vữa bằng mặt dốc, vữa sẽ ăn vào góc lồi hay hay góc lõm.

Dùng thước góc. Đặt nhẹ nhàng ăn vào góc, lao thước đều tay từ trên xuống, sẽ tạo thành một đường góc thẳng, nếu chỗ nào non vữa dùng bay lên vữa cho phẳng rồi dùng thước góc lao lại cho thật thẳng.

4.2.3. Trát cột:

Cách lấy mốc của trụ vuông hay chữ nhật như trát góc lồi, chỉ khác là phải đủ 4 góc của trụ. Tất cả các mốc ở cạnh 4 trụ đều phải theo đường dây dọi.

Độ dày của mặt mốc bằng độ dày lớp đệm, khoảng cách 2 hàng mốc ngắn hơn chiều dài của thước.

Trát trụ tiến hành từ đỉnh xuống chân, lớp đệm trát bằng bay và bàn xoa. Chiều dày bằng chiều dày mốc vữa. Có thể dựa vào các mốc, dùng thước cán cho lớp đệm tương đối phẳng. Dùng 2 thước tầm áp vào 2 mặt cột, cố định thước, dùng bay và bàn xoa lên vữa bằng mép thước tầm, dùng bàn xoa xoa nhẵn mặt cột theo 2 cạnh thước tầm, lần lượt chuyển thước trát 4 mặt trụ.

Sau khi trát xong phải kiểm tra vuông 4 góc, mặt trát phải phẳng, cạnh thẳng, góc sắc.

4.2.4. Trát trần:

Trước khi đặt mốc cần phải kiểm tra độ phẳng của trần bằng cách dựa vào độ cao của tường xây, lấy lên cách thành 1.5cm (một mặt tường lấy từ 3:5 điểm). Rồi dùng dây mảnh căng giữa hai điểm đối diện, đo từ mép dây trần, xác định chiều dày lớp trát đệm.

Ở giữa trần đặt một miếng mốc vữa 5x5cm có chiều dày bằng lớp trát đã chọn. Dùng một thước tầm có gắn ni vô cạnh (cạnh của ni vô song song với cạnh thước tầm) đặt thước tầm vào mốc vữa. Giữ cho thẳng bằng (dựa vào bọt nước) rồi trát ở mỗi đầu thước một mốc vữa, quay thước 90^0 để xác định 2 mốc vữa. Tiến hành tương tự ta sẽ có một lưới ô vuông những mốc vữa trên trần. Nối thành những dải vữa song song với nhau.

Phương pháp lấy vữa là vẩy vữa, vẩy theo từng dải, hết dải này sang dải khác, vẩy đều mặt trần và điều chỉnh cho các vết vữa mốc 5:8mm đợi cho lớp đệm se mặt thì trát lớp mặt.

Trát lớp mặt từ góc ra, trát hết dải này sang dải khác, trát dày từ 5 – 8mm và trát bằng lớp vữa mốc.

Trát lớp mặt xong phải cán phẳng, nếu chỗ nào lõm lấy vữa bù vào cán lại cho thật phẳng, đợi cho lớp vữa se mặt thì tiến hành xoa nhẵn. Cần chú ý xoa kỹ chỗ tiếp giáp giữa mặt vữa và dải vữa, xoa xong dùng bay miết lại cho xi măng và vôi nổi lên lấp kín các khe giữa các hạt cát.

4.3. Công tác ốp lát, láng:

Được tiến hành sau khi nghiệm thu mặt trát và lắp đặt xong các đường ống kỹ thuật âm tường

Tiến hành đánh mốc trên tường, đập mốc sàn, căng dây lấy mạch. Từ các mốc trên tiến hành công tác láng, lát nền. Láng, trát được tiến hành từ trong ra ngoài, mạch vữa lát nền đảm bảo trùng nhau trên toàn bộ diện tích lát.

4.3.1. Công tác láng:

Chuẩn bị: Chuẩn bị các dụng cụ như ni vô, bàn xoa, bay, hộc vữa, thước tầm, bàn đập, quả lăn gai. Kiểm tra khối lượng và chất lượng vật liệu, chuẩn bị và vệ sinh bề mặt láng.

Làm mốc:

+ Căn cứ vào cao độ trên tường, độ dốc thiết kế, dùng ni vô, dây căng xác định các mốc cao độ ở những vị trí thay đổi, các góc nhà.

+ Tạo thành mạng lưới các mốc cao độ phù hợp với chiều dài của thước tầm:

Bắt mỏ : Xúc vữa đổ lên nền thành dải rộng nối liền các mốc, dùng bàn đập để vữa bám chắc với nền, dùng thước cán phẳng bằng mặt mốc, các đường mỏ song song với nhau và cách nhau một khoảng bằng hoặc nhỏ hơn chiều dài của thước tầm. Có thể dùng những thanh gỗ la – ti rộng 4,5cm và chiều dày phù hợp, bào nhẵn mặt, đặt trên các mốc vữa làm đường mỏ.

Láng thô: Đổ vữa vào giữa 2 đường mỏ, san đều rồi dùng bàn đập, đập nhẹ để vữa bám chắc với nền, sau đó rải một lớp vữa khác lên trên và dùng thước cán phẳng bằng mặt mỏ. Khi cán xong một khoảng thì dùng bàn xoa to để xoa, xoa từ trong lùi ra và xoa những chỗ hút nước nhanh trước, những chỗ ở chân tường phải xoa cho vuông góc và sạch, nên láng cách ô để việc đi lại được dễ dàng. Trường hợp mặt láng rộng không thi công liên tục được phải ngừng thì để dạng răng cưa, gọn chân, trước khi lán tiếp phải tưới nước xi măng.

Bảo vệ, dưỡng hộ mặt láng: láng thô, láng nền láng gai, kẻ mạch đều phải tưới nước dưỡng hộ để chống rạn nứt, đặc biệt là các nền láng bằng vữa mác cao, thời tiết hanh khô. Không nên dùng vòi nước mà nên dẫn nước chảy trên mặt. Tránh đi lại, gây va chạm trên mặt nền láng khi chưa đạt cường độ quy định.

4.3.2. Công tác ốp:

Trong mọi trường hợp công tác ốp được tiến hành trước khi lát nền.

Mặt ốp phải được làm sạch không để rác bẩn, dầu làm giảm liên kết vữa ốp hoặc làm hoen ố mặt ốp sau này.

Gạch ốp phải lựa chọn cẩn thận, không dùng những viên nứt nẻ, sứt mẻ góc cạnh, gạch ốp phải sạch sẽ và được ngâm nước ít nhất là 1 giờ trước khi tiến hành ốp.

Mặt ốp phải đảm bảo vận sắc đồng nhất, hài hòa, không có những vệt vữa, vữa dưới các tấm ốp phải đặc, không có khoảng rỗng, gỗ trên mặt tấm ốp không có hiện tượng bộp.

Vữa dùng để ốp có mác 100, có thể pha trộn 50% hồ vôi so với thể tích của xi măng để tăng độ dẻo của vữa ốp.

Bề rộng mạch vữa phải đảm bảo quy định, các mạch vữa được chèn xảm bằng vữa cùng màu với mặt ốp, mạch ốp 2 phương đứng và ngang phải thẳng, mặt ốp phải thẳng và thẳng đứng.

Chiều dài mạch ốp không quá 3mm.

Ở phía trên bức tường, đặt mỗi góc một viên gạch mộc, gắn trực tiếp lên tường bằng vữa thạch cao hay xi măng.

4.3.3. Công tác lát:

Chuẩn bị: Tất cả những viên lát đều phải được rửa sạch và nhúng nước, loại bỏ những viên cong vênh, không cùng kích thước, sứt mép, sứt góc cạnh và bề mặt có khuyết tật. Nền đất trước khi lát phải được đầm chặt đúng theo tiêu chuẩn thiết kế.

Làm mốc, bắt mỏ: căn cứ vào cao độ cho trên tường và độ dốc thiết kế để xác định cao độ ở các vị trí cần thiết (góc nhà, các vị trí chuyển tiếp độ dốc...), có thể dùng các cọc mốc vữa hoặc các viên gạch mỏ để xác định cao độ. Khi bắt mỏ xong phải kiểm tra lại độ vuông góc của nền sàn.

Lát 2 hàng gạch ở cạnh nền sàn song song với nhau làm hàng chuẩn. Sau đó tiến hành lát các hàng gạch giữa theo hướng vuông góc với 2 hàng gạch trước. Lát theo hướng lùi dần về phía cạnh sau, lát từ phải sang trái.

Vữa rải trước 1 đoạn với bề rộng bằng bề rộng hàng gạch lát, phải đặt các viên gạch sao cho cạnh ngoài ăn dây, cạnh trong ăn mỏ.

Lát xếp được từ 5:7 viên lại áp thước và dùng búa hoặc chuôi bay gõ nhẹ cho phẳng

Vữa lát phải đều và dày 1cm với gạch lá nem, dày 1,5cm với gạch xi măng.

Chiều dày mạch vữa lớn nhất là 2mm.

Chèn mạch: Dùng bay cạo hết vữa trên mặt gạch, vét mạch vữa sâu xuống ít nhất 1cm, lấy chổi quét sạch, tưới nước đủ ẩm rồi đổ vữa xi măng chèn đầy mạch, chèn đến đâu dùng bay miết đến đó. Trước khi dịch ván sang vị trí khác thì dùng chổi rom quét sạch vữa rơi và dùng chổi đót quét cho nhẵn mặt.

Tráng mạch: Trước khi tráng mạch phải quét sạch mặt nền, tưới ẩm đều rồi đổ xi măng lỏng lên nền và dùng bè gỗ gạt đi gạt lại nhiều lần cho hồ xi măng lọt đầy các mạch. Sau đó dùng xi măng bột mịn rắc vào các mạch cho hút khô nước và dùng bè gỗ gạt sạch. Cuối cùng dùng giẻ sạch thấm nước lau mặt nền, dùng chổi dót quét hết các bụi xi măng và giữa mặt nền không cho người qua lại trong 48h, kể từ khi tráng mạch xong, trường hợp dùng bột trét giăng thô theo hướng dẫn kỹ thuật của vật liệu này.

4.4. Công tác sơn, bả:

Công tác sơn, bả được thực hiện bằng thủ công. Công tác sơn trong nhà được tiến hành theo từng phòng sau khi vữa trát đã khô, công tác sơn bả ngoài nhà được tiến hành từ trên xuống dưới

4.4.1. Bả matit:

Yêu cầu kỹ thuật bả ma – tit: bề mặt sau khi bả cần đảm bảo phẳng, nhẵn, bóng, không rỗ, không bong rộp, bề dày lớp bả không nên quá 1mm, bề mặt ma-tit không sơn phủ phải để mẫu.

Chuẩn bị dụng cụ:

+ Dụng cụ bả ma-tit gồm bàn bả, dao bả và 1 số dụng cụ khác như xô, hộc để chứa ma-tit...

- + Bàn bả nên có diện tích lớn để dễ thao tác và năng suất cao.
- + Dao bả lớn có thể thay bàn bả để bả ma-tit lên mặt trát.
- + Dao bả nhỏ để xúc ma-tit và bả có những chỗ hẹp.
- + Ngoài ra còn dùng miếng bả bằng thép mỏng 0,1:0,15, cắt hình chữ nhật kích thước 10x10cm dùng làm nhẵn bề mặt, miếng cao su cắt hình chữ nhật kích thước 5x5cm dùng để bả ma-tit các góc lồi.

Chuẩn bị bề mặt.

- + Dùng bay hay dao bả ma-tit tẩy những cục vôi, vữa khô bám vào bề mặt.
- + Dùng bay hoặc dao cạo hết những gỗ mục, rễ cây bám vào mặt trát, trát vá lại.
- + Quét sạch bụi bẩn, mạng nhện bám trên bề mặt.

+ Cọ tẩy lớp vôi cũ bằng cách tưới nước bề mặt, dùng cọ hay giấy ráp đánh kỹ hoặc cạo bằng dao bả ma-tít.

+ Tẩy sạch những vết bẩn do dầu mỡ bám vào tường.

+ Quét đều lên bề mặt một lớp keo bằng chổi quét vôi hoặc con lăn để tăng độ dính bám của ma-tít với bề mặt.

Công tác bả ma-tít: Để đảm bảo bề mặt ma-tít chất lượng tốt thường bả 3 lần.

Lần 1: Nhằm phủ kín và tạo phẳng bề mặt.

+ Dùng dao xúc ma-tít đổ lên mặt bàn bả lượng vừa phải, nghiêng vào tường và kéo lên phía trên sao cho ma-tít bám hết bề mặt, sau đó dùng cạnh của bàn bả gạt đi gạt lại dần cho ma-tít bám kín đều.

+ Bả theo từng dải, bả từ trên xuống dưới, từ góc ra, chỗ lõm bả ma-tít cho phẳng.

+ Dùng dao xúc ma-tít lên dao bả lớn một lượng vừa phải, đưa dao áp nghiêng vào tường và thao tác như trên.

Lần 2: Nhằm tạo phẳng và làm nhẵn

+ Sau khi ma-tít lần trước khô, dùng giấy giáp số 0 làm phẳng, nhẵn những chỗ lồi, gợn lên do beat bả để lại, giấy ráp luôn đưa sát bề mặt và di chuyển theo vòng xoáy ốc.

+ Bả ma-tít giống như bả lần 1.

+ Làm nhẵn bóng bề mặt: khi ma-tít còn ướt dùng 2 cạnh dài của bàn bả hay dao bả gạt phẳng. Vừa gạt vừa miết nhẹ lên bề mặt lần cuối, ở những góc lõm dùng miếng cao su để bả.

Lần 3: Hoàn thiện bề mặt ma-tít.

+ Kiểm tra trực tiếp bằng mắt, phát hiện những vết xước, chỗ lõm để bả dặm cho đều.

+ Đánh giấy ráp làm phẳng, nhẵn những chỗ lồi, giáp nổi hoặc gợn lên do vết bả lần trước để lại.

+ Sửa lại các cạnh, giao tuyến cho phẳng.

4.4.2. Công tác lăn sơn:

Yêu cầu kỹ thuật:

Màu sắc sơn đúng theo yêu cầu thiết kế

Bề mặt sơn không bị rỗ, không có nếp nhăn và giọt sương đọng lại.

Các đường chỉ, đường ranh giới các mảng màu sơn phải phẳng, nét và đều.

Chuẩn bị dụng cụ lăn sơn:

Ru – lô dùng để lăn sơn, dễ thao tác và năng suất, sơn trong 8 giờ có thể đạt tới 300m². Nơi có diện tích hẹp dùng ru – lô loại ngắn (10cm), nơi có diện tích bề mặt rộng dùng loại vừa (20cm) hoặc loại dài (40cm).

Khay đựng sơn có lưới: Khay thường làm bằng tôn dày. Lưới có khung 200 x 300mm đặt nghiêng trong khay chứa sơn, có thể lấy miếng tôn đục nhiều lỗ cỡ 3-5mm. khoảng cách lỗ 10mm, miếng tôn này đặt nghiêng trong khay, bề mặt sắc quay xuống phía dưới hoặc lưới có khung hình thang can để trong xô.

Chổi sơn: Chổi sơn dùng để quét sơn ở những đường biên, góc tường, nơi bề mặt hẹp. Chổi dạng bẹt: có chiều rộng 100, 75, 50, 25mm.

Kỹ thuật lăn sơn:

Công tác chuẩn bị: làm sạch bề mặt, làm nhẵn, phẳng bề mặt bằng ma-tít.

Trình tự lăn sơn: Bắt đầu lăn sơn từ trần, đến các bức tường, má cửa, rồi đến các đường chỉ và kết thúc với sơn chân tường. Thường sơn 3 nước để đều màu, khi nước trước khô mới sơn nước sau và cùng chiều với nước trước, bởi vì lăn sơn để đều màu, thường không để lại vết ru-lô.

Công tác lăn sơn:

+ Đổ sơn vào khay (khoảng 2/3 khay)

+ Nhúng từ từ ru-lô vào khay sơn ngập khoảng 1/3 (không quá lõi trục ru-lô).

+ Kéo ru-lô vào tường và đẩy cho ru-lô quay lăn từ dưới lên trên theo đường thẳng đúng đến đường biên (không chớm quá đường biên) kéo ru-lô xuống theo vệt cũ quá điểm ban đầu, sâu xuống tới điểm dừng chân tường hay kết thúc 1 đợt sơn, tiếp tục đẩy ru-lô lên đến khi sơn bám hết vào bề mặt.

Công tác quét sơn dầu:

Sơn quét lên các bề mặt các bộ phận công trình có tác dụng bảo vệ các bộ phận để chống lại tác hại của thời tiết. Lớp sơn còn làm tăng độ bền cơ học của kết cấu và có tác dụng trang trí.

Yêu cầu đối với công tác sơn: Lớp sơn sau khi khô phải đạt yêu cầu của quy phạm nhà nước, sơn phải đạt màu sắc theo yêu cầu thiết kế, mặt sơn phải là màng liên tục, đồng nhất, không rộp.

Biện pháp quét sơn: sau khi làm xong công tác chuẩn bị thì tiến hành quét sơn, không quét sơn vào những ngày nóng quá hoặc lạnh quá, trước khi quét sơn phải dọn sạch sẽ khu vực lân cận để bụi không bám vào lớp sơn còn ướt. Sơn phải được quét làm nhiều lớp, lớp trước khô thì mới quét lớp sau. Khi quét sơn dùng bút sơn, chổi sơn hoặc súng phun sơn tùy thuộc vào diện tích bề mặt kết cấu, sơn phải pha có độ lỏng thích hợp, trước khi sơn phải khuấy đều. Quét sơn theo trình tự: lớp sơn chống rỉ, lớp sơn lót, lớp sơn mặt.

Quét lớp sơn chống rỉ: có tác dụng chống lại tác hại của nước mặn và không khí mặn.

Quét lót: để cho màng sơn bám chặt vào bộ phận được sơn. Nước sơn lót pha loãng hơn nước sơn mặt. Tùy theo vật liệu cần sơn mà lớp lót có những yêu cầu khác nhau. Đối với mặt gỗ: sau khi sửa sang lại xong mặt gỗ thì quét sơn lót để dầu ngấm vào các thớ gỗ. Đối với mặt kim loại: sau khi làm sạch bề mặt thì dùng loại sơn có gốc ôxít chì để quét lót.

Quét lớp mặt: Khi lớp lót đã khô thì tiến hành quét lớp mặt. Với diện tích sơn nhỏ, thường sơn bằng phương pháp thủ công, dùng bút sơn hoặc chổi sơn. Quét 2 – 3 lượt, mỗi lượt tạo thành lớp sơn mỏng, đồng đều đường bút, chổi phải đưa theo một hướng trên toàn bộ bề mặt sơn. Quét lớp sơn sau đưa bút, chổi theo hướng vuông góc với hướng của lớp sơn trước. Trước khi mặt sơn khô dùng bút sơn rộng bản và mềm quét nhẹ lên lớp sơn cho đến khi không nhìn thấy vết bút chì thì thôi. Nếu khối lượng sơn nhiều thì dùng súng phun để sơn.

4.5. Công tác lắp đặt trần:

Quy trình thi công trần thạch cao khung chìm:

-Bước 1: Xác định độ cao trần

Lấy dấu chiều cao trần bằng ống nivô, đánh dấu vị trí của mặt bằng trần trên vách hay cột, thông thường nên vạch dấu cao độ ở mặt dưới tấm trần.

-Bước 2: Khung (cố định thanh viền tường)

Tùy thuộc loại vách, sử dụng khoan hay búa đóng đinh để cố định thanh viền tường vào tường hay vách. tùy theo loại vách sẽ định khoảng cách giữa các lỗ đinh hay lỗ khoan nhưng không được quá 300mm

-Bước 3: Phân chia lưới của thanh chính

Chọn phương của thanh chính phù hợp với hướng bố trí của các điểm treo, khoảng cách giữa các thanh chính theo sơ đồ hướng dẫn trong phối cảnh.

-Bước 4: Móc

Khoảng cách tối đa giữa các điểm treo là 1200mm, khoảng từ vách tới móc đầu tiên là 200mm (nếu đầu thanh không được bắt vít liên kết với vách) hoặc 400mm (nếu đầu thanh được bắt vít liên kết với vách).

-Bước 5: Thanh dọc (thanh chính)

Thanh chính được chọn tùy thuộc theo loại mẫu trần chìm

-Bước 6: Thanh ngang (thanh phụ)

Được lắp vào các thanh chính bằng phụ kiện theo sơ đồ hướng dẫn của mọi loại mẫu.

-Bước 7: Điều chỉnh

Sau khi lắp đặt xong cần phải điều chỉnh cho khung ngay ngắn và mặt bằng khung cho thật phẳng

-Bước 8: Lắp đặt tấm lên khung

Liên kết tấm vào khung bằng vít, phải siết cho đầu vít chìm vào mặt trong tấm khoảng cách các vít không quá 200mm

-Bước 9: Xử lý mối nối

Các mối nối giữa các tấm trần được xử lý bằng bột trét và băng lưới sợi thủy tinh hoặc các loại băng xử lý mối nối. Mối nối sau khi xử lý phải đảm bảo cho mặt bằng trần được phẳng không có gợn. Trát đầu vít bằng bột trét.

-Bước 10: Xử lý viền trần

Đối với sườn trần: dùng cưa hoặc kéo để cắt

Đối với mặt tấm trần dùng cưa răng nhuyễn hoặc lưỡi dao bén vạch trên mặt tấm trần rồi bẻ tấm trần ra theo hướng đã vạch, dùng dao rọc phần giấy còn lại.

Quy trình thi công trần thạch cao khung nổi:**- Bước 1: Xác định độ cao trần**

Lấy dấu chiều cao trần bằng ống nivô, đánh dấu vị trí của mặt bằng trần trên vách hay cột thông thường nên vạch dấu cao độ ở mặt dưới tấm trần.

- Bước 2: Khung (cố định thanh viền tường).

Tùy thuộc loại vách sử dụng khoan hay búa đóng đinh để cố định thanh viền tường vào tường hay vách. tùy theo loại vách sẽ định khoảng cách giữa các lỗ đinh hay lỗ khoan nhưng không được quá 300mm

- Bước 3 - 4 : Phân chia trần

Để đảm bảo cân đối bề rộng của tấm trần và khung bao, trần phải được chia thích hợp khoảng cách tâm điểm của thanh chính và thanh phụ có thể là :

610mm x 610mm 600mm x 600mm

610mm x 1220mm 600mm x 1200mm

- Bước 5 : Móc

Khoảng cách tối đa giữa các điểm là 1200 hoặc 1220mm, khoảng cách từ vách tới móc đầu tiên là 405mm.

- Bước 6: Thanh dọc (thanh chính)

Thanh dọc được nối với nhau bằng cách gắn lỗ mộng của đầu thanh này với lỗ mộng đầu thanh kia một khoảng cách 610mm hoặc 1220mm.

- Bước 7: Thanh ngang (thanh phụ)

Thanh phụ được lắp vào các lỗ mộng trên thanh chính đảm bảo kích thước thiết kế, có 2 loại (610mm và 1220mm) hoặc (600mm và 1200mm)

-Bước 8: Điều chỉnh

Sau khi lắp đặt xong cần phải điều chỉnh cho khung ngay ngắn và mặt bằng khung cho thật phẳng.

- **Bước 9:** Lắp đặt tấm lên khung

Cần phải sử dụng kẹp giữ các tấm trần loại nhẹ, phải có ít nhất 2 kẹp cho mỗi bên và mỗi góc của tấm trần có 1 kẹp.

- **Bước 10:** kẹp tường

Dùng kẹp giữ các tấm trần dọc vào tường

- **Bước 11:** xử lý viền trần

Đối với sườn trần: dùng cưa hoặc kéo để cắt

Đối với mặt tấm trần dùng cưa răng nhuyễn hoặc lưỡi dao bén vạch trên mặt tấm trần rồi bẻ tấm trần ra theo hướng đã vạch, dùng dao rọc phần giấy còn lại.

4.6. Công tác chống thấm:

- Chống thấm cho sàn tầng trệt, sàn mái dùng Sika BC Bitumen Coating và Sika Bituseal T-140 SG, chống thấm cho bể PCCC, bể nước, bể tự hoại, hồ bơi, toilet, nhà tắm, dry room, lô gia, ban công, phòng kỹ thuật dùng Sikatop Seal 107, chống thấm bể xử lý nước thải dùng Sika Poxita F và Sikafloor 81 theo các quy trình sau:

4.7. Công tác gia công lắp đặt cửa:

Cửa được gia công tại xưởng sau đó vận chuyển đến công trình sơn và lắp dựng

*** Yêu cầu kỹ thuật:**

Yêu cầu chung:

Khi gia công cửa đi, cửa sổ, vách kính đảm bảo quy cách, chủng loại vật tư theo hồ sơ thiết kế đồng thời kiểm tra kích thước thực tế tại công trường.

Công tác lắp dựng chỉ được thực hiện sau khi hoàn thành công tác xây tô, sơn lót và lát nền, khung cửa phải được bao bọc khi lắp dựng, chỉ bóc khi đã hoàn thiện phần xây tô.

Trước khi sản xuất, lắp đặt cửa đi, vách kính phải trình mẫu vật tư sử dụng đúng quy cách, chủng loại, các thông số kỹ thuật, chỉ dẫn lắp dựng, và mã hiệu cho chủ đầu tư, đơn vị thiết kế và tư vấn giám sát.

Cửa, vách kính phải đảm bảo không có nước chảy thấm qua mạch ghép khung kính. Giữa cửa và khung, giữa khung và kính phải có đệm cao su đồng bộ của nhà sản xuất.

Khoảng hở giữa sàn hoàn thiện và cửa không lớn hơn 5mm, giữa cánh và khung không lớn 2mm.

Yêu cầu lắp dựng hệ vách kính và cửa kính khung nhôm:

Khung nhôm hệ, hệ khung hộp bằng hợp kim nhôm.

Các phụ kiện: Bản lề sàn, bản lề kẹp, tay nắm cửa, (Liên doanh VN)

Quy trình lắp dựng theo trình tự:

Chuẩn bị độ phẳng, thẳng của bề mặt, mặt đứng bằng máy thủy bình.

Lắp dựng hệ khung đứng (vách kính), khung đứng và khung ngang chịu lực (hệ cửa).

Lắp dựng toàn bộ khung ngang.

Lắp dựng hệ kính từ dưới lên đồng thời với hệ bát, nẹp chặn kính và hệ chịu lực giằng tạm khác.

Trần trét Silicone liên hệ hệ kính, kính và khung nhôm, khung nhôm và kết cấu cố định trong thời gian 24– 28h.

Chà rửa và dọn vệ sinh, tháo dỡ dàn giáo từ trên xuống dưới.

Kiểm tra các thông số kỹ thuật, lắp đặt các phụ kiện của các hệ cửa.

IV. VỆ SINH VÀ BÀN GIAO GÓI THẦU.

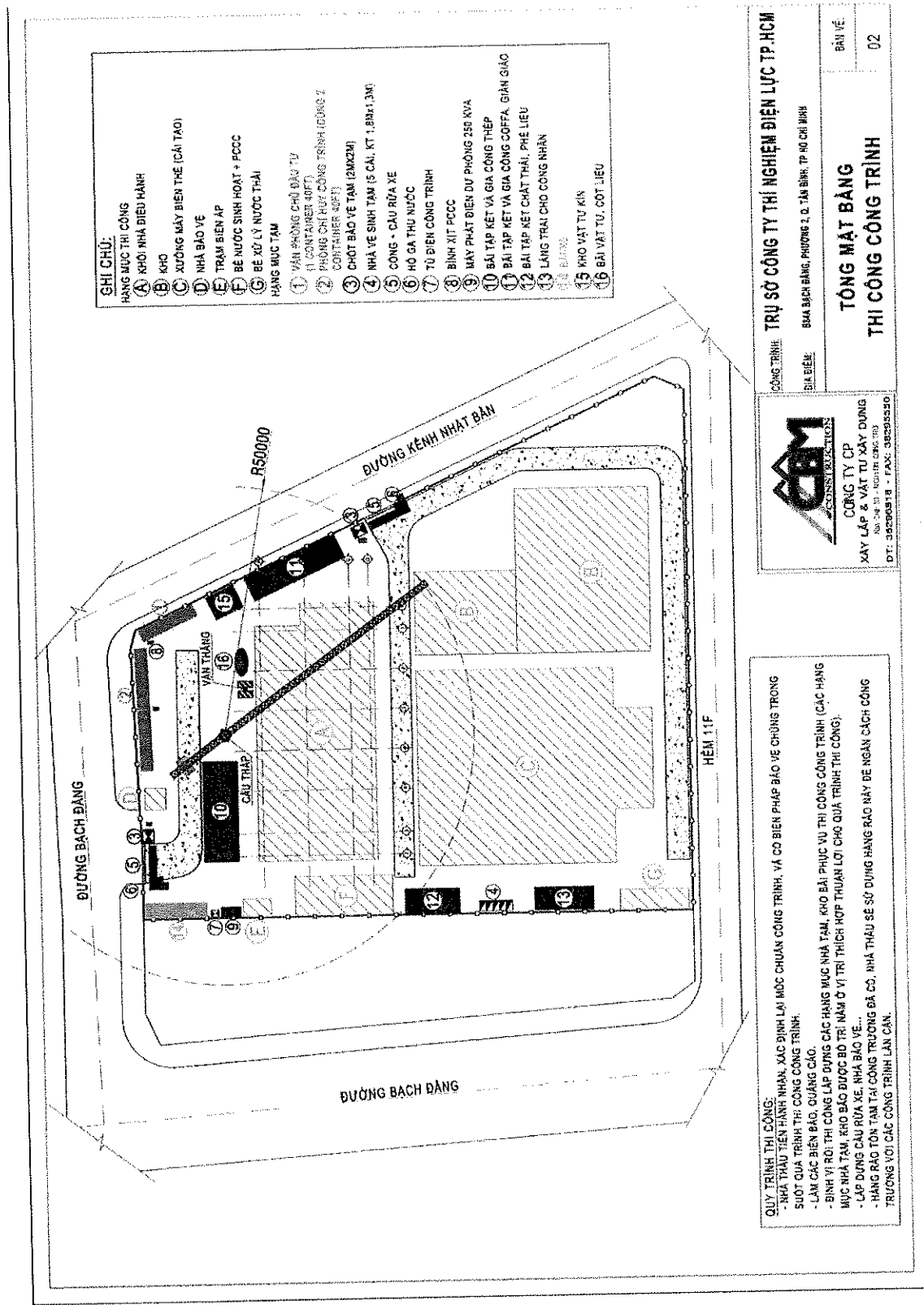
- Sau khi thi công xong các công việc gói thầu, nhà thầu tiến hành vệ sinh toàn bộ công trình.

- Nhà thầu thực hiện các thủ tục cần thiết để bàn giao công trình.

V. LỜI KẾT:

- Căn cứ vào đặc điểm thi công của công trình, khối lượng cụ thể của từng công việc, mặt bằng thực tế của công trình và biện pháp thi công, chúng tôi xin cam kết phần đầu xây dựng công trình đạt yêu cầu tiến độ thi công mà chúng tôi đã đề ra trong bảng tiến độ thi công.

- Công ty chúng tôi đã thi công xây lắp rất nhiều công trình lớn trên phạm vi cả nước từ công trình dân dụng cho tới công trình công nghiệp. Cộng với khả năng, kinh nghiệm và đội ngũ cán bộ, công nhân có năng lực của mình, với quyết tâm và sự nỗ lực của chúng tôi cộng với sự giúp đỡ, phối hợp chặt chẽ của đơn vị Chủ đầu tư và tư vấn giám sát, nếu trúng thầu chúng tôi sẽ hoàn thành công trình trên với đúng tiến độ đề ra với chất lượng đảm bảo.



QUY TRÌNH THI CÔNG:

- NHÀ THẦU TIẾN HÀNH NHẬN, XÁC ĐỊNH LẠI MỐC CHUẨN CÔNG TRÌNH, VÀ CỎ BIÊN PHÁP BẢO VỆ CHUNG TRONG SUỐT QUÁ TRÌNH THI CÔNG CÔNG TRÌNH.
- BỊNH VỊ HỒ THI CÔNG LẬP DỤNG CÁC HÀNG MỤC NHÀ TẠM, KHO BÀI PHỤC VỤ THI CÔNG CÔNG TRÌNH (CÁC HÀNG MỤC NHÀ TẠM, KHO BẢO ĐƯỢC BỎ THÌ NÂM Ở VỊ TRÍ THÍCH HỢP THUẬN LỢI CHO QUÁ TRÌNH THI CÔNG).
- LẬP DỤNG CẦU RỬA XE, NHÀ BẢO VỆ...
- HÀNG RÀO TỒN TẠI CÔNG TRƯỜNG BẮC CỎ, NHÀ THẦU SẼ SỬ DỤNG HÀNG RÀO NÀY ĐỂ NGĂN CÁCH CÔNG TRƯỜNG VỚI CÁC CÔNG TRÌNH LÂN CÁN.

TRỤ SỞ CÔNG TY THÍ NGHIỆM ĐIỆN LỰC TP HCM

CÔNG TRÌNH

BÀI BIỂU

BÀI VẼ

02

TỔNG MẶT BẰNG

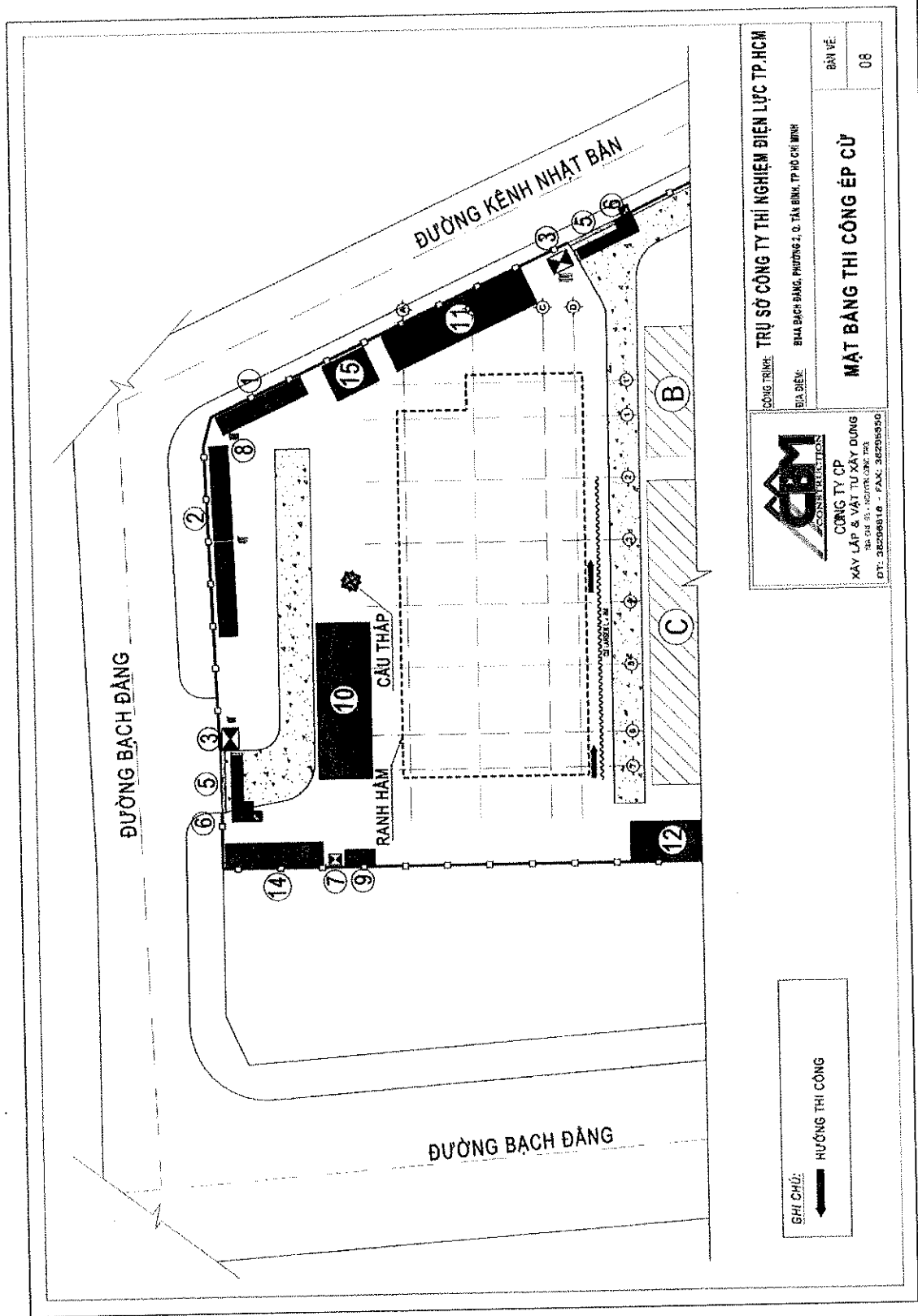
THI CÔNG CÔNG TRÌNH

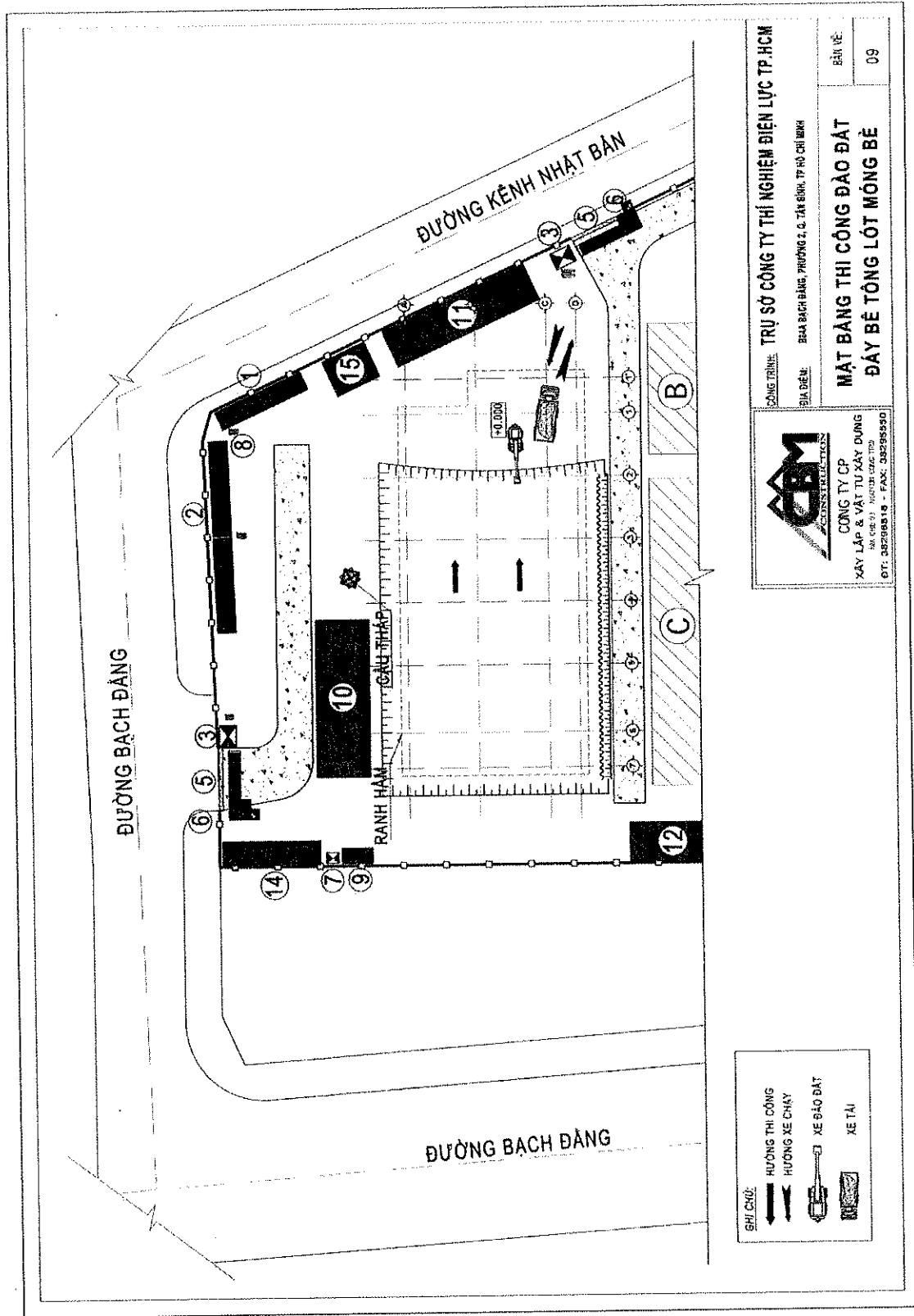
CÔNG TY CP

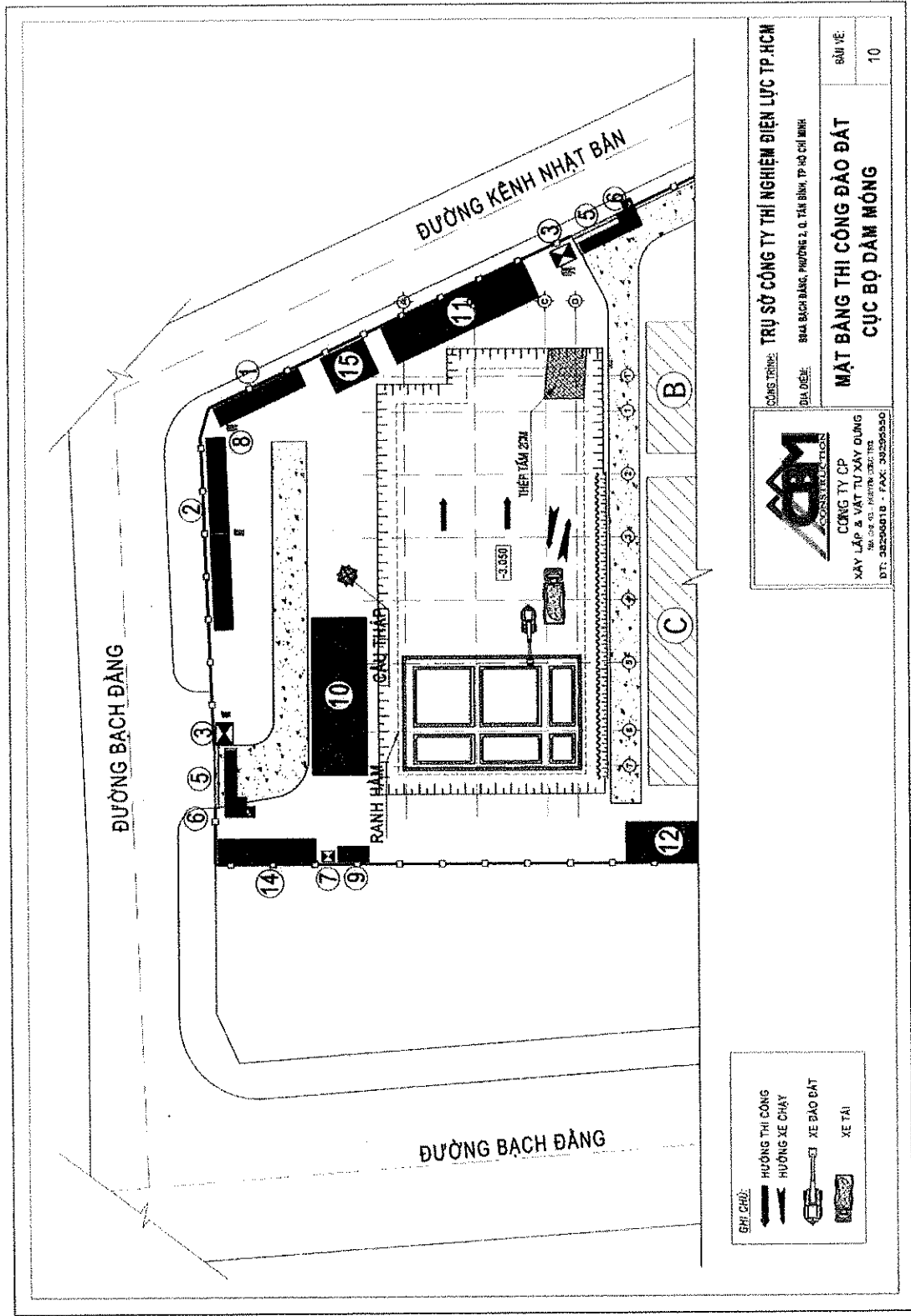
XÂY LẬP & VẬT TƯ XÂY DỰNG

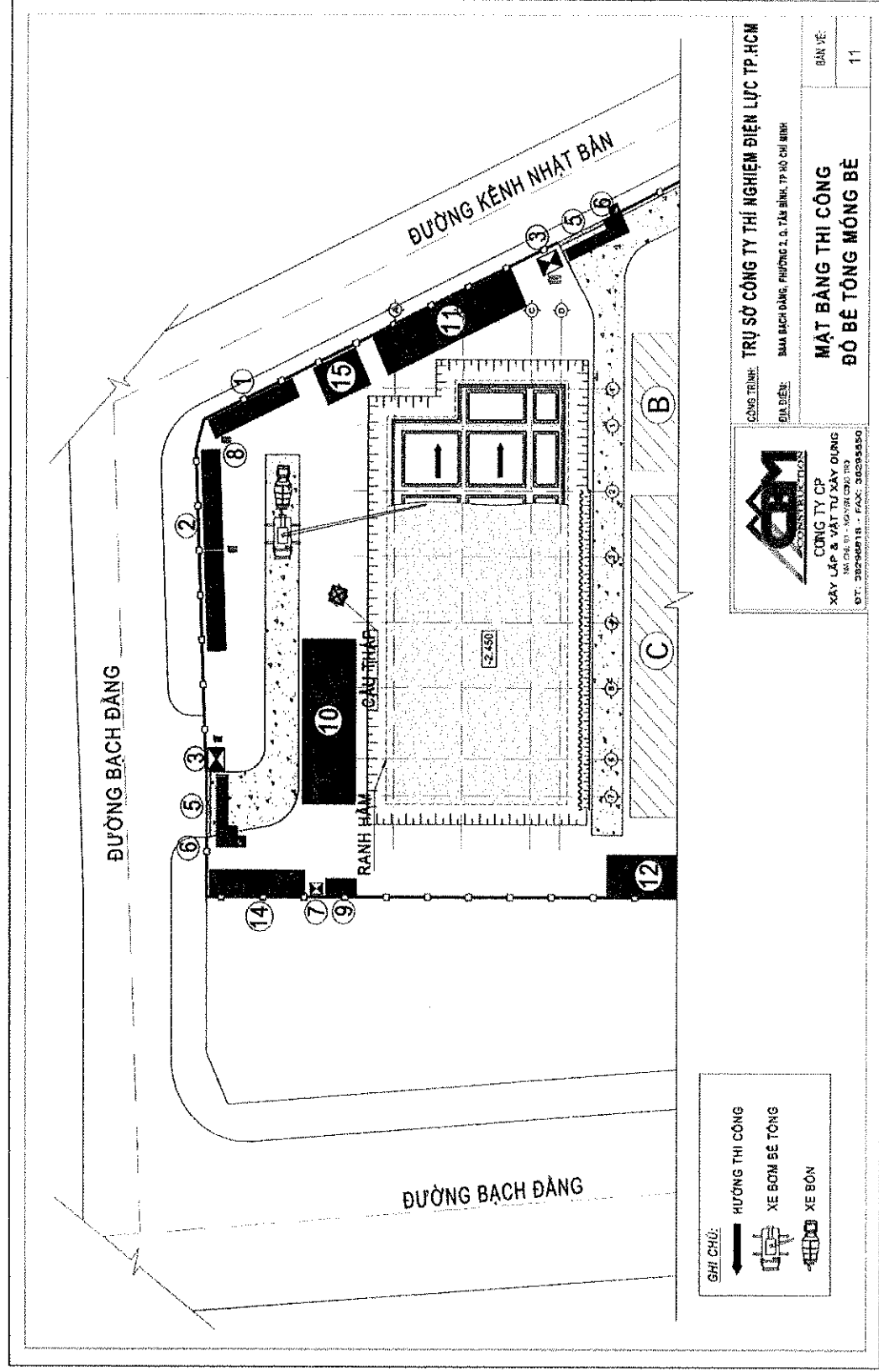
NO. 24-11, NGUYỄN CƯỜNG THỌ

ĐT: 38250318 - FAX: 382503250

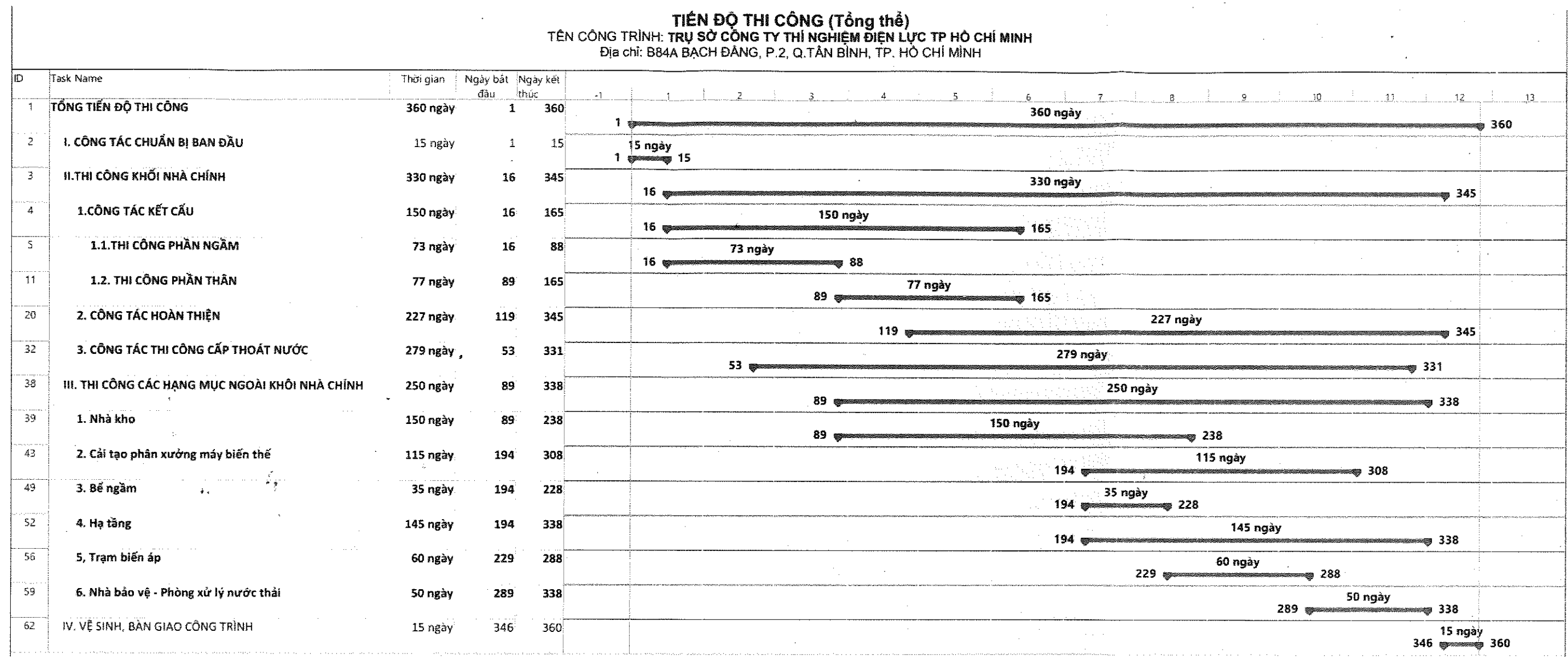


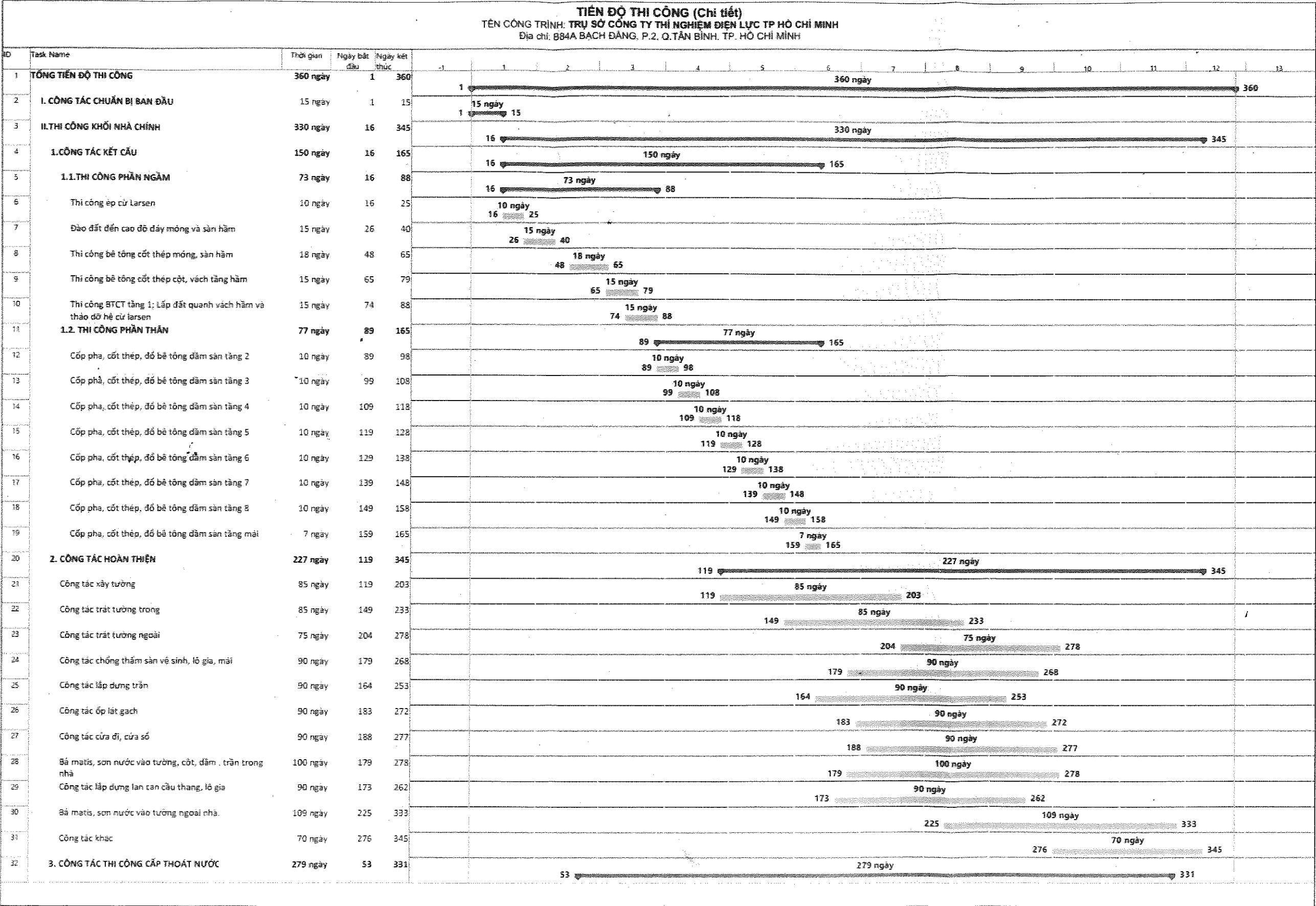


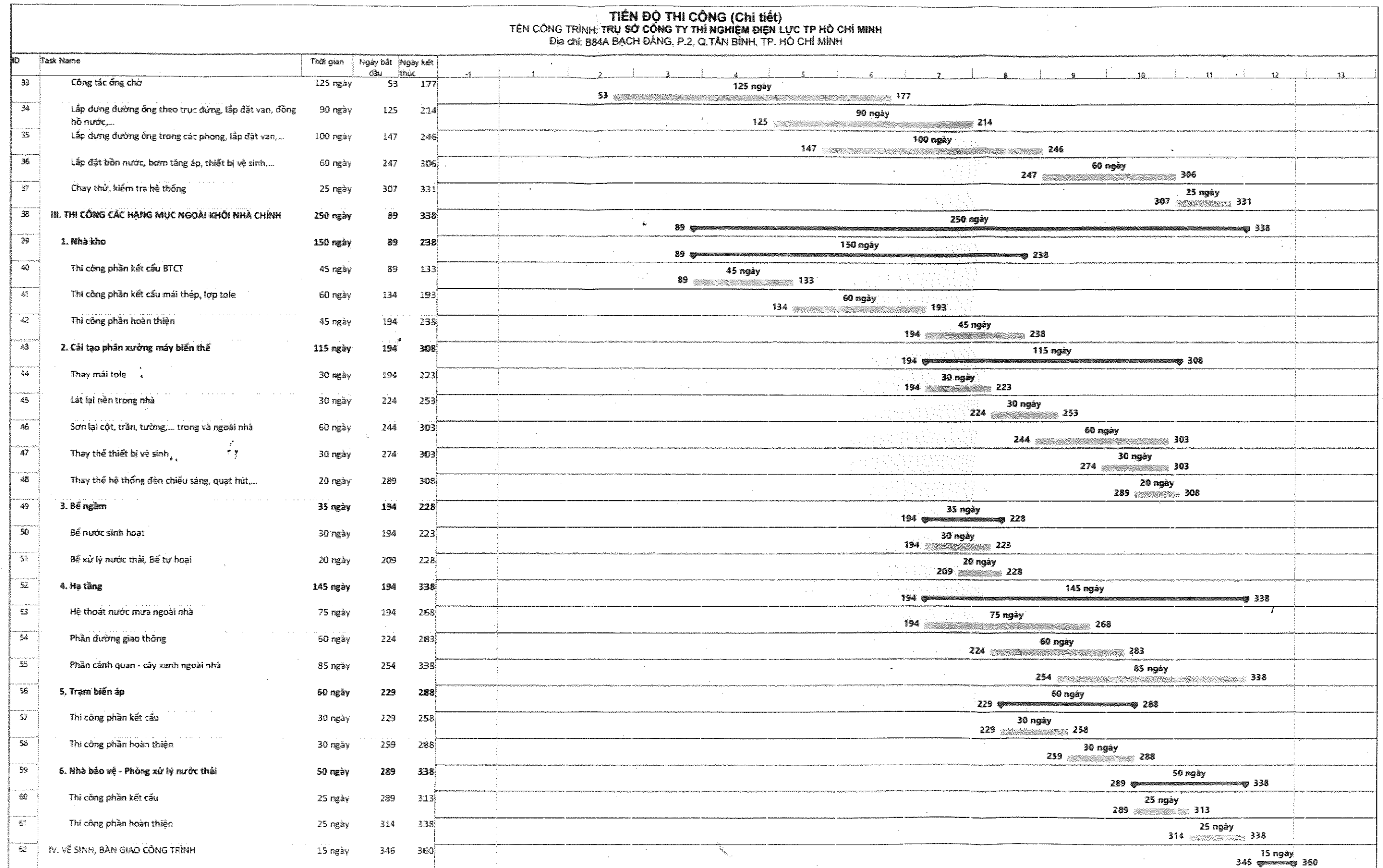




3.1.5.4. Tiến độ thi công







3.1.5.5. Biện pháp đảm bảo chất lượng thi công

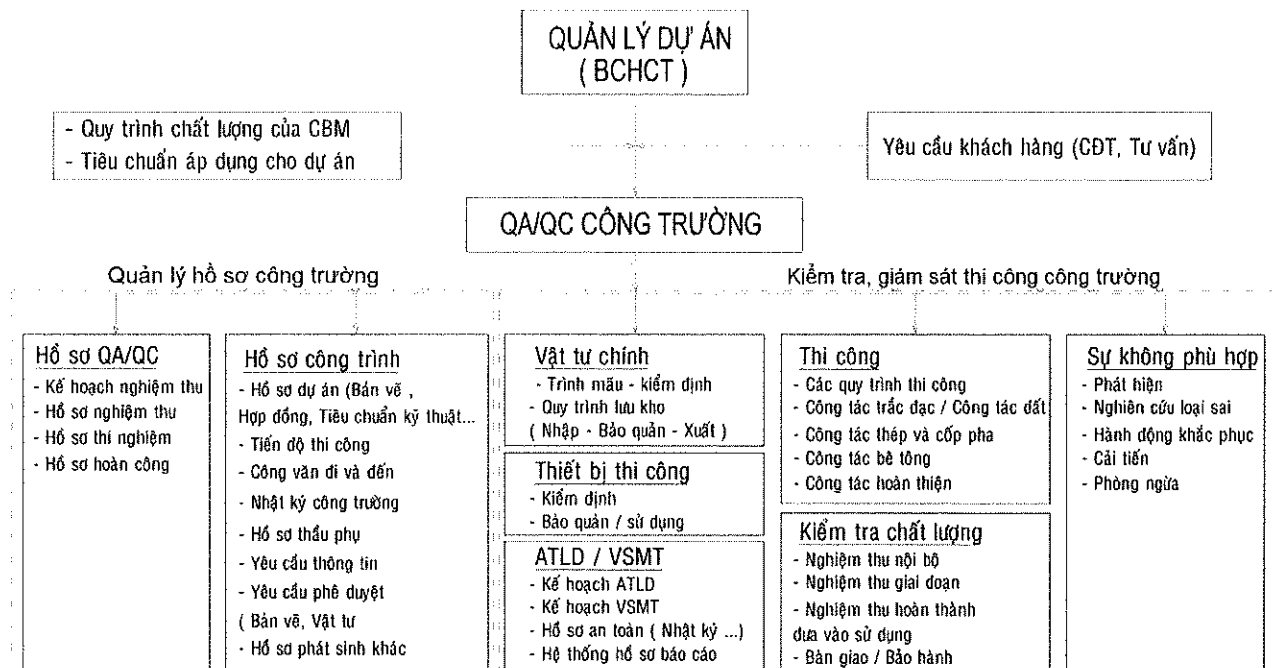
Việc quản lý chất lượng công trình xây dựng do mình quản lý và thi công là việc hết sức quan trọng, và được Ban lãnh đạo cũng như các Cán bộ nhân viên Công ty CBM coi trọng. Do đó, để quản lý chất lượng của các công trình xây dựng, Công ty chúng tôi có riêng hệ thống ISO (đạt chuẩn ISO 14001:2015_xem hình ảnh dưới) để quản lý. Nó bao gồm các quy trình quản lý chất lượng từ khâu quản lý hồ sơ, tài liệu, cho đến thiết bị máy móc, vật tư đầu vào rồi trong quá trình thi công xây dựng, sau đó là bảo hành bảo trì sản phẩm do mình làm ra. Với chúng tôi, việc quản lý chất lượng cho công trình xây dựng không chỉ quản lý trong quá trình thi công xây dựng, mà nó sẽ được quản lý xuyên suốt từ khâu ban đầu cho đến sau cùng như nêu trên. Có như vậy, sản phẩm xây dựng mới thực sự đạt được chất lượng thực thụ.

Để hiểu rõ hơn, chúng ta cùng đi vào từng quy trình quản lý chất lượng cụ thể như bên dưới.

A. SƠ ĐỒ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CHUNG

- Đảm bảo chất lượng giúp thiết lập tính ổn định của dự án thông qua các tiêu chí nghiệm thu và các quy trình sử dụng.
- Đảm bảo chất lượng là những hoạt động mang tính liên tục và thực hiện thường xuyên trong quá trình thi công xây dựng đến giai đoạn bảo hành, trên cơ sở việc tuân thủ các tiêu chí kỹ thuật quy định và các quy trình thi công sử dụng cho dự án.
- Các hoạt động đảm bảo chất lượng trong quá trình thi công và bảo hành sau này của Nhà thầu là cơ sở để đánh giá Chất lượng công trình thông qua các hồ sơ hoàn công và các chứng cứ tuân thủ.
- Với các yêu cầu về chất lượng của dự án, Đơn vị thi công chúng tôi sẽ thực hiện việc đảm bảo chất lượng của dự án theo các quy trình chính sau:
 - + Quy trình hoạt động quản lý và kiểm soát chất lượng của nhóm QA/QC
 - + Quy trình thi công tổng quát

SƠ ĐỒ QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG THI CÔNG



Hình 3.1 - Sơ đồ quản lý và kiểm soát chất lượng thi công

B. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VẬT TƯ VẬT LIỆU

i. Quy trình và biện pháp kiểm tra chất lượng vật tư đưa vào công trình

- + Bước 1: Tìm và lấy hồ sơ, mẫu vật tư từ các nhà cung cấp: Dựa theo bảng vật tư của thiết kế, hợp đồng, tiến hành liên hệ các nhà cung cấp để lấy mẫu (nếu có) và hồ sơ (hồ sơ năng lực đơn vị cung cấp, catalogue sản phẩm, vật tư, chứng chỉ chất lượng, mẫu vật tư,...)
- + Bước 2: Trình hồ sơ và mẫu để phê duyệt: Trình các hồ sơ và mẫu đã lấy ở bước 1 cho Chủ Đầu Tư và TVGS để chọn. (Song song với đó là tiến hành thí nghiệm mẫu (nếu có) tại các phòng lab xây dựng đã được chọn)
- + Bước 3: Chọn vật tư, nhà cung cấp: sau khi có kết quả thí nghiệm và kiểm tra hồ sơ ở bước 2 của Chủ Đầu Tư và TVGS, thì Chủ Đầu Tư và TVGS đưa ra quyết định.

- Nếu kết quả thí nghiệm và kiểm tra hồ sơ ở bước 2 đạt yêu cầu: Chủ Đầu Tư và TVGS phê duyệt đơn vị cung cấp và loại vật tư, tiếp tục tiến hành nhập vật tư được phê duyệt.
 - Nếu kết quả thí nghiệm và kiểm tra hồ sơ ở bước 2 không đạt yêu cầu: Quay lại bước 2 là trình lại hồ sơ và đơn vị cung cấp, vật liệu cho Chủ Đầu Tư và TVGS duyệt lại
 - + Bước 4: Nhập vật tư về công trình: Sau khi hồ sơ vật tư, nhà cung cấp được phê duyệt ở bước 3, tiến hành làm các thủ tục với bộ phận vật tư để đưa vật tư về công trường.
 - + Bước 5: Lấy mẫu và thí nghiệm mẫu nhập về công trình: Sau khi nhập vật tư về Công trình, tiến hành lấy mẫu (số lượng theo quy định, tiêu chuẩn), rồi tiến hành đi thí nghiệm tại phòng lab.
 - Nếu thí nghiệm mẫu đạt yêu cầu: Tiến hành cho thi công vật liệu đã nhập về trên (làm hồ sơ nghiệm thu theo bước 7).
 - Nếu thí nghiệm mẫu không đạt yêu cầu: Kiên quyết chuyển lô hàng đã nhập đó ra khỏi công trình và quay lại bước 4.
 - + Bước 6: Lưu mẫu vật tư để đối chứng khi cần thiết: Sau khi thí nghiệm mẫu tại bước 5 đã đạt yêu cầu và cho đưa vật tư vào thi công công trình, thì cần lấy mẫu lưu (mẫu lưu tùy từng vật tư sẽ lấy số lượng theo tiêu chuẩn quy định), và bảo quản mẫu lưu để đối chứng khi cần.
 - + Bước 7: Làm hồ sơ nghiệm thu vật liệu đầu vào với TVGS: Sau khi vật liệu đã đạt qua các bước trên thì tiến hành làm hồ sơ nghiệm thu vật liệu đầu vào cho vật liệu đó.
- Kiểm soát tốt khâu cung ứng vật tư và đặc biệt kiểm soát tốt khâu vật tư đầu vào, sẽ góp một phần không nhỏ đến chất lượng công trình. Do đó, khâu kiểm soát vật liệu đầu vào và cung ứng vật tư phải được coi trọng và nghiêm ngặt đúng quy trình, không được lơ là và để giải
- ii. Giải pháp xử lý vật tư, vật liệu không phù hợp với công trình

- Trước tiên phải hạn chế để tình trạng vật tư, vật liệu và thiết bị không phù hợp với yêu cầu gói thầu. Không nên nhập và đưa các vật liệu này vào công trường bất kỳ dưới hình thức nào, trừ trường hợp vật tư, vật liệu này không còn phù hợp do thay đổi thiết kế hoặc thay đổi do ý kiến của Chủ Đầu Tư.
- Nếu vật tư, vật liệu và thiết bị không phù hợp với yêu cầu gói thầu với bất kỳ lý do gì xảy ra thì cần phải xử lý theo hướng sau:
 - + Ghi nhận, kiểm soát và đưa ra khỏi công trường càng sớm càng tốt.
 - + Đề xuất, trình lại vật tư, vật liệu và thiết bị khác phù hợp với yêu cầu để xét duyệt và nhập lại.

iii. Biện pháp bảo quản vật tư, vật liệu tại công trình

- Dựa theo tiến độ thi công và quy cách vật tư trong hồ sơ thầu, bộ phận cung ứng vật tư sẽ tính toán khối lượng vật tư để cung ứng cho công trình phù hợp với tiến độ.
- Việc bảo quản vật tư tại công trường được coi trọng, không lưu kho vật tư quá thời hạn cho phép sử dụng. Để đảm bảo chất lượng vật tư, ngoài việc mua hàng đúng phẩm chất hoặc có giấy chứng nhận chất lượng đi kèm, Nhà thầu cũng quan tâm đến việc chuyên chở và cất giữ vật liệu, điển hình như:
 - + Với xi măng : phương tiện chuyên chở kín và che mưa cẩn thận, không vận chuyển chung với các loại vật liệu như hóa chất, chất lỏng khác làm giảm chất lượng xi măng. Việc lưu giữ xi măng tại kho: phải đảm bảo kho sạch, cao, có tường bao, mái che. Xi măng phải đặt cách tường ít nhất là 30cm và phải được xếp theo thứ tự từng lô hàng để đảm bảo hàng nào nhập trước xuất trước
 - + Với thép : khi nhập kho, thép phải được kê trên các đệm gỗ để khô ráo và phải được phủ bạt khi mưa để tránh tình trạng rỉ sét trước khi sử dụng.
 - + Gạch xây : được xếp thành từng lô với số lượng không quá 300 viên. Không cho phép quăng, ném, đổ đống gạch khi bốc dỡ. Khi vận chuyển bằng vận thăng, không cho phép quăng gạch.

- + Các loại vật liệu đặc chủng loại khác: thực hiện bảo quản theo hướng dẫn của nhà cung cấp.

C. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TỪNG CÔNG TÁC THI CÔNG

i. Quy trình kiểm soát tài liệu

Quy trình này quy định phương pháp thống nhất trong việc soạn thảo, xem xét, phê duyệt, ban hành và quản lý, cập nhật các tài liệu thuộc hệ thống quản lý chất lượng của công ty CP Xây lắp và Vật tư Xây dựng (CBM). Quy định một phương pháp thống nhất trong việc quản lý, cập nhập, bảo quản, sử dụng, xác định thời gian lưu trữ và huỷ bỏ các loại hồ sơ chất lượng của công ty CP Xây lắp và Vật tư Xây dựng (CBM)

- ♦ Quy định về hình thức:

Hình thức của Sổ tay chất lượng, quy trình được trình bày theo hình thức phụ lục 2 của quy trình:

- Trang bìa của quy trình thuộc hệ thống quản lý chất lượng phải có dấu hiệu nhận biết như: tên quy trình, mã hiệu, lần ban hành/sửa đổi, ngày hiệu lực, tổng số trang và người biên soạn, người kiểm tra, người phê duyệt.
- Trang thứ 2 của quy trình là: Bảng theo dõi sửa đổi

Hình thức biểu mẫu được thiết kế theo mục đích sử dụng cho các hoạt động khác nhau, nhưng phải có các thông tin sau để kiểm soát:

- Logo công ty : ở phần header, bên trái .
- Tên biểu mẫu: ở phần header, chính giữa, chữ in hoa .
- Mã số biểu mẫu: ở phần header, bên phải .
- Ngày ban hành/sửa đổi : ở phần header, bên phải .
- Chữ viết nội dung theo font Time NewRoman cỡ 13 .

- ♦ Quy định về hệ thống ký hiệu mã tài liệu

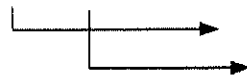
Các tài liệu nội bộ được quy định mã số để thuận tiện cho việc sử dụng và kiểm soát.

Mã số của các tài liệu cụ thể được qui định như sau:

- Sổ tay chất lượng : STCL

- Quy trình :

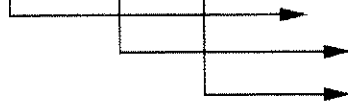
QT XX-YYYY



Số thứ tự của quy trình, được đánh số từ 01 Tên viết tắt của quy trình .

- Hướng dẫn:

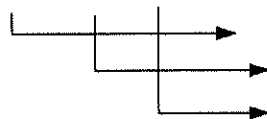
HD XX.YY.YY ZZZZ



Số thứ tự của quy trình tương ứng
Số thứ tự của hướng dẫn trong quy trình Tên viết tắt của quy trình .

- Biểu mẫu:

BM XX-YY ZZZZ



Số thứ tự của quy trình tương ứng
Số thứ tự của biểu mẫu trong quy trình
Tên viết tắt của quy trình .

♦ Kiểm soát hồ sơ

- Hồ sơ cần phải có đầy đủ các thông tin như sau: tên hồ sơ, ngày thực hiện, người thực hiện, xem xét và có các chữ ký của người có trách nhiệm liên quan.
- Hồ sơ được lưu giữ theo quy định của từng quy trình, theo phân loại hồ sơ cụ thể mà phòng, ban mình thực hiện. Ngoài ra còn có các loại hồ sơ phát sinh trong quá trình thực hiện công việc lãnh đạo các phòng, ban quản lý, cán bộ có liên quan chịu trách nhiệm xác định và phân loại các hồ sơ thuộc phạm vi quản lý của mình.

i. Quy trình kiểm soát bản vẽ

- ♦ Mục đích: Thống nhất quy định công tác kiểm soát bản vẽ thuộc Hệ thống quản lý chất lượng, để đảm bảo các bản vẽ được quản lý và phân phối rõ ràng, thuận tiện trong lưu trữ và khai thác sử dụng.
- ♦ Phạm vi:
 - Đối tượng áp dụng : tất cả các bản vẽ
 - Trách nhiệm: Phòng thiết kế dự thầu, phòng quản lý thi công, ban quản lý công trình, cán bộ trực tiếp thực hiện.

- ♦ Tiếp nhận bản vẽ:
 - Phòng TKDT tiếp nhận đầy đủ bộ bản vẽ gốc dự thầu từ CĐT để bóc khối lượng và tham gia thầu.
 - BQL tiếp nhận bản vẽ mới phát sinh , bản vẽ thay đổi trong giai đoạn thi công do CĐT phát hành.
 - ♦ Tiếp nhận bản vẽ:
 - Phòng TKDT tiếp nhận đầy đủ bộ bản vẽ gốc dự thầu từ CĐT để bóc khối lượng và tham gia thầu.
 - BQL tiếp nhận bản vẽ mới phát sinh , bản vẽ thay đổi trong giai đoạn thi công do CĐT phát hành
 - ♦ Kiểm soát bản vẽ phân phối:
 - Phòng TKDT lưu trữ bộ bản vẽ gốc có nhận biết rõ ràng , đảm bảo dễ truy xuất, không thất lạc, không hư hỏng .
 - Ban quản lý công trình lưu trữ bộ bản vẽ photo có đóng dấu kiểm soát đảm bảo dễ truy xuất, không thất lạc, hư hỏng.....
 - Các đơn vị phải kiểm soát được số lượng bản vẽ phân phối.
 - Đội thi công, nhà thầu phụ sử dụng bản vẽ có đóng dấu kiểm soát phải bảo quản không bị thất lạc, hư hỏng. Nếu xảy ra thất lạc hoặc hư hỏng nặng thì báo cáo cho ban chỉ huy công trình để được cấp phát lại và ký vào sổ phân phối theo BM 13-01 KSBV.
 - ♦ Kiểm soát bản vẽ thay đổi:
 - Ban quản lý công trình nhận bản vẽ thay đổi (bản gốc) từ CĐT, BQL (thư ký) có trách lập danh mục theo dõi các bản vẽ cập nhật, phân phối và chuyển bản gốc cho bộ phận liên quan lưu giữ .
 - Đối với bản vẽ gốc cần dán note màu đỏ có ghi tên bản vẽ
 - Đối với bản vẽ thu hồi thì đóng mộc tài liệu hủy .
- ii. Quy trình quản lý máy móc thiết bị

- ♦ Mục đích: Thống nhất phương pháp theo dõi, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa nhằm đảm bảo đạt hiệu quả cao nhất, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng máy móc thiết bị tham gia thi công.
- ♦ Phạm vi: Quy trình này được áp dụng cho việc quản lý máy móc thiết bị thi công.
- ♦ Tiếp nhận thiết bị, máy móc.
 - Khi tiếp nhận máy móc thiết bị mới, bộ phận quản lý thiết bị cần lập danh mục thiết bị đưa vào công trường ghi theo thời gian như BM 10-01 QLTB. Danh mục thiết bị phải được cập nhật thường xuyên khi có sự thay đổi, luân chuyển hoặc bổ sung máy, thiết bị mới.
 - Tiếp nhận đầy đủ các hồ sơ đăng kiểm, kiểm định, đối với các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt, tài liệu (hướng dẫn sử dụng, vận hành, an toàn).
- ♦ Kiểm tra máy móc, thiết bị
 - Máy móc, thiết bị mới sau khi đã tiếp nhận phải được vận hành thử nghiệm, hiệu chỉnh để đạt được các thông số làm việc. Một số máy móc thiết bị phải được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm định kỳ theo quy định và yêu cầu sử dụng. Còn các máy cầm tay thì bộ phận quản lý thiết bị phối hợp với kỹ thuật điện kiểm tra.
 - Việc kiểm tra thiết bị, máy móc có thể làm theo HD 10-01 QLTB → HD 10-06 QLTB.
- ♦ Đưa thiết bị vào công trường:
 - Sau khi lắp đặt, kiểm tra và có đầy đủ các hồ sơ đi kèm, có sự chứng kiến giữa các thành viên tham gia nghiệm thu cùng tiến hành đánh giá công việc lắp đặt, hiệu chỉnh máy, thiết bị bàn giao thiết bị máy móc đưa vào sử dụng
- ♦ Kế hoạch đề xuất bảo trì, kiểm định
 - Căn cứ vào danh mục thiết bị, hồ sơ đăng kiểm, kiểm định ... bộ phận quản lý thiết bị tiến hành lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa trên máy móc,

thiết bị thi công theo biểu mẫu kế hoạch bảo dưỡng sửa chữa trang thiết bị

- máy móc BM 10-02 QLTB

- Đối với thiết bị thuê ngoài phải thông báo cho bên đối tác về kế hoạch này để phối hợp sửa chữa bảo trì, kiểm định theo quy định.

- Với các thiết bị cầm tay thì tùy công trình có thể tự quy định kế hoạch kiểm tra cụ thể

- ♦ Phê duyệt

- Chỉ huy trưởng xem xét và phê duyệt việc sửa chữa, bảo trì, kiểm định đối với thiết bị thi công của công ty

- ♦ Thực hiện sửa chữa, bảo trì

- Các thiết bị khi chưa sử dụng phải được bảo quản trong điều kiện nhất định theo yêu cầu của nhà sản xuất.

- Thiết bị trong quá trình sử dụng bị hư hỏng hoặc cần được thay thế phải có báo cáo về tình trạng và nguyên nhân hư hỏng phải lập Biên bản xác định tình trạng máy móc thiết bị BM 10-03 QLTB, và báo lên CHT để có hướng khắc phục, sửa chữa, thay thế. Nếu có kiểm tra máy móc – thiết bị thì làm theo HD 10-07 QLTB.

- Các thiết bị phải được bảo dưỡng định kỳ thường xuyên theo đúng kế hoạch bảo dưỡng sửa chữa thiết bị, máy móc. Trong quá trình bảo dưỡng cần kiểm tra tình trạng thiết bị phát hiện những sự cố có thể xảy ra và đề xuất những biện pháp khắc phục. Các đơn vị quản lý thiết bị có trách nhiệm trực tiếp tham gia bảo dưỡng thiết bị mà mình được giao quản lý.

iii. Quy trình quản lý quá trình thi công

- ♦ Mục đích:

- Đảm bảo việc hoạt động quản lý thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp do Công ty làm nhà thầu thi công được thực hiện đảm bảo chất lượng, tiến độ hiệu quả và an toàn. Tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật như luật xây dựng, các quy định pháp luật xây dựng hiện hành khác có liên quan.

- Có được sự chuẩn bị tốt nhất về tất cả các thủ tục pháp lý và các điều kiện cần thiết đảm bảo cho việc thi công diễn ra thuận lợi, hiệu quả kinh tế ngay từ những bước đầu thực hiện.
- ♦ Phạm vi:
 - Các công trình/ hạng mục công trình do Công ty tham gia thi công từng phần hoặc toàn phần.
 - Quy trình này được áp dụng đối với công tác quản lý thi công xây dựng công trình từ giai đoạn chuẩn bị cho đến triển khai thi công và hoàn thành bàn giao công trình đưa vào sử dụng.
- ♦ Tiếp nhận hồ sơ thi công
 - Phòng QLTC tiếp nhận hồ sơ công trình dự án bao gồm bản thiết kế dự thầu, và dự toán trúng thầu từ phòng Dự Thầu và lệnh khởi công của CĐT (Phòng QLTC tiếp nhận hồ sơ công trình/dự án từ Phòng TK dự thầu bao gồm : Hợp đồng thi công xây lắp, bản vẽ dự thầu/thi công, thông báo trúng thầu, lệnh khởi công).
 - Đề xuất Nhân sự Ban chỉ huy công trình
 - Ban giám đốc tiến hành quyết định thành lập ban chỉ huy công trình
- ♦ Lập kế hoạch, chuẩn bị thi công
 - Phòng dự thầu tổ chức cuộc họp với Ban chỉ huy công trình để thông báo cho Ban chỉ huy các nội dung lưu ý trong quá trình dự thầu liên quan đến biện pháp thi công, phạm vi công việc, dự toán,... để đưa lên phương án tốt nhất thi công cho công trình.
 - Ban chỉ huy công trình Lập tiến độ thi công, biện pháp thi công..
- ♦ Chuẩn bị hiện trường triển khai thi công
 - Bố trí mặt bằng văn phòng làm việc theo hình ảnh layout công ty đưa ra. HD 11-01 QLTC.
 - Trình duyệt các biện pháp thi công, biểu mẫu nghiệm thu, biểu mẫu thanh toán, quyết toán, báo cáo ngày, tuần, tháng, nhật ký thi công,... với TVGS và CĐT.
 - Trình duyệt các vật liệu, thiết bị, thí nghiệm vật liệu.... (chỉ tiến hành cung cấp vật liệu, thiết bị khi đã có sự chấp thuận từ phía CĐT và TVGS).

- Nhận bàn giao ranh giới mặt bằng, phạm vi thi công và tìm mốc từ Chủ đầu tư (bộ phận trắc đạc của công ty phải tiến hành thực hiện kỹ công tác này).
- Thực hiện theo quy trình mua vật tư công trình QT-07 Mua vật tư công trường, QT-10 Quản lý thiết thị thi công , QT-12 Quản lý thiết bị đo lường.
- ♦ Hướng dẫn thi công
 - Mọi công việc trước khi thi công cũng đều được hướng dẫn theo tính chất dự án dưới sự phân công công việc cụ thể của ban chỉ huy .
 - BQL thi công chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai thi công theo tiến độ, biện pháp thi công, bản vẽ thiết kế đã được phê duyệt bởi CĐT và TVGS.
 - Cán bộ kỹ thuật đọc và thực hiện theo HD 11-02 QLTC→ HD 11-06 QLTC trước khi tiến hành nghiệm thu.
- ♦ Nghiệm thu nội bộ
 - Căn cứ vào bản vẽ thiết kế, biện pháp thi công đã duyệt, kỹ sư hiện trường (SE) có trách nhiệm giám sát việc thực hiện các hạng mục công việc của tổ đội thi công. Kịp thời phát hiện và yêu cầu chỉnh sửa ngay các công tác thi công chưa đúng theo các nội dung đã được phê duyệt.
 - Hạng mục công việc đã hoàn thành, SE sẽ trực tiếp tiến hành nghiệm thu nội bộ công việc với đại diện tổ đội thi công. Tất cả các công việc nghiệm thu phải được ghi nhận trong biên bản do CĐT và TVGS đưa form , trường hợp CĐT , TVGS không có form mẫu thì thực hiện checklist theo danh mục trong từ BM 11-02 QLTC đến BM 11-09 QLTC có form kiểm tra cho từng công tác và có ký xác nhận của các bên nghiệm thu. Công tác nghiệm thu nội bộ phải đảm bảo đạt yêu cầu mới tiến hành mời CĐT và TVGS nghiệm thu.
- ♦ Nghiệm thu A-B
 - Sau khi nghiệm thu nội bộ tiến hành mời CĐT và TVGS để nghiệm thu công việc.
 - Ký biên bản nghiệm thu công việc với CĐT và TVGS để chuyển công tác tiếp theo khi công việc đã được nghiệm thu (chuyển hồ sơ cho bộ phận lưu trữ để làm hoàn công) .
- ♦ Kiểm tra định kỳ

- Phòng QLTC có trách nhiệm cử cán bộ xuống kiểm tra các BQL hồ sơ cũng như hiện trường có đảm bảo kỹ thuật do CĐT yêu cầu theo từng giai đoạn thi công và kiểm tra theo BM 11-01 QLTC
- ♦ Hồ sơ hoàn công
 - Hồ sơ pháp lý nhà thầu (giấy phép kinh doanh, năng lực nhà thầu, bằng cấp ban chỉ huy, chứng chỉ an toàn ban an toàn) .
 - Hồ sơ duyệt vật tư, hồ sơ nghiệm thu vật liệu đầu vào .
 - Hồ sơ duyệt biện pháp, duyệt shop, quy trình thi công .
 - Hồ sơ nghiệm thu các hạng mục thi công và các công việc phát sinh.
 - Danh mục thay đổi theo bản vẽ thiết kế.
 - Nhật ký công trường .
 - Bản vẽ hoàn công được photo tô bản vẽ gốc có dấu thẩm duyệt của cơ quan ban ngành, vẽ đậm mây những chỗ thay đổi đóng mộc và ký dấu hoàn công .
 - Biên bản nghiệm thu hoàn thành phần thân, hoàn thiện, M&E .
 - Báo cáo hoàn thành hạng mục, hoàn thành công trình .
 - Bảng xác nhận khối lượng .
- ♦ Nghiệm thu hoàn thành bàn giao công trình
 - Sau khi làm hồ sơ hoàn công tiến hành bàn giao công trình cho CĐT để đưa vào sử dụng, và lập biên bản có xác nhận của các bên liên quan.
- ♦ Lưu hồ sơ hoàn thành
 - Hồ sơ hoàn công, biên bản đưa vào sử dụng công trình ngoài việc bàn giao cho các bên liên quan (CĐT và TVGS) sẽ cung cấp 01 bản về phòng quản lý thi công để lưu trữ (bản ký chính). Tất cả các bộ hồ sơ phải có đầy đủ có danh mục từng công việc rõ ràng. Việc bàn giao phải có biên bản ký với đại diện phòng QLTC.

iv. Quy trình bảo hành, bảo trì công trình:

- ♦ Mục đích:
 - Đảm bảo nhằm kịp thời sửa chữa, khắc phục các hư hỏng của công trình trong quá trình sử dụng.
- ♦ Phạm vi:
 - Tất cả các công trình/ hạng mục công trình do Công ty đã thi công và bàn giao đưa vào sử dụng.

- Quy trình này được áp dụng đối với công tác bảo hành, bảo trì công trình từ giai đoạn bàn giao cho đơn vị sử dụng tới khi hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình.
- Quy trình được xây dựng trên cơ sở tuân thủ Luật Xây dựng và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan tới công tác bảo hành, bảo trì công trình xây dựng, quy trình sẽ được cập nhật, sửa đổi theo các văn bản pháp luật trong quá trình thực hiện để áp dụng đúng với từng giai đoạn trường hợp cụ thể.
- ♦ Tiếp nhận thông tin
 - Mọi thông tin về bảo hành, bảo trì công trình đều được gửi về phòng Quản lý thi công của Công ty. Theo 2 trường hợp:
 - + Biên bản từ CĐT: phòng TCHC, phòng PTKD nhận biên bản từ CĐT & thông tin theo form mẫu “phát hiện sự không phù hợp” BM 03-01KPH & gửi lại cho phòng QLTC điều cán bộ kỹ thuật đi kiểm tra, xác nhận thông tin.
 - + Nhân viên, cán bộ thuộc phòng QLTC, BQL công trường nhận trực tiếp thông tin từ CĐT, phải có trách nhiệm liên hệ với phòng PTKD để cùng liên lạc & xuống ghi nhận biên bản, form mẫu BM 03-01 KPH để về bàn đề xuất ra phương án khắc phục. (Lưu ý: trong trường hợp phòng QLTC hoặc BQL công trường tự ý giải quyết vấn đề hoặc dựa theo tính chất nghiêm trọng cần xử lý ngay lập tức thì phải báo cho phòng PTKD ghi nhận thông tin sớm nhất khi có thể để tránh việc thất lạc hoặc thực hiện không đúng quy trình. Nếu không, khi có vấn đề xảy ra ngoài ý muốn hoặc khách hàng tiếp tục than phiền về vấn đề nhiều lần lặp lại, mọi trách nhiệm do phòng QLTC hoàn toàn chịu trách nhiệm).
 - Phòng PTKD có trách nhiệm liên lạc với khách hàng để thông báo phương pháp giải quyết vấn đề & xác nhận thời gian sửa chữa theo thông tin thời hạn bảo hành của phòng QLTC lập ra.

- Thông tin bảo hành công trình có thể từ phản hồi của khách hàng thông qua các hình thức: gặp trực tiếp, gửi giấy báo, điện thoại, fax,...
- Người tiếp nhận thông tin từ khách hàng:
 - + Ghi yêu cầu của khách hàng vào phiếu yêu cầu hành động khắc phục phòng ngừa.
- + Yêu cầu khách hàng làm rõ thông tin nếu thông tin thiếu, không rõ ràng.
- ♦ Xem xét thông tin, lập biện pháp kế hoạch sửa chữa
 - Phòng QLTC cử nhân viên phối hợp với đội thi công tổ chức:
 - Xem xét, kiểm tra tài liệu hồ sơ liên quan.(thời gian bảo hành theo hợp đồng)
 - Kiểm tra thực tế công trình (trường hợp cần thiết có thể lập biên bản kèm theo hình ảnh các vị trí hư hỏng cần khắc phục theo yêu cầu của khách hàng).
 - Xác định nguyên nhân, đánh giá mức độ sai sót, hư hỏng và các biện pháp xử lý các sai hỏng, thiếu sót theo các định hướng sau:
 - + *Đối với các hư hỏng, thiếu sót nhỏ, lẻ tẻ, ít ảnh hưởng đến chất lượng công trình cần tổ chức, triển khai khắc phục ngay.*
 - + *Đối với các hư hỏng, thiếu sót lớn, phức tạp ảnh hưởng xấu đến chất lượng công trình cần lập đề xuất phương án khắc phục.*
 - Sau khi kiểm tra xem xét tình hình thực tế các hư hỏng, Phòng QLTC lập báo cáo theo BM 15-01 BHBT trình lãnh đạo phê duyệt biện pháp sửa chữa bảo hành.
 - Trường hợp đội thi công không tiến hành công tác bảo hành khi đã được thông báo và kiểm tra thực tế, phòng QLTC sẽ đề xuất sửa chữa bảo hành và kinh phí thực hiện sẽ khấu trừ vào đội thi công.
- ♦ Phê duyệt:
 - Giám đốc hoặc người được uỷ quyền xem xét và phê duyệt.
 - Nếu báo cáo chưa đạt, phải hoàn chỉnh lại để phê duyệt.

- ♦ Triển khai thực hiện
 - Đội thi công triển khai hoạt động khắc phục theo biện pháp đã được duyệt và theo các quy trình tương ứng.
 - Phòng QLTC giám sát, kiểm tra quá trình thực hiện.
 - Trước khi tiến hành sửa chữa, cần báo trước cho khách hàng, người sử dụng, chủ đầu tư nội dung và kế hoạch khắc phục.
 - Triển khai theo đúng báo cáo khắc phục đã được phê duyệt.
 - Quá trình thi công bảo hành, bảo trì công trình phải chú trọng công tác ATLĐ và VSMT. Các trường hợp mất ATLĐ, bộ phận giám sát có quyền yêu cầu tạm dừng công việc đang thực hiện.
- ♦ Kết thúc
 - Quá trình và kết quả của các hoạt động bảo hành phải được lập thành hồ sơ theo văn bản pháp quy của Nhà nước và quy định của Công ty.
 - Lập bảng xác nhận thực hiện và có xác nhận của khách hàng .
- ♦ Báo cáo
 - Phòng QLTC , phòng kinh doanh .
 - + Thu thập, tiếp nhận hồ sơ từ đội thi công tham gia hoạt động bảo hành.
 - + Tổng hợp, sắp xếp, lưu trữ hồ sơ bảo hành.
 - + Lập báo cáo tổng kết hoặc tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm về quá trình bảo hành công trình.
 - Phòng QLTC lập báo cáo về kết quả & gửi BM 15-02 BHBT cho phòng PTKD
 - Phòng PTKD có nhiệm vụ liên hệ với khách hàng, xin ý kiến khách hàng về mức độ đáp ứng yêu cầu, chất lượng của công tác bảo hành – bảo trì, đề xuất & phương pháp khắc phục tránh xảy ra trường hợp tương tự (nếu cần thiết)
 - Phòng PTKD có nhiệm vụ làm báo cáo gửi lại cho BGĐ & phòng QLTC về chất lượng công việc sửa chữa, bảo hành – bảo trì
 - Phòng PTKD lưu trữ, sắp xếp hồ sơ theo quy chuẩn ISO

D. SỬA CHỮA HƯ HỎNG

♦ Hư hỏng trong quá trình xây dựng: Việc sửa chữa hư hỏng, trong thi công xây dựng là 1 vấn đề thường xuyên xảy ra, và hầu như không tránh khỏi trong thi công xây dựng.

* Nếu sai sót thuộc về chất lượng, việc sửa chữa hư hỏng được thực hiện dựa trên trình tự các bước sau.

- Bước 1: Phát hiện hư hỏng: Việc phát hiện hư hỏng có thể là nhà thầu hoặc tư vấn, chủ đầu tư. Tuy nhiên, bất kể hư hỏng nào thì nhà thầu cũng phải cần ghi nhận, xem xét và có phương hướng khắc phục.
- Bước 2: Kiểm tra, khảo sát hư hỏng: Sau khi phát hiện hư hỏng, nhà thầu cùng tư vấn giám sát/ đại diện chủ đầu tư (bên A) đi khảo sát, kiểm tra cụ thể những hư hỏng nói trên, và lập biên bản xác nhận lỗi cần sửa chữa.
- Bước 3: Đánh giá, đưa ra phương án xử lý: Sau khi kiểm tra khảo sát xong, nhà thầu sẽ lên phương án và thời gian sửa chữa cụ thể rồi trình bên A xem xét, phê duyệt.
- Bước 4: Tiến hành sửa chữa hư hỏng: Sau khi phương án và thời gian sửa chữa được bên A phê duyệt. Nhà thầu bắt đầu tiến hành sửa chữa, khắc phục. Việc sửa chữa này cần tiến hành đúng quy trình được duyệt, đảm bảo chất lượng công trình và thời gian đã đề ra.
- Bước 5: Nghiệm thu: Sau khi sửa chữa lỗi xong, nhà thầu mời bên A đi giám sát xem đã đạt yêu cầu như đã thống nhất chưa. Việc kiểm tra cũng phải tiến hành đúng quy trình.
- Bước 6: Kết thúc việc sửa chữa hư hỏng: Sau khi bên A nghiệm thu xong và đạt yêu cầu, tiến hành lập bản xác nhận đã sửa chữa xong hư hỏng, và chính thức đóng lại lỗi hư hỏng này.

* Nếu sai sót thuộc về nhân lực, nhà thầu xin thay thế khi có yêu cầu bằng văn bản của Ban quản lý.

Nhà thầu tự chịu mọi kinh phí sửa chữa sai sót và thời gian bị chậm trễ nếu nguyên nhân sai sót là thuộc về phía nhà thầu. Nếu nguyên nhân sai sót là do "bất khả kháng" đối với Nhà thầu như: thiên tai, dịch họa hoặc thuộc về phía khác, nhà thầu sẵn sàng sửa chữa theo yêu cầu của Ban quản lý, nhưng tổn thất về kinh tế, thời gian chậm lại... là không thuộc về trách nhiệm của Nhà thầu.

Trong quá trình thi công có rất nhiều lỗi hư hỏng khác nhau, tuy nhiên trình tự và quy trình điều tra qua các bước nói trên.

- ♦ Hư hỏng trong quá trình bảo hành

Kể từ ngày bàn giao công trình, Nhà thầu bắt đầu chịu trách nhiệm bảo hành tất cả các công việc đã thi công kể cả công việc không được thử nghiệm bằng thí nghiệm.

- Theo Quy chế quản lý đầy tư và xây dựng theo Nghị định 52/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999.

- Nhà thầu chịu trách nhiệm cung cấp vật liệu, nhân công, máy móc để kịp thời sửa chữa theo yêu cầu của Ban quản lý và Chủ đầu tư.

- Nhà thầu tự chịu mọi chi phí sửa chữa nếu nguyên nhân sai sót thuộc phía nhà thầu. Trường hợp được xác định nguyên nhân là "bất khả kháng" hoặc thuộc về phía khác thì kinh phí sửa chữa không thuộc phía nhà thầu.

Khi đã hết thời hạn bảo hành theo luật định nếu phát sinh sự cố quan trọng mà hội đồng giám định kỹ thuật kết luận là "nguyên nhân thuộc về phía thi công", Nhà thầu vẫn sẽ chịu trách nhiệm liên đới... theo quy định của pháp lệnh đảm bảo chất lượng công trình.

E. BIỆN PHÁP PHỐI HỢP VỚI NHÀ THẦU KHÁC

Trong công trình xây dựng có rất nhiều nhà thầu cùng thi công, và hầu như công trình nào cũng vậy. Nên vấn đề đụng chạm giữa các nhà thầu là điều khó có thể tránh khỏi. Để hạn chế và khắc phục vấn đề nêu trên, chúng ta cần có phương án phối hợp để giảm sự đụng chạm này góp phần đẩy nhanh tiến độ và đặc biệt là chất lượng của dự án.

Việc phối hợp với các nhà thầu khác trong thi công có các điểm chính cần lưu ý sau:

- Cần phải có cuộc họp phổ biến các quy tắc, quy trình và thống nhất các vấn đề có khả năng đụng chạm trên công trường với các nhà thầu mới vào, như: lối đi, khu vực tập kết gia công vật liệu, vị trí khu văn phòng, việc sử dụng thiết bị vận thăng, cầu tháp, sử dụng điện,...

- Cần phải có sự thống nhất về thời gian thi công, bàn giao các khu vực mà các nhà thầu điều liên quan. Chẳng hạn như công tác xây tô tường của bên nhà thầu xây dựng và đi ống âm tường của bên nhà thầu ME, thì 2 nhà thầu cần có các cuộc họp và biên bản thống nhất các vấn đề sau:

+ Tiêu chuẩn bàn giao, thời gian và khu vực bên xây dựng sẽ hoàn thành và bàn giao cho bên ME thi công công tác của mình. Và ngược lại, tiêu chuẩn bàn giao, thời gian và khu vực bên ME sẽ hoàn thành và bàn giao lại cho bên xây dựng thực hiện tiếp công tác của mình.

+ Khi bàn giao các nhà thầu liên quan phải đi cùng nhau và lập biên bản giao nhận cụ thể để có căn cứ làm việc, tránh trường hợp đổ lỗi cho nhau và không rõ ràng.

+ Các nhà thầu liên quan phải chịu trách nhiệm và các hình phạt (nếu có trong biên bản), nếu không đảm bảo công việc của mình.

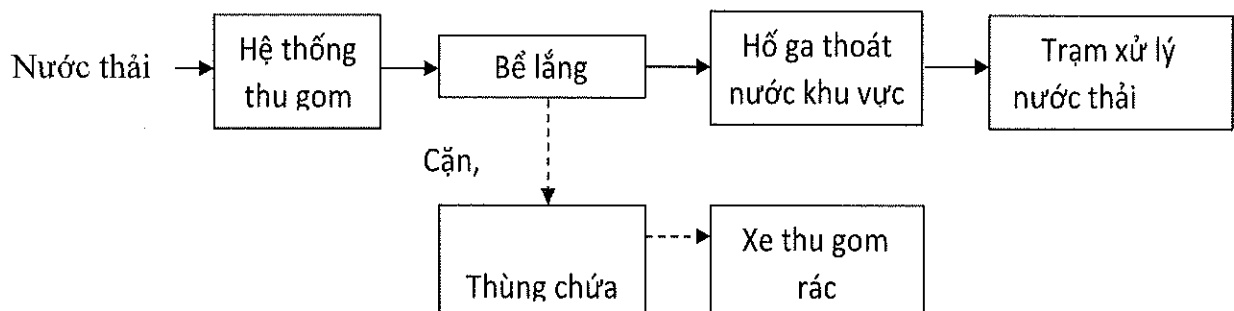
Bên trên là một trường hợp điển hình cần phối hợp, các trường hợp khác cũng thực hiện tương tự.

- Các nhà thầu cần phải có các cuộc họp trao đổi các vướng mắc và vấn đề ảnh hưởng đến nhau để đưa ra hướng giải quyết sớm nhất có thể, tránh làm ảnh hưởng đến chất lượng và thời gian chung của dự án.

3.1.5.6. Kế hoạch vệ sinh môi trường, PCCC, an toàn lao động

a. Kế hoạch vệ sinh môi trường

♦ Sơ đồ xử lý nước mưa, nước ngầm, nước thải

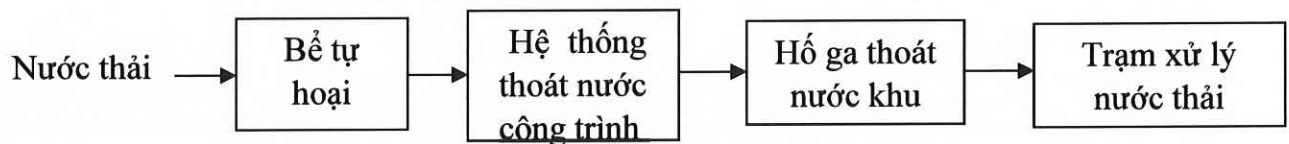


- Nước mưa, nước ngầm, nước thải từ công tác vệ sinh, xịt rửa theo hệ thống rãnh thoát nước mưa và các đường ống thoát nước của công trình thu gom toàn bộ về bể lắng. Tại đây các tạp chất thô như cát, rác, phèn... được lắng và giữ lại. Nước ra khỏi bể lắng được dẫn vào hồ ga của mạng lưới thoát nước thành phố, đưa về trạm xử lý nước thải. Các cặn, rác tạo bể lắng được tiến hành nạo vét định kỳ, thu gom và vận chuyển ra khỏi công trường.



Hình 3.2 - Khu vực rửa chân, khu vực rửa xe có thiết kế khe thu nước

♦ Sơ đồ xử lý nước thải từ âu tiêu, bồn tiêu



- Nước từ âu tiêu, bồn cầu: Quá trình xử lý được thực hiện tại bể tự hoại được thiết kế ngầm bên dưới mỗi nhà vệ sinh. Các tạp chất được thu gom theo hệ thống dẫn, các cặn sẽ được lắng và phân hủy kỵ khí. Nước ra khỏi hầm tự hoại được dẫn thẳng ra hố ga của mạng lưới thoát nước thành phố để được thu gom xử lý tiếp tục tại trạm xử lý nước thải.



Hình 3.3 - Nhà vệ sinh công trường và nhà vệ sinh tạm trên các sàn tầng.

- ♦ Biện pháp làm giảm tiếng ồn
 - Chia thời gian làm việc trên công trường hợp lý, ưu tiên các công tác gây tiếng ồn như gia công cốt pha, cốt thép, đúc bê tông, va chạm kim loại... làm việc vào ban ngày. Hạn chế thi công ban đêm;
 - Tập kết xe bê tông, xe bơm bê tông theo hướng và khu vực xa khu dân cư nhất;
 - Sử dụng cần phân phối bê tông để đổ bê tông trên các sàn;
 - Hạn chế tiếng còi xe;
 - Thi công đảm bảo chất lượng, hạn chế sai sót, tránh tình trạng đập phá kết cấu công trình;
 - Sau khi đổ bê tông phải chuẩn bị đội ngũ công nhân vệ sinh sạch sẽ, tránh để tình trạng bê tông đông kết phải phá hủy bằng máy;
 - Sắp xếp và vận chuyển vật tư, thiết bị nhẹ nhàng, không quăng, thả vật tư từ trên cao xuống gây tiếng động;
 - Sử dụng các dòng máy móc, thiết bị mới ít gây tiếng ồn;
 - Ngoài ra BCH công trình thỏa thuận, lấy ý kiến và thống nhất phương án làm việc với khu dân cư, để không ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt hằng ngày;
 - Thực hiện đánh giá tác động định kỳ 06 tháng/lần.
- ♦ Biện pháp giảm khói bụi
 - Sử dụng lưới bao che công trình, hạn chế bụi phát sinh trong quá trình thi công qua các khu vực lân cận;
 - Thường xuyên vệ sinh lưới bao che để hạn chế bụi;
 - Xây dựng cầu rửa xe, rửa sạch xe chở vật tư, thiết bị trước khi ra khỏi công trình nhằm không mang bụi bẩn, đất cát từ công trình ra ngoài;
 - Tưới nước vệ sinh thường xuyên trước khi quét dọn;
 - Thường xuyên quét dọn, vận chuyển rác xà bần ra khỏi công trường;
 - Hằng ngày đều tổ chức vệ sinh, tưới nước rửa đường quanh khu vực công trình;
 - Cấm đốt rác, vật liệu trong và ngoài công trường.



Hình 3.4 - Tưới nước và vệ sinh giảm bụi

♦ Biện pháp giảm rung

- Sử dụng hệ thống tường vây, hạn chế ảnh hưởng rung đến các công trình lân cận;
- Hạn chế cho các xe chở vật tư thiết bị đi vào khu dân cư, đặc biệt vào ban đêm.
- Làm việc với các hộ dân xung quanh trước và trong khi thi công để đánh giá mức ảnh hưởng của độ rung lên các công trình lân cận;
- Định kỳ tổ chức đánh giá sự ảnh hưởng lên khu vực xung quanh để có biện pháp khắc phục kịp thời;
- Thi công đảm bảo chất lượng, hạn chế tối đa sai sót.

(b) Kế hoạch PCCC

♦ Mục đích:

- Giúp các bộ phận chủ động giải quyết nhanh các tình huống cấp cứu khi xảy ra sự cố tai nạn lao động tại công trường.

♦ Tính chất gây cháy nổ:

- Hàn cắt kim loại, lưu trữ các vật tư, chất hóa học, máy móc thiết bị phục vụ thi công xây dựng... dễ gây cháy nổ.

♦ Nguyên tắc chữa cháy

- Cúp điện khu vực cháy.
- Cứu người bị nạn (nếu có).
- Dùng các phương tiện chữa cháy để dập tắt đám cháy (lưu ý sử dụng chất chữa cháy phù hợp với chất cháy).
- Di chuyển tài sản ra nơi an toàn, mở tất cả các cửa ra vào làm thông thoáng không khí để gas thoát ra ngoài.

- Gọi điện thoại số 114 chỉ viện lực lượng Cảnh sát PCCC Quận Tân Phú.
- Phối hợp với các lực lượng Cảnh sát PCCC Quận Tân Phú chữa cháy hiệu quả.
- Ngăn chặn cháy lan, nhanh chóng dập tắt đám cháy, hạn chế thiệt hại đến mức thấp nhất người và tài sản.
- ♦ Các biện pháp phòng cháy chủ yếu:
 - Công tác tuyên truyền, huấn luyện phòng cháy chữa cháy
 - + Qua thông tin đại chúng, công trường thường xuyên nhắc nhở mỗi người lao động chấp hành tốt nội quy phòng cháy chữa cháy.
 - + Công trường sẽ lập kế hoạch tổ chức huấn luyện, tuyên truyền về công tác phòng cháy chữa cháy cho toàn bộ người lao động làm việc tại công trường, đồng thời nâng cao tinh thần, trách nhiệm, nghĩa vụ về việc thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy, góp phần tích cực vào việc làm giảm tối đa số vụ cháy và những thiệt hại do hỏa hoạn gây ra.
 - + Hằng năm công trường tổ chức tập huấn nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy cho lực lượng phòng cháy chữa cháy tại công trường (tự lập) biết cách sử dụng từng loại phương tiện phòng cháy chữa cháy hiện có và tổ chức thực tập phương án phòng cháy chữa cháy (theo hướng dẫn **thông tư số 66/2014/TT-BCA**).



Hình 3.5 - Huấn luyện PCCC và cứu hộ cứu nạn

- Phòng cháy điện
 - + Thường xuyên kiểm tra thiết bị tiêu thụ điện, thiết bị an toàn dây dẫn điện.
 - + Kịp thời phát hiện những hư hỏng không đảm bảo an toàn phòng cháy chữa cháy, có kế hoạch đề xuất phương án sửa chữa kịp thời. Kiểm tra việc đóng ngắt cầu dao điện vào các giờ nghỉ - chủ nhật, ngày lễ.

- + Tách riêng hệ thống điện bảo vệ đảm bảo ánh sáng phục vụ cho công tác tuần tra vào ban đêm.
 - Quản lý ngọn lửa trần
 - + Nghiêm cấm mọi hình thức hút thuốc ở nơi có biển báo cấm lửa và những nơi tập kết nhiều vật tư dễ cháy.
 - + Cẩn thận trong việc sử dụng bếp gas đun nấu, kiểm tra đường ống dẫn gas thường xuyên thoe định kỳ, đảm bảo không để xảy ra tình trạng xì gas.
 - Quản lý về chất cháy
 - + Nghiêm cấm tuyệt đối mọi công nhân mang chất gây cháy, nổ vào công trường.
 - + Hồ sơ tài liệu không được xếp gần thiết bị tiêu thụ điện, dây dẫn điện.
 - + Hành lang và lối đi phải đảm bảo thông thoáng, không bị thu hẹp thuận tiện cho việc thoát nạn, di chuyển tài sản và triển khai biện pháp phòng cháy chữa cháy.
 - Nội quy phòng cháy chữa cháy
 - + Dựa trên nội quy phòng cháy chữa cháy và bảng tiêu lệnh đặt nhiều vị trí cho người lao động dễ nhận biết và tuân thủ.
 - + Trang bị phương tiện chữa cháy.
 - + Cho đến nay công trường trang bị một số phương tiện PCCC được quản lý qua phiếu thống kê phương tiện phòng cháy chữa cháy hằng năm.
 - + Định kỳ đội phòng cháy chữa cháy công trường kiểm tra và niêm yết phiếu kiểm tra trên từng loại phương tiện phòng cháy chữa cháy.
 - + Phương tiện phòng cháy chữa cháy được bố trí nơi dễ lấy, dễ thấy thuận tiện thao tác chữa cháy khi có cháy.
- (c) Kế hoạch an toàn lao động

♦ Lắp biển báo an toàn và khẩu hiệu



♦ Trang bị thiết bị bảo hộ cá nhân

- Nón bảo hộ
- Giày
- Phương tiện bảo vệ mắt
- Bao tay
- Phương tiện bảo vệ tai
- Phương tiện hô hấp
- Quần áo bảo hộ
- Thiết bị chống rơi

♦ Họp an toàn lao động

Thường xuyên tổ chức cuộc họp về an toàn với tất cả công nhân thành từng nhóm mỗi nhóm tối đa 15 công nhân. Phụ thuộc vào quy mô và điều kiện tự nhiên của dự án, cuộc họp an toàn có thể được thực hiện hằng tuần, hai tuần, hàng tháng. Cuộc họp này sẽ được lãnh đạo bởi giám sát với sự trợ giúp của đại diện an toàn nếu cần thiết.

7 Bước giải quyết hiểm nguy:

- BƯỚC 1: Công nhân chú ý đến các nguy hiểm.
- BƯỚC 2: Công nhân phải nâng cao tay nghề để có khả năng thành thạo việc.

- BƯỚC 3: Nếu không thể hành động ngay lập tức hãy điều chỉnh lại vị trí làm việc, có hàng rào thích hợp, bảng chú ý hoặc các phương tiện cảnh báo khác và Giám đốc dự án và Trưởng ban an toàn sẽ hành động ngay lập tức để loại bỏ nguy cơ.
- BƯỚC 4: Nếu việc giải quyết không đạt yêu cầu của bước 3. Giám đốc dự án/ Trưởng ban an toàn phải báo cho ban giám đốc công ty không được chậm trễ.
- BƯỚC 5: BCH và ở những nơi nào thích hợp, đại diện của nhóm sẽ cố gắng giải quyết vấn đề.
- BƯỚC 6: Nếu việc giải quyết không đạt yêu cầu sau buổi thảo luận Ban chỉ huy có thể yêu cầu Ban an toàn trợ giúp giải quyết nguy cơ.
- BƯỚC 7: Do các vấn đề liên quan đến ít nhất một nhà thầu cho nên Ban chỉ huy/Giám đốc dự án có thể bổ nhiệm ra một người có trách nhiệm để trợ giúp giải quyết các nguy cơ.
- ♦ Huấn luyện an toàn lao động
 - Công tác huấn luyện an toàn vệ sinh lao động cho công nhân là một khâu rất quan trọng và hạn chế rất nhiều nguy cơ xảy ra tai nạn trong thi công. Chính vì thế tất cả công nhân và cán bộ của CBM đều phải được đào tạo và huấn luyện ATLD trước khi làm việc tại công trường. Việc huấn luyện phải tuân theo các yêu cầu của nghị định 44/2016/NĐ-CP về người huấn luyện và nội dung huấn luyện.
 - Nội dung huấn luyện an toàn phù hợp với từng công việc đang thi công và sắp thi công.
 - Đưa ra các biện pháp, nguyên tắc an toàn trong thi công. Đồng thời cũng có những biện pháp xử lý phạt cho những ai làm sai nội quy công trường và nguyên tắc an toàn.
 - Công nhân sau khi được huấn luyện sẽ được cấp thẻ an toàn để làm việc tại công trường.
 - Ngoài ra, việc tổ chức các buổi Toolbox meeting đầu giờ làm việc sẽ là các buổi nhắc nhở thường xuyên về các yếu tố nguy hiểm và có hại, giúp công nhân có ý thức nhận định được công việc và cách thi công an toàn.
 - Thông qua các buổi đào tạo, huấn luyện và toolbox meeting giúp cho công nhân nhận thức được công tác an toàn là rất quan trọng, sức khoẻ tính mạng con người là trên hết.

3.2. Hồ sơ đề xuất tài chính

3.2.1. Đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất tài chính

Mẫu số 01

ĐƠN DỰ THẦU

(Thuộc HSDXTC)

Ngày 10 tháng 02 năm 2018

Tên gói thầu: Gói thầu số 1(XL01): Xây lắp tòa Nhà chính, các công trình phụ trợ, hệ thống cấp thoát nước và đấu nối thoát nước ngoài công trình

Tên dự án: Trụ sở Công ty Thí nghiệm Điện lực Tp. Hồ Chí Minh

Thư mời thầu số: Ngày 26/12/2017

Kính gửi: CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP. HCM
TNHH – BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN LƯỚI ĐIỆN TP.HCM

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số 12/2018/CV-PMAC, văn bản số 0294/ALĐ-KHKT mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG cam kết thực hiện Gói thầu số 1(XL01): Xây lắp tòa nhà chính, các công trình phụ trợ, hệ thống cấp thoát nước và đấu nối thoát nước ngoài công trình thuộc dự án Trụ sở Công ty Thí nghiệm Điện lực Tp. Hồ Chí Minh theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất tài chính với tổng số tiền là 59.817.568.641 VNĐ (Năm mươi chín tỷ, tám trăm mười bảy triệu, năm trăm sáu mươi tám ngàn, sáu trăm bốn mươi một đồng)

Hồ sơ đề xuất tài chính này có hiệu lực trong thời gian **150 ngày**, kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2018.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
GIÁM ĐỐC

3.2.2. Giá dự thầu và biểu giá

Bảng 3.1 - Bảng tổng hợp giá dự thầu

Hạng mục số	Mô tả công việc mời thầu	Số tiền
I	Các hạng mục	56.969.112.991
1	Hạng mục 1: Kết cấu	18.962.304.820
2	Hạng mục 2: Kiến trúc	17.205.986.911
3	Hạng mục 3: Hệ thống cấp thoát nước	1.260.429.843
4	Hạng mục 4: Nhà bảo vệ	199.081.059
5	Hạng mục 5: Trạm biến áp	688.194.562
6	Hạng mục 6: Nhà kho	5.194.732.506
7	Hạng mục 7: Sửa chữa phân xưởng may chế biến	6.190.052.884
8	Hạng mục 8: Hạ tầng	5.305.930.755
9	Hạng mục 9: Bể ngầm	1.611.119.904
10	Hạng mục 10: Chống mối	351.279.747
II	Chi phí dự phòng	2.848.455.650
	Chi phí dự phòng	2.848.455.650
Giá dự thầu		59.817.568.641

Bảng 3.2 - Biểu giá hạng mục 1 – Kết cấu

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	MÓNG, TẦNG HÀM				
1	Ép cọc cừ larsen bằng máy ép thủy lực	100m	7,6800	9.776.323,0	75.082.160,6
2	Nhổ cọc cừ larsen bằng máy ép thủy lực	100m	7,6800	5.489.809,0	42.161.733,1
3	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 1,6m ³ , đất cấp III	100m ³	40,9680	2.609.804,0	106.918.450,3
4	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	100m ³	40,9680	1.966.210,0	80.551.691,3
5	Vận chuyển đất tiếp cự ly 6km bằng ô tô tự đổ 7T, đất cấp II	100m ³	40,9680	4.487.447,0	183.841.728,7
6	Vận chuyển đất tiếp cự ly >7 km bằng ô tô tự đổ 12T, đất cấp II	100m ³	40,9680	2.532.795,0	103.763.545,6
7	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 150	m ³	104,5740	1.824.711,0	190.817.328,1
8	Ván khuôn móng, vách hồ thàng máy	100m ²	4,6840	18.888.489,0	88.473.682,5

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
9	Bê tông móng, hồ móng thang máy, đá 1x2, mác 300	m3	792,2120	2.593.405,0	2.054.526.561,9
10	Bê tông vách tường tầng hầm đá, 1x2 M400	m3	91,4220	2.808.204,0	256.731.626,1
11	Bê tông cột vách, tiết diện $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 400	m3	26,4060	2.795.989,0	73.830.885,5
12	Ván khuôn thép cột vách tường, chiều cao $\leq 28m$	100m2	11,4390	14.317.824,0	163.781.588,7
13	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	0,3080	24.192.501,0	7.451.290,3
14	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	7,5690	23.894.927,0	180.860.702,5
15	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép $> 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	0,9390	23.178.906,0	21.764.992,7
16	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$	tấn	2,1620	23.493.935,0	50.793.887,5
17	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$	tấn	24,8820	23.066.173,0	573.932.516,6
18	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $> 18mm$	tấn	52,7670	22.410.484,0	1.182.534.009,2
19	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$	tấn	15,6730	23.493.935,0	368.220.443,3
20	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	0,9450	23.572.485,0	22.275.998,3
21	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $> 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	26,8730	23.286.549,0	625.779.431,3
22	Chống thấm móng, vách tầng hầm bằng màng chống thấm SIKAPROOP MEMBRANE (2,5kg/m2)	m2	1.524,6000	146.205,0	222.904.143,0
	PHẦN BÊ TÔNG, CỘT DẦM SÀN PHẦN THÂN				

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
23	Bê tông cột, tiết diện cột > 0,1m ² , chiều cao ≤ 28m, đá 1x2, mác 400	m ³	92,0480	2.820.886,0	259.656.914,5
24	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤ 28m	100m ²	8,0580	13.760.476,0	110.881.915,6
25	Bê tông dầm, đá 1x2, mác 300	m ³	250,1960	2.520.186,0	630.540.456,5
26	Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 28m	100m ²	22,1690	15.508.296,0	343.803.414,0
27	Bê tông sàn, đá 1x2, mác 300	m ³	453,3460	2.520.186,0	1.142.516.242,4
28	Ván khuôn sàn, chiều cao ≤ 28m	100m ²	37,8290	14.470.144,0	547.391.077,4
29	Bê tông cột, tiết diện cột ≤ 0,1m ² , chiều cao ≤ 28m, đá 1x2, mác 400	m ³	86,1950	2.923.001,0	251.948.071,2
30	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật, chiều cao ≤ 100m	100m ²	7,3810	15.156.677,0	111.871.432,9
31	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 300	m ³	243,3370	2.520.186,0	613.254.500,7
32	Ván khuôn xà, dầm, giằng, chiều cao ≤ 100m	100m ²	22,4180	16.890.710,0	378.655.936,8
33	Bê tông sàn, đá 1x2, mác 300	m ³	424,3520	2.520.186,0	1.069.445.969,5
34	Ván khuôn sàn mái, chiều cao ≤ 100m	100m ²	35,4250	15.787.066,0	559.256.813,1
CỐT THÉP PHẦN THÂN					
35	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 100m	tấn	7,7020	25.289.097,0	194.776.625,1
36	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 100m	tấn	2,9180	24.061.299,0	70.210.870,5
37	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép > 18mm, chiều cao ≤ 100m	tấn	40,7240	23.605.413,0	961.306.839,0
38	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 100m	tấn	18,1520	25.727.288,0	467.001.731,8
39	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép ≤ 18mm, chiều cao ≤ 100m	tấn	32,3070	24.114.882,0	779.079.492,8

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
40	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép > 18mm, chiều cao ≤ 100m	tấn	44,0520	23.686.243,0	1.043.426.376,6
41	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 100m	tấn	80,5920	25.110.015,0	2.023.666.328,9
42	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao ≤ 100m	tấn	1,3030	24.293.689,0	31.654.676,8
	PHẦN BÊ TÔNG CỐT THÉP RAM DỐC, CẦU THANG, LANH TÔ, BỔ TRỤ				
43	Bê tông cầu thang, ram dốc, đá 1x2, mác 300	m3	43,5460	2.520.186,0	109.744.019,6
44	Ván khuôn cầu thang, ram dốc	100m2	3,1550	15.787.066,0	49.808.193,2
45	Cốt thép cầu thang, ram dốc, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 100m	tấn	0,6660	26.368.700,0	17.561.554,2
46	Cốt thép cầu thang, ram dốc, đường kính cốt thép > 10mm, chiều cao ≤ 100m	tấn	3,7660	25.417.746,0	95.723.231,4
47	Bê tông lanh tô, bổ trụ, đá 1x2, mác 200	m3	41,0510	2.452.497,0	100.677.454,3
48	Ván khuôn lanh tô, bổ trụ	100m2	2,8390	16.881.820,0	47.927.487,0
49	Cốt thép lanh tô, bổ trụ, đường kính cốt thép ≤ 10mm, chiều cao ≤ 100m	tấn	2,4070	26.791.015,0	64.485.973,1
50	Chống thấm mái bằng màng chống thấm SIKAPROOP MEMBRANE (2,5kg/m2)	m2	652,3600	146.205,0	95.378.293,8
51	Lắp dựng dàn giáo ngoài, chiều cao ≤ 50 m	100m2	41,9580	2.708.769,0	113.654.529,7
	TỔNG CỘNG				18.962.304.820
	LÀM TRÒN				18.962.305.000

Bảng 3.3 - Biểu giá hạng mục 2 – Kiến trúc

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	XÂY TƯỜNG				
1	Xây gạch ống không nung 8x8x18, xây tường thẳng chiều dày ≤ 10cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 100	m3	3,4520	2.626.884,0	9.068.003,6
2	Xây gạch ống không nung 8x8x18, xây tường thẳng chiều dày ≤ 30cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 100	m3	23,5610	2.530.668,0	59.625.068,7
3	Xây gạch ống không nung 8x8x18, xây tường thẳng chiều dày ≤ 10cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 100	m3	28,7770	2.626.884,0	75.593.840,9
4	Xây gạch ống không nung 8x8x18, xây tường thẳng chiều dày ≤ 30cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 100	m3	126,0860	2.530.668,0	319.081.805,4
5	Xây gạch ống không nung 8x8x18, xây tường thẳng chiều dày ≤ 10cm, chiều cao ≤ 28m, vữa XM mác 100	m3	88,5940	2.747.182,0	243.383.842,1
6	Xây gạch ống không nung 8x8x18, xây tường thẳng chiều dày ≤ 30cm, chiều cao ≤ 28m, vữa XM mác 100	m3	294,0220	2.635.090,0	774.774.432,0
7	Xây gạch ống không nung 8x8x18, xây tường thẳng chiều dày ≤ 10cm, chiều cao ≤ 100m, vữa XM mác 100	m3	101,5780	2.875.388,0	292.076.162,3
8	Xây gạch ống không nung 8x8x18, xây tường thẳng chiều dày ≤ 30cm, chiều cao ≤ 100m, vữa XM mác 100	m3	287,3800	2.753.769,0	791.378.135,2
	XÂY BẠC CẦU THANG				
9	Xây gạch không nung 4x8x18, xây các bộ phận kết cấu khác, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 100	m3	8,8690	4.365.103,0	38.714.098,5
10	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 100	m2	343,0210	236.462,0	81.111.431,7
11	Tay vịn lan can cầu thang D50x50x2 mm	md	110,5780	1.094.932,0	121.075.390,7
12	Lắp dựng lan can cầu thang	m2	82,9340	1.545.786,0	128.198.216,1
13	Sơn sắt thép các loại 3 nước lan can cầu thang	m2	165,8670	56.973,0	9.449.940,6
14	Lát đá bậc cầu thang, vữa XM mác 75	m2	331,2450	1.387.150,0	459.486.501,8
	TỔ TRÁT, MATIC, SƠN NƯỚC				

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
15	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 100	m2	2.426,8000	109.526,0	265.797.696,8
16	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 100	m2	9.217,6000	90.474,0	833.953.142,4
17	Bả bằng matít vào tường	m2	2.426,8000	34.629,0	84.037.657,2
18	Bả bằng matít vào tường	m2	9.217,6000	34.629,0	319.196.270,4
19	Son dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	2.426,8000	57.938,0	140.603.938,4
20	Son tường ngoài nhà đã bả, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	9.217,6000	63.606,0	586.294.665,6
21	Trát trần, vữa XM mác 100	m2	988,7000	201.174,0	198.900.733,8
22	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 100	m2	3.291,4000	208.067,0	684.831.723,8
23	Bả bằng matít vào cột, dầm, trần	m2	6.357,9000	41.523,0	263.999.081,7
24	Son dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	6.357,9000	59.373,0	377.487.596,7
25	Son phản quang sàn hầm	m2	861,3000	231.868,0	199.707.908,4
26	Kê join tường	m	2.786,4000	45.584,0	127.015.257,6
	LÁNG, CHỐNG THẨM, ỐP TƯỜNG, LÁT NỀN				
27	Ốp tường kích thước gạch ceramic 250x400mm	m2	453,2800	322.809,0	146.322.863,5
28	Lát nền, sàn, kích thước gạch ceramic chống trượt 300x300mm	m2	595,2060	283.018,0	168.454.011,7
29	Chống thấm nhà WC cao 20cm	m2	611,1860	206.105,0	125.968.490,5
30	Lát nền, sàn, kích thước gạch thạch anh 600x600mm	m2	46,3400	461.022,0	21.363.759,5
31	Lát ngạch cửa đá granit đen kim sa dày 20mm	m2	24,8000	1.387.548,0	34.411.190,4
32	Lát sàn gạch thạch anh 600x600mm	m2	4.886,4010	497.158,0	2.429.313.348,4
33	Lát đá granite màu đen bệ nhà WC	m2	19,2000	1.420.099,0	27.265.900,8
34	Lát gạch ceramic 250x250mm	m2	251,6450	245.357,0	61.742.862,3
35	Chống thấm sân thượng, mái đón	m2	301,3250	206.105,0	62.104.589,1
36	Xoa nền bằng máy harderner	m2	873,0900	96.612,0	84.350.971,1
37	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 100	m2	5.571,9470	62.608,0	348.848.457,8
38	Láng nền sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 100	m2	279,3570	71.152,0	19.876.809,3
	TRẦN, CỬA, VÁCH				

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
39	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao khung chìm chống ẩm Wc	m2	251,6450	167.105,0	42.051.137,7
40	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao khung chìm	m2	1.826,2000	144.007,0	262.985.583,4
41	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao khung nổi	m2	4.426,8000	160.625,0	711.054.750,0
42	SXLD cửa khung thép cách âm, cách nhiệt chống cháy	m2	94,3800	4.508.543,0	425.516.288,3
43	SXLD khung cửa nhựa ABS	m2	42,2400	2.318.679,0	97.941.001,0
44	Tấm Compact sơn xám nhạt dày 20mm	m2	81,5850	1.867.825,0	152.386.502,6
45	SXLD khung bao nhôm hộp 50x100	m2	115,4100	2.576.310,0	297.331.937,1
46	SXLD khung bao nhôm hộp 25x25	m2	74,8380	2.318.679,0	173.525.299,0
47	SXLD khung nhôm kính	m2	86,2400	2.189.864,0	188.853.871,4
48	SXLD cửa đi khung nhôm	m2	252,0100	2.511.903,0	633.024.675,0
49	SXLD cửa đẩy khung sắt	m2	42,4800	2.189.864,0	93.025.422,7
50	SXLD cửa kéo 2 cánh cửa sắt	m2	53,2000	4.122.096,0	219.295.507,2
51	SXLD cửa sổ khung nhôm	m2	125,4000	2.705.126,0	339.222.800,4
52	SXLD vách kính khung nhôm	m2	799,3310	2.447.495,0	1.956.358.625,8
53	SXLD lan can sắt	m2	172,2500	1.159.340,0	199.696.315,0
54	SXLD vách ngăn phòng trưởng phó phòng	m2	81,9400	1.416.971,0	116.106.603,7
55	SXLD Tay vịn lan can inox ram dốc	m	12,4000	901.709,0	11.181.191,6
56	SXLD Tay vịn lan can chạy dọc vách kính	m	126,8000	1.094.932,0	138.837.377,6
57	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 100	m	2.723,4800	45.584,0	124.147.112,3
58	SXLD nắp mương	m2	3,3300	2.576.310,0	8.579.112,3
	TỔNG CỘNG				17.205.986.911
	LÀM TRÒN				17.205.987.000

Bảng 3.4 - Biểu giá hạng mục 3 – Hệ thống cấp thoát nước

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	HỆ THỐNG CẤP NƯỚC				
1	Ống PPR - (PN10) DN20	100m	7,1300	4.445.004,0	31.692.878,5
2	Ống PPR - (PN10) DN25	100m	2,5900	5.846.544,0	15.142.549,0
3	Ống PPR - (PN10) DN32	100m	2,1700	8.243.507,0	17.888.410,2
4	Ống PPR - (PN10) DN40	100m	0,2300	12.425.395,0	2.857.840,9
5	Ống PPR - (PN10) DN50	100m	0,5100	18.116.594,0	9.239.462,9
6	Ống PPR - (PN10) DN63	100m	0,6400	27.448.675,0	17.567.152,0

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
7	Ông Gang DN80	100m	0,1500	2.544.504,0	381.675,6
8	Co 900 PPR - (PN10) DN20	cái	217,0000	26.965,0	5.851.405,0
9	Co 900 PPR - (PN10) DN25	cái	31,0000	35.428,0	1.098.268,0
10	Co 900 PPR - (PN10) DN32	cái	45,0000	49.048,0	2.207.160,0
11	Co 900 PPR - (PN10) DN50	cái	5,0000	109.942,0	549.710,0
12	Co 900 PPR - (PN10) DN63	cái	7,0000	166.661,0	1.166.627,0
13	Co 900 PPR - (PN10) DN110	cái	3,0000	313.884,0	941.652,0
14	Co 90 độ Gang DN80	cái	2,0000	162.307,0	324.614,0
15	Co 45 độ PPR DN63	cái	2,0000	106.917,0	213.834,0
16	TEE 90 độ PPR - (PN10) DN25	cái	3,0000	38.393,0	115.179,0
17	TEE 90 độ PPR - (PN10) DN32	cái	1,0000	51.369,0	51.369,0
18	TEE GIẢM 90 độ PPR - (PN10) DN25 x 20 x 25	cái	80,0000	38.393,0	3.071.440,0
19	TEE GIẢM 90 độ PPR - (PN10) DN25 x 20 x 20	cái	4,0000	38.393,0	153.572,0
20	TEE GIẢM 90 độ PPR - (PN10) DN25 x 25 x 20	cái	3,0000	38.393,0	115.179,0
21	TEE GIẢM 90 độ PPR - (PN10) DN32 x 25 x 32	cái	1,0000	55.237,0	55.237,0
22	TEE GIẢM 90 độ PPR - (PN10) DN32 x 20 x 32	cái	45,0000	55.237,0	2.485.665,0
23	TEE GIẢM 90 độ PPR - (PN10) DN32 x 25 x 20	cái	1,0000	55.237,0	55.237,0
24	TEE GIẢM 90 độ PPR - (PN10) DN32 x 25 x 25	cái	2,0000	55.237,0	110.474,0
25	TEE GIẢM 90 độ PPR - (PN10) DN32 x 32 x 25	cái	2,0000	55.237,0	110.474,0
26	TEE GIẢM 90 độ PPR - (PN10) DN50 x 32 x 50	cái	13,0000	138.696,0	1.803.048,0
27	TEE GIẢM 90 độ PPR - (PN10) DN50 x 40 x 50	cái	9,0000	138.696,0	1.248.264,0
28	TEE GIẢM 90 độ PPR - (PN10) DN90 x 63 x 90	cái	5,0000	611.068,0	3.055.340,0
29	TEE GIẢM 90 độ PPR - (PN10) DN90 x 50 x 90	cái	1,0000	611.068,0	611.068,0
30	NỐI GIẢM PPR - (PN10) DN25 x 20	cái	23,0000	31.302,0	719.946,0
31	NỐI GIẢM PPR - (PN10) DN32 x 25	cái	17,0000	41.698,0	708.866,0
32	NỐI GIẢM PPR - (PN10) DN40 x 32	cái	9,0000	52.610,0	473.490,0
33	NỐI GIẢM PPR - (PN10) DN50 x 25	cái	1,0000	64.811,0	64.811,0
34	NỐI GIẢM PPR - (PN10) DN63 x 50	cái	1,0000	84.137,0	84.137,0
35	NỐI GIẢM PPR - (PN10) DN110 x 63	cái	1,0000	228.780,0	228.780,0
36	Co 90 độ REN TRONG PPR DN20	cái	165,0000	34.316,0	5.662.140,0
37	MĂNG SÔNG PPR - DN20	cái	149,0000	25.935,0	3.864.315,0
38	MĂNG SÔNG PPR DN25	cái	74,0000	32.591,0	2.411.734,0

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
39	MĂNG SÔNG PPR DN32	cái	41,0000	41.053,0	1.683.173,0
40	MĂNG SÔNG PPR DN40	cái	6,0000	57.768,0	346.608,0
41	MĂNG SÔNG PPR DN50	cái	5,0000	75.127,0	375.635,0
42	MĂNG SÔNG PPR DN63	cái	8,0000	121.530,0	972.240,0
43	MĂNG SÔNG GANG DN80	cái	4,0000	167.983,0	671.932,0
44	VAN CÔNG DN20	cái	6,0000	591.912,0	3.551.472,0
45	VAN CÔNG DN25	cái	13,0000	643.444,0	8.364.772,0
46	VAN CÔNG DN32	cái	6,0000	902.004,0	5.412.024,0
47	VAN CÔNG DN40	cái	3,0000	1.009.419,0	3.028.257,0
48	VAN CÔNG DN50	cái	1,0000	1.535.073,0	1.535.073,0
49	VAN CÔNG DN63	cái	12,0000	3.080.664,0	36.967.968,0
50	VAN CÔNG DN110	cái	6,0000	4.516.300,0	27.097.800,0
51	VAN CÔNG DN80	cái	2,0000	3.990.001,0	7.980.002,0
52	MẶT BÍCH DN25	bích	4,0000	275.310,0	1.101.240,0
53	MẶT BÍCH DN32	bích	6,0000	285.617,0	1.713.702,0
54	MẶT BÍCH DN50	bích	4,0000	359.602,0	1.438.408,0
55	MẶT BÍCH DN63	bích	52,0000	593.379,0	30.855.708,0
56	MẶT BÍCH DN80	bích	10,0000	619.144,0	6.191.440,0
57	MẶT BÍCH DN110	bích	12,0000	609.315,0	7.311.780,0
58	MẶT BÍCH DN90	bích	2,0000	702.073,0	1.404.146,0
59	NỎI MỀM DN63	cái	2,0000	397.642,0	795.284,0
60	NỎI MỀM DN50	cái	2,0000	329.909,0	659.818,0
61	NỎI MỀM DN32	cái	2,0000	269.359,0	538.718,0
62	NỎI MỀM DN25	cái	2,0000	252.612,0	505.224,0
63	VAN 1 CHIỀU DN63	cái	4,0000	916.347,0	3.665.388,0
64	Y LỘC DN80	cái	1,0000	166.210,0	166.210,0
65	Y LỘC DN63	cái	4,0000	161.730,0	646.920,0
66	NẬP THẨM D600	cái	1,0000	334.920,0	334.920,0
67	VAN PHAO DN63	cái	4,0000	1.107.866,0	4.431.464,0
68	VAN HÚT DN90	cái	1,0000	717.760,0	717.760,0
69	CÔNG TẮC MỰC NƯỚC 5 QUE	cái	1,0000	1.153.820,0	1.153.820,0
70	CÔNG TẮC MỰC NƯỚC 3 QUE	cái	3,0000	971.675,0	2.915.025,0
71	BÚA NƯỚC DN63	cái	1,0000	1.932.233,0	1.932.233,0
72	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, quy cách $\leq 100\text{mm}$	cái	1,0000	1.013.553,0	1.013.553,0
73	Vòi tưới cỏ DN20	cái	6,0000	412.210,0	2.473.260,0
74	Vòi rửa sàn DN20	cái	4,0000	154.579,0	618.316,0
75	BƠM TRUNG CHUYỂN $Q=14\text{m}^3/\text{h}$, $H=47\text{m}$, $P=5.5\text{kW}$, 3P, 50Hz	Bộ	2,0000	1.288.155,0	2.576.310,0
76	BƠM TĂNG ÁP $Q=1.3\text{m}^3/\text{h}$, $H=25\text{m}$, $P=0.37\text{kW}$, 3P, 50Hz	Bộ	2,0000	1.288.155,0	2.576.310,0

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
77	BỒN NƯỚC INOX 6m3	cái	3,0000	14.427.336,0	43.282.008,0
78	BÌNH TĂNG ÁP V=200L	Bộ	1,0000	2.962.757,0	2.962.757,0
79	BÌNH NƯỚC NÓNG 25L	Bộ	6,0000	2.833.941,0	17.003.646,0
	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC				
80	ỐNG uPVC -(PN10) DN50	100m	2,0600	8.538.769,0	17.589.864,1
81	ỐNG uPVC -(PN10) DN80	100m	2,7700	11.355.087,0	31.453.591,0
82	ỐNG uPVC -(PN10) DN100	100m	3,6100	20.378.951,0	73.568.013,1
83	ỐNG uPVC -(PN10) DN125	100m	2,9400	28.478.259,0	83.726.081,5
84	ỐNG uPVC -(PN10) DN150	100m	1,7000	39.868.811,0	67.776.978,7
85	ỐNG uPVC -(PN10) DN200	100m	3,5400	60.785.010,0	215.178.935,4
86	ỐNG uPVC -(PN12) DN80	100m	1,0800	12.500.049,0	13.500.052,9
87	ỐNG uPVC -(PN12) DN100	100m	1,4100	25.205.184,0	35.539.309,4
88	ỐNG uPVC -(PN12) DN125	100m	3,3300	28.478.259,0	94.832.602,5
89	CO 900 uPVC- (PN10) DN40	cái	7,0000	43.068,0	301.476,0
90	CO 900 uPVC- (PN10) DN50	cái	93,0000	51.143,0	4.756.299,0
91	CO 900 uPVC- (PN10) DN65	cái	2,0000	68.922,0	137.844,0
92	CO 900 uPVC- (PN10) DN80	cái	12,0000	101.093,0	1.213.116,0
93	CO 900 uPVC- (PN10) DN100	cái	88,0000	271.944,0	23.931.072,0
94	CO 900 uPVC- (PN10) DN150	cái	4,0000	153.316,0	613.264,0
95	CO 900 uPVC- (PN10) DN200	cái	2,0000	290.674,0	581.348,0
96	CO 900 uPVC- (PN10) DN250	cái	2,0000	357.724,0	715.448,0
97	CO 450 uPVC- (PN10) DN50	cái	122,0000	48.822,0	5.956.284,0
98	CO 450 uPVC- (PN10) DN80	cái	185,0000	86.007,0	15.911.295,0
99	CO 450 uPVC- (PN10) DN100	cái	200,0000	148.190,0	29.638.000,0
100	CO 450 uPVC- (PN10) DN125	cái	93,0000	161.730,0	15.040.890,0
101	CO 450 uPVC- (PN10) DN150	cái	24,0000	225.041,0	5.400.984,0
102	CO 450 uPVC- (PN10) DN200	cái	23,0000	280.358,0	6.448.234,0
103	Y 450 uPVC- (PN10) DN50 x 50	cái	1,0000	77.705,0	77.705,0
104	Y 450 uPVC- (PN10) DN80 x 50	cái	12,0000	83.653,0	1.003.836,0
105	Y 450 uPVC- (PN10) DN80 x 80	cái	19,0000	111.279,0	2.114.301,0
106	Y 450 uPVC- (PN10) DN100 x 50	cái	70,0000	120.596,0	8.441.720,0
107	Y 450 uPVC- (PN10) DN100 x 80	cái	42,0000	130.525,0	5.482.050,0
108	Y 450 uPVC- (PN10) DN100 x 100	cái	129,0000	157.088,0	20.264.352,0
109	Y 450 uPVC- (PN10) DN125 x 100	cái	22,0000	196.545,0	4.323.990,0
110	Y 450 uPVC- (PN10) DN125 x 125	cái	2,0000	196.545,0	393.090,0
111	Y 450 uPVC- (PN10) DN150 x 100	cái	4,0000	222.333,0	889.332,0
112	Y 450 uPVC- (PN10) DN200 x 100	cái	6,0000	275.200,0	1.651.200,0
113	Y 450 uPVC- (PN10) DN200 x 150	cái	14,0000	275.200,0	3.852.800,0
114	Y 450 uPVC- (PN10) DN200 x 200	cái	3,0000	389.961,0	1.169.883,0
115	CROSS uPVC DN50 x 50	cái	21,0000	90.600,0	1.902.600,0

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
116	TÊ CONG uPVC DN50 x 50	cái	2,0000	55.141,0	110.282,0
117	TÊ CONG uPVC DN80 x 80	cái	2,0000	90.616,0	181.232,0
118	TÊ CONG uPVC DN80 x 50	cái	7,0000	90.616,0	634.312,0
119	TÊ CONG uPVC DN100 x 80	cái	2,0000	132.459,0	264.918,0
120	TÊ CONG uPVC DN100 x 50	cái	58,0000	132.459,0	7.682.622,0
121	TÊ CONG uPVC DN125 x 80	cái	3,0000	141.098,0	423.294,0
122	TÊ CONG uPVC DN125 x 100	cái	1,0000	141.098,0	141.098,0
123	TÊ uPVC DN40 x 40	cái	11,0000	47.452,0	521.972,0
124	TÊ uPVC DN65 x 65	cái	1,0000	71.243,0	71.243,0
125	TÊ uPVC DN80 x 40	cái	6,0000	90.616,0	543.696,0
126	TÊ uPVC DN80 x 50	cái	4,0000	90.616,0	362.464,0
127	TÊ uPVC DN80 x 80	cái	1,0000	90.616,0	90.616,0
128	TÊ uPVC DN100 x 100	cái	2,0000	133.362,0	266.724,0
129	TÊ uPVC DN50 x50	cái	44,0000	92.744,0	4.080.736,0
130	TÊ uPVC DN200 x 200	cái	4,0000	179.782,0	719.128,0
131	NỐI GIẢM (PN10) DN80x50	cái	1,0000	186.035,0	186.035,0
132	NỐI GIẢM (PN10) DN100 x 50	cái	12,0000	236.517,0	2.838.204,0
133	NỐI GIẢM (PN10) DN100 x 80	cái	12,0000	236.517,0	2.838.204,0
134	NỐI GIẢM (PN10) DN125 x 100	cái	1,0000	282.937,0	282.937,0
135	NỐI GIẢM (PN10) DN150 x 125	cái	14,0000	306.147,0	4.286.058,0
136	P-TRAP DN50	cái	33,0000	69.969,0	2.308.977,0
137	THÔNG TẮC CO DN50	cái	1,0000	77.705,0	77.705,0
138	THÔNG TẮC CO DN80	cái	12,0000	186.035,0	2.232.420,0
139	THÔNG TẮC CO DN100	cái	77,0000	233.938,0	18.013.226,0
140	THÔNG TẮC CO DN125	cái	1,0000	257.148,0	257.148,0
141	THÔNG TẮC CO DN150	cái	8,0000	282.937,0	2.263.496,0
142	THÔNG TẮC CO DN200	cái	2,0000	313.884,0	627.768,0
143	THÔNG TẮC SÀN FCO DN200	cái	6,0000	654.297,0	3.925.782,0
144	PHẪU THU SÀN (THÉP KHÔNG GỈ) DN50	cái	10,0000	92.030,0	920.300,0
145	PHẪU THU SÀN (THÉP KHÔNG GỈ) DN80	cái	52,0000	114.439,0	5.950.828,0
146	PHẪU THU SÀN (THÉP KHÔNG GỈ) DN100	cái	4,0000	144.069,0	576.276,0
147	PHẪU THU NƯỚC MƯA (THÉP KHÔNG GỈ) DN50	cái	14,0000	73.994,0	1.035.916,0
148	PHẪU THU NƯỚC MƯA (THÉP KHÔNG GỈ) DN80	cái	18,0000	88.673,0	1.596.114,0
149	PHẪU THU NƯỚC MƯA (THÉP KHÔNG GỈ) DN100	cái	10,0000	93.826,0	938.260,0
150	PHẪU THU NƯỚC MƯA (THÉP KHÔNG GỈ) DN125	cái	18,0000	106.709,0	1.920.762,0
151	Đầu thông hơi DN50	cái	2,0000	59.255,0	118.510,0

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
152	Đầu thông hơi DN80	cái	2,0000	87.594,0	175.188,0
153	VAN MỘT CHIỀU DN100	cái	3,0000	2.701.718,0	8.105.154,0
154	VAN MỘT CHIỀU DN65	cái	3,0000	1.477.848,0	4.433.544,0
155	MẶT BÍCH DN100	bích	4,0000	541.847,0	2.167.388,0
156	MẶT BÍCH DN65	bích	4,0000	593.379,0	2.373.516,0
157	Bơm chìm SP-01/02-BF Q=13m ³ /h , H=10m, P=7.5kW	cái	2,0000	1.288.155,0	2.576.310,0
158	Bơm chìm SP-03/04-BF Q=13m ³ /h , H=10m, P=7.5kW	cái	2,0000	1.288.155,0	2.576.310,0
	TỔNG CỘNG				1.260.429.843
	LÀM TRÒN				1.260.430.000

Bảng 3.5 - Biểu giá hạng mục 4 – Nhà bảo vệ

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	PHẦN MÓNG				
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, bằng máy đào 1,6m ³ , đất cấp III	100m ³	0,2548	2.609.804,0	664.978,1
2	Vận chuyển đất tiếp cự ly ≤ 7 km bằng ô tô tự đổ 7T, đất cấp II	100m ³	0,2548	747.908,0	190.567,0
3	Vận chuyển đất tiếp cự ly ≤ 7 km bằng ô tô tự đổ 12T, đất cấp II	100m ³	0,2548	3.063.865,0	780.672,8
4	Vận chuyển đất tiếp cự ly > 7 km bằng ô tô tự đổ 12T, đất cấp II	100m ³	0,2548	2.532.795,0	645.356,2
5	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 150	m ³	1,5680	1.824.711,0	2.861.146,8
6	Ván khuôn bê tông lót móng	100m ²	0,0448	16.313.719,0	730.854,6
7	Bê tông móng, hồ móng thang máy đá 1x2 M300	m ³	2,8944	2.483.577,0	7.188.465,3
8	Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m ²	0,0960	16.313.719,0	1.566.117,0
9	Bê tông cổ cột, đá 1x2, mác 250	m ³	0,3600	2.496.176,0	898.623,4
10	Ván khuôn cổ cột	100m ²	0,0600	26.540.839,0	1.592.450,3
11	Bê tông dầm, đá 1x2, mác 250	m ³	1,8480	2.496.176,0	4.612.933,2
12	Ván khuôn xà dầm	100m ²	0,2626	18.510.906,0	4.860.963,9
13	Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	0,0795	23.572.485,0	1.874.012,6
14	Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	0,0468	24.967.275,0	1.168.468,5

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
15	Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,2421	23.572.485,0	5.706.898,6
	PHẦN THÂN				
16	Bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 250	m3	1,7280	2.720.837,0	4.701.606,3
17	Ván khuôn cột	100m2	0,2880	17.497.183,0	5.039.188,7
18	Bê tông xà dầm, đá 1x2, mác 250	m3	1,7100	2.496.176,0	4.268.461,0
19	Ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	0,2280	18.510.906,0	4.220.486,6
20	Bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 250	m3	2,5665	2.496.176,0	6.406.435,7
21	Ván khuôn sàn	100m2	0,2567	16.399.174,0	4.209.668,0
22	Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,0519	24.570.362,0	1.275.201,8
23	Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,1917	23.582.165,0	4.520.701,0
24	Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,0436	24.967.275,0	1.088.573,2
25	Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,2206	23.572.485,0	5.200.090,2
26	Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	0,3256	24.578.580,0	8.002.785,6
	XÂY TƯỜNG				
27	Xây gạch ống không nung 8x8x18, xây tường thẳng chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 100	m3	7,7313	2.626.884,0	20.309.228,3
28	Xây gạch không nung 4x8x18, xây các bộ phận kết cấu khác, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 100	m3	0,0340	4.365.103,0	148.413,5
29	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 100	m2	12,2000	236.462,0	2.884.836,4
30	Lát nền, sàn, kích thước gạch granite 400x400, vữa XM mác 75	m2	25,7450	290.376,0	7.475.730,1
31	Lát nền, sàn, kích thước gạch granite 300x300mm, vữa XM mác 75	m2	2,5600	283.018,0	724.526,1
32	Lát nền, sàn, kích thước gạch granite 300x600, vữa XM mác 75	m2	8,9600	309.989,0	2.777.501,4
33	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 100	m2	154,6250	90.474,0	13.989.542,3
34	Bả bằng matít vào tường	m2	154,6250	34.629,0	5.354.509,1
35	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả, 1 nước lót, 1 nước phủ	m2	154,6250	35.473,0	5.485.012,6
36	Trát trần, vữa XM mác 100	m2	28,6350	201.174,0	5.760.617,5

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
37	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 100	m2	51,6000	208.067,0	10.736.257,2
38	Bả bằng matít vào cột, dầm, trần	m2	80,2350	41.523,0	3.331.597,9
39	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả, 1 nước lót, 1 nước phủ	m2	80,2350	35.473,0	2.846.176,2
40	Chống thấm sàn mái	m2	32,8350	146.205,0	4.800.641,2
41	Láng nền sàn không đánh mẫu, dày 2cm, vữa XM mác 100	m2	32,8350	62.608,0	2.055.733,7
42	SXLD cửa đi khung sắt	m2	5,5600	3.091.572,0	17.189.140,3
43	SXLD cửa sổ khung sắt	m2	6,3000	1.288.155,0	8.115.376,5
44	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 100	m	18,0000	45.584,0	820.512,0
	TỔNG CỘNG				199.081.059
	LÀM TRÒN				199.081.000

Bảng 3.6 - Biểu giá hạng mục 5 – Trạm biến áp

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	PHẦN NGÂM				
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, bằng máy đào 1,6m3, đất cấp III	100m3	0,1785	2.609.804,0	465.850,0
2	Vận chuyển đất tiếp cự ly ≤ 7 km bằng ô tô tự đổ 7T, đất cấp II	100m3	0,1785	747.908,0	133.501,6
3	Vận chuyển đất tiếp cự ly ≤ 7 km bằng ô tô tự đổ 12T, đất cấp II	100m3	0,1785	510.644,0	91.150,0
4	Vận chuyển đất tiếp cự ly > 7 km bằng ô tô tự đổ 12T, đất cấp II	100m3	0,1785	316.600,0	56.513,1
5	Bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 1x2, mác 150	m3	1,2480	1.824.711,0	2.277.239,3
6	Ván khuôn móng	100m2	0,0424	16.313.719,0	691.701,7
7	Bê tông móng, giằng móng, đá 1x2, mác 300	m3	2,4173	2.593.405,0	6.269.037,9
8	Ván khuôn móng, giằng móng	100m2	0,0720	16.313.719,0	1.174.587,8
9	Bê tông cổ cột, tiết diện cột $\leq 0,1m^2$, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 300	m3	0,2340	2.768.794,0	647.897,8
10	Ván khuôn cổ cột	100m2	0,0364	17.497.183,0	636.897,5
11	Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18mm$	tấn	0,1215	23.572.485,0	2.864.056,9

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
12	Cốt thép dầm móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	tấn	0,1396	24.967.275,0	3.485.431,6
13	Cốt thép dầm móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	tấn	0,6700	23.572.485,0	15.793.565,0
14	Cốt thép sàn trệt, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	tấn	0,6836	24.578.580,0	16.801.917,3
	PHẦN THÂN				
15	Bê tông xà dầm, đá 1x2, mác 250	m3	5,8640	2.496.176,0	14.637.576,1
16	Ván khuôn xà dầm	100m2	0,6606	18.510.906,0	12.228.304,5
17	Bê tông sàn, đá 1x2, mác 250	m3	7,1280	2.496.176,0	17.792.742,5
18	Bê tông cột, tiết diện cột $\leq 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, đá 1x2, mác 250	m3	4,6160	2.871.083,0	13.252.919,1
19	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m2	0,9232	17.497.183,0	16.153.399,3
20	Bê tông xà dầm, chiều cao $\leq 28\text{m}$, đá 1x2, mác 250	m3	5,6040	2.496.176,0	13.988.570,3
21	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	0,7472	18.510.906,0	13.831.349,0
22	Bê tông sàn mái, đá 1x2, mác 250	m3	9,5200	2.496.176,0	23.763.595,5
23	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái	100m2	0,9520	16.399.174,0	15.612.013,6
24	Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,1221	24.570.362,0	3.000.041,2
25	Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	tấn	0,5810	23.582.165,0	13.701.237,9
26	Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	0,1440	25.153.182,0	3.622.058,2
27	Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	0,7024	23.750.473,0	16.682.332,2
28	Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	1,0565	24.578.580,0	25.967.269,8
	HOÀN THIỆN				
29	Xây gạch không nung 8x8x18, xây tường thẳng chiều dày $\leq 10\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 100	m3	1,2120	2.626.884,0	3.183.783,4
30	Xây gạch không nung 8x8x18, xây tường thẳng chiều dày $\leq 30\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM mác 100	m3	50,2640	2.530.668,0	127.201.496,4

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
31	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng $\leq$ 250 cm, đá 1x2, mác 200	m3	5,6240	1.909.042,0	10.736.452,2
32	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	100m2	3,9600	16.313.719,0	64.602.327,2
33	Xây gạch không nung 4x8x18, xây các bộ phận kết cấu khác, chiều cao $\leq$ 6m, vữa XM mác 100	m3	0,0340	4.365.103,0	148.413,5
34	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 2cm, vữa XM mác 100	m2	12,2000	236.462,0	2.884.836,4
35	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 100	m2	526,8800	90.474,0	47.668.941,1
36	Bả bằng matít vào tường	m2	526,8800	34.629,0	18.245.327,5
37	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả, 1 nước lót, 1 nước phủ	m2	526,8800	35.473,0	18.690.014,2
38	Trát trần, vữa XM mác 100	m2	86,7000	201.174,0	17.441.785,8
39	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 100	m2	167,0000	208.067,0	34.747.189,0
40	Bả bằng matít vào cột, dầm, trần	m2	253,7000	41.523,0	10.534.385,1
41	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả, 1 nước lót, 1 nước phủ	m2	253,7000	35.473,0	8.999.500,1
42	Chống thấm sàn mái	m2	96,1200	146.205,0	14.053.224,6
43	Láng nền sàn không đánh màu, dày 2cm, vữa XM mác 100	m2	90,7800	62.608,0	5.683.554,2
44	SXLD cửa khung sắt	m2	15,1800	3.091.572,0	46.930.063,0
45	Trát gờ chỉ, vữa XM mác 100	m	18,0000	45.584,0	820.512,0
	TỔNG CỘNG				688.194.562
	LÀM TRÒN				688.195.000

Bảng 3.7 - Biểu giá hạng mục 6 – Nhà kho

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq$ 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp II	100m3	2,1600	2.173.780,0	4.695.364,8
2	Đắp đất công trình bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,90	100m3	0,7200	3.368.632,0	2.425.415,0

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
3	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn trong phạm vi $\leq 1000\text{m}$, đất cấp II	100m ³	2,1528	1.966.210,0	4.232.856,9
4	Vận chuyển đất tiếp cự ly $\leq 7\text{ km}$ bằng ô tô tự đổ 12T, đất cấp II	100m ³	2,1528	510.644,0	1.099.314,4
5	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9T, độ chặt yêu cầu $K=0,95$	100m ³	15,2956	56.171.638,0	859.178.906,2
6	Dãi tấm nylon cách nước nền tầng trệt	m ²	1.310,6653	10.305,0	13.506.405,9
7	Bê tông lót móng, chiều rộng $\leq 250\text{ cm}$, đá 1x2, mác 150	m ³	12,7810	1.824.711,0	23.321.631,3
8	Bê tông móng, chiều rộng móng $\leq 250\text{ cm}$, đá 1x2, mác 300	m ³	43,8046	2.126.193,0	93.137.033,9
9	Ván khuôn móng cột	100m ²	0,8243	16.313.719,0	13.447.398,6
10	Bê tông nền, đá 1x2, mác 300	m ³	196,5998	2.082.185,0	409.357.154,6
11	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 300	m ³	99,9137	2.520.186,0	251.801.107,9
12	Ván khuôn dầm, giằng	100m ²	8,1810	18.888.489,0	154.526.728,5
13	Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	tấn	1,0595	23.066.173,0	24.438.610,3
14	Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	1,4211	25.153.182,0	35.745.186,9
15	Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	1,4315	23.750.473,0	33.998.802,1
16	Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $> 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	4,0114	23.372.767,0	93.757.517,5
17	Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	tấn	21,0757	24.578.580,0	518.010.778,5
18	Bê tông cột, tiết diện cột $> 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, đá 1x2, mác 300	m ³	42,1740	2.682.556,0	113.134.116,7
19	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	100m ²	4,4986	17.497.183,0	78.712.827,4
20	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 300	m ³	37,3650	2.520.186,0	94.166.749,9
21	Ván khuôn dầm, giằng	100m ²	3,2383	18.888.489,0	61.166.593,9
22	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ lớn, khẩu độ $\leq 36\text{ m}$	tấn	6,5082	31.249.097,0	203.375.373,1
23	SXLD cốt thép cột đk $\leq 10\text{mm}$	tấn	1,1588	24.759.444,0	28.691.243,7
24	SXLD cốt thép cột đk $\leq 18\text{mm}$	tấn	1,4788	23.700.065,0	35.047.656,1

	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
25	SXLD cốt thép cột đk > 18mm	tấn	3,3666	23.304.639,0	78.457.397,7
26	SXLD cốt thép dầm, giằng đk ≤ 10mm	tấn	0,9488	25.153.182,0	23.865.339,1
27	SXLD cốt thép dầm, giằng đk > 18mm	tấn	4,0428	23.372.767,0	94.491.422,4
28	Gia công giằng mái thép	tấn	0,5318	26.051.588,0	13.854.234,5
29	Gia công xà gồ thép	tấn	8,3500	23.274.351,0	194.340.830,9
30	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ > 18 m	tấn	6,5082	4.733.368,0	30.805.705,6
31	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	8,3500	3.796.030,0	31.696.850,5
32	Sản xuất lắp đặt bulong các loại	cái	1.002,0000	21.043,0	21.085.086,0
33	Sơn sắt thép các loại 3 nước	m2	87,1140	56.973,0	4.963.145,9
34	Lợp mái che tường bằng tôn mũi chiều dài bất kỳ	100m2	18,2697	19.852.723,0	362.703.293,4
35	Lợp mái che tường bằng tôn mũi chiều dài ≤ 2 m	100m2	1,0302	22.426.908,0	23.104.200,6
36	Thi công khe giãn sân, bãi, mặt đường bê tông	m	143,2800	312.129,0	44.721.843,1
37	Xây gạch không nung 8x8x18, xây tường thẳng chiều dày ≤ 30cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 100	m3	226,0080	2.530.668,0	571.951.213,3
38	Xây gạch ống 8x8x19, xây tường thẳng chiều dày ≤ 10cm, chiều cao ≤ 6m, vữa XM mác 100	m3	8,6000	2.626.884,0	22.591.202,4
39	Bả bằng ventônit vào tường	m2	2.553,6840	56.056,0	143.149.310,3
40	Bả bằng ventônit vào cột, dầm, trần	m2	773,6860	62.950,0	48.703.533,7
41	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	3.000,9700	54.544,0	163.684.907,7
42	Sơn tường ngoài nhà đã bả, 1 nước lót, 2 nước phủ	m2	326,4000	68.434,0	22.336.857,6
43	Lát nền, sàn, kích thước gạch 300x300mm, vữa XM mác 75	m2	50,4600	385.007,0	19.427.453,2
44	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, tiết diện gạch 300x300mm, vữa XM mác 75	m2	128,6000	451.586,0	58.073.959,6
45	Thi công trần phẳng bằng tấm thạch cao	m2	50,4600	796.711,0	40.202.037,1
46	Lắp dựng cửa khung sắt, khung nhôm	m2	257,2000	114.883,0	29.547.907,6
	TỔNG CỘNG				5.194.732.506
	LÀM TRÒN				5.194.733.000

Bảng 3.8 - Biểu giá hạng mục 7 – Sửa chữa và cải tạo phân xưởng may chế biến

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tháo dỡ các kết cấu mái tôn	100m ²	20,4240	2.650.898,0	54.141.940,8
2	Lợp mái che tường bằng tôn mũi chiều dài bất kỳ	100m ²	20,4240	19.852.723,0	405.472.014,6
3	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt tường cột, trụ	m ²	2.016,0000	17.423,0	35.124.768,0
4	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m ²	403,2000	39.408,0	15.889.305,6
5	Đục bê tông để gia cố các kết cấu bê tông, đục cột dầm, tường	m ²	336,0000	1.240.097,0	416.672.592,0
6	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m ²	739,2000	106.836,0	78.973.171,2
7	Bả bằng ventônit vào các kết cấu, tường	m ²	2.352,0000	188.023,0	442.230.096,0
8	Sơn silicat vào các kết cấu đã bả sơn vào tường	m ²	2.352,0000	67.304,0	158.299.008,0
9	Cạo bỏ lớp vôi trên bề mặt tường cột, trụ	m ²	3.973,2000	17.423,0	69.225.063,6
10	Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m ²	794,6400	39.408,0	31.315.173,1
11	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m ²	794,6400	106.836,0	84.896.159,0
12	Bả bằng ventônit vào các kết cấu, tường	m ²	4.150,8000	188.023,0	780.445.868,4
13	Sơn silicat vào các kết cấu đã bả sơn vào tường	m ²	4.150,8000	67.304,0	279.365.443,2
14	Đục bê tông để gia cố các kết cấu bê tông, đục cột dầm, tường	m ²	177,6000	1.240.097,0	220.241.227,2
15	ốp tường, gạch 200x300mm	m ²	177,6000	7.662.634,0	1.360.883.798,4
16	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gồm các loại	m ²	50,3595	58.075,0	2.924.628,0
17	Sơn sắt thép các loại 2 nước	m ²	50,3595	65.453,0	3.296.180,4
18	Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gồm các loại	m ²	1.187,0000	26.134,0	31.021.058,0
19	Lát gạch ceramic kích thước gạch 500x500	m ²	1.125,0000	1.448.724,0	1.629.814.500,0
20	Lát gạch ceramic kích thước gạch 500x500	m ²	62,0000	1.448.724,0	89.820.888,0
	TỔNG CỘNG				6.190.052.884
	LÀM TRÒN				6.190.053.000

Bảng 3.9 - Biểu giá hạng mục 8 – Hạ tầng

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA NÓNG				
1	BTN hạt mịn dày 3cm	100m ²	31,8056	11.387.308,0	362.180.163,3
2	Tưới nhựa dính bám tc 0.5 kg/m ²	100m ²	31,8056	769.550,0	24.475.999,5
3	BTN hạt trung dày 4cm	100m ²	31,8056	14.664.967,0	466.428.074,4
4	Tưới nhựa dính bám tc 1kg/m ²	100m ²	31,8056	1.025.427,0	32.614.321,0
5	CPĐĐ loại1	100m ³	6,4079	46.797.324,0	299.872.572,5
6	CPĐĐ loại2	100m ³	8,1706	46.965.673,0	383.737.727,8
7	Đào khuôn đường	m ³	5.624,9650	278.759,0	1.568.009.618,4
8	Đắp cát hạt trung K98	100m ³	19,7715	56.256.181,0	1.112.269.082,6
9	Đắp cát nền đường K98 bù lún trong GĐ thi công	100m ³	2,2264	57.364.832,0	127.717.062,0
	MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG XI MẮNG				
10	Bê tông Đá 1x2, M350 dày 24cm	m ³	69,4700	2.273.709,0	157.954.564,2
11	Cát đệm dày 3cm	m ³	8,6800	691.711,0	6.004.051,5
12	Cấp phối đá dăm loại1 dày 25cm	100m ³	0,7237	46.965.673,0	33.989.057,6
13	Cát K98, dày 50cm	m ³	144,7400	203.261,0	29.419.997,1
14	Ván khuôn	100m ²	0,3640	11.131.446,0	4.051.846,3
15	Nhựa đường đặc	kg	698,8800	16.618,0	11.613.987,8
16	Tạo nhám mặt đường BT	m ²	289,4700	23.187,0	6.711.940,9
	PHẦN VÍA HÈ				
17	Lát gạch sân, nền đường, vỉa hè bằng gạch xi măng tự chèn, chiều dày 3,5cm	m ²	52,7900	282.054,0	14.889.630,7
18	Lăng gấn sỏi nền, sân, hè đường, chiều dày lăng 2cm	m ²	52,7900	1.273.793,0	67.243.532,5
19	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông nền, đá 1x2, mác 150	m ³	4,2230	1.812.648,0	7.654.812,5
20	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên	100m ³	0,0264	46.965.673,0	1.239.893,8
21	Đắp đất nền móng công trình, độ chặt yêu cầu K=0,95	m ³	1,4660	203.261,0	297.980,6
	BÓ VÍA TRÊN VÍA HÈ, VƯỜN HOA				
22	Bê tông bó vỉa, đá 1x2, mác 200	m ³	173,6480	2.078.984,0	361.011.413,6
23	Bê tông nền, đá 1x2, mác 150	m ³	67,5640	1.812.648,0	122.469.749,5
24	Đào đất hố móng	100m ³	0,0081	1.813.731,0	14.691,2
25	Ván khuôn bó vỉa	100m ²	9,3482	11.131.446,0	104.058.983,5
	TỔNG CỘNG				5.305.930.755
	LÀM TRÒN				5.305.931.000

Bảng 3.10 - Biểu giá hạng mục 9 – Bể ngầm

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	BỂ NƯỚC SINH HOẠT				
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, bằng máy đào 1,6m ³ , đất cấp II	100m ³	7,9361	2.215.971,0	17.586.167,5
2	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng ≤ 250 cm, đá 4x6, mác 100	m ³	39,3852	1.464.366,0	57.674.347,8
3	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 300	m ³	59,0778	2.520.186,0	148.887.044,5
4	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông tường, chiều dày $\leq 45cm$, chiều cao $\leq 6m$, đá 1x2, mác 300	m ³	37,4017	2.593.405,0	96.997.755,8
5	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn tường thẳng, chiều dày ≤ 45 cm	100m ²	3,3953	15.734.787,0	53.424.322,3
6	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 300	m ³	28,8316	2.372.468,0	68.402.048,4
7	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái	100m ²	2,0159	16.399.174,0	33.059.094,9
8	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	m ³	264,2727	162.610,0	42.973.383,7
9	Đào xức đất bằng máy đào 1,6m ³ , đất cấp II	100m ³	5,2934	1.012.481,0	5.359.466,9
10	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép $\leq 10mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	4,0952	24.192.501,0	99.073.130,1
11	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép $\leq 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	8,4121	23.894.927,0	201.006.515,4
12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép $> 18mm$, chiều cao $\leq 6m$	tấn	0,9209	23.178.906,0	21.345.454,5
13	Băng cản nước waterstop mạch ngừng	m	59,4380	253.767,0	15.083.402,9
14	Chống thấm bề bằng Sika Topseal 107 3kg/m ²	m ²	293,2691	176.144,0	51.657.592,4
15	Nắp bể	cái	1,0000	515.262,0	515.262,0
	BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI				
16	Đào móng công trình, chiều rộng móng $\leq 6m$, bằng máy đào 1,6m ³ , đất cấp II	100m ³	4,7793	2.215.971,0	10.590.790,2

f	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
17	Đổ bê tông thủ công bằng máy trộn, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 4x6, mác 100	m3	17,5066	1.464.366,0	25.636.069,8
18	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 300	m3	26,2598	2.520.186,0	66.179.580,3
19	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông tường, chiều dày <= 45cm, chiều cao <= 6m, đá 1x2, mác 300	m3	56,3897	2.593.405,0	146.241.329,9
20	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn tường thẳng, chiều dày <= 45 cm	100m2	5,1248	15.734.787,0	80.637.636,4
21	Đổ bê tông bằng máy, đổ bằng máy bơm bê tông, bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, đá 1x2, mác 300	m3	8,6352	2.520.186,0	21.762.310,1
22	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái	100m2	0,6011	16.399.174,0	9.857.543,5
23	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	m3	159,1504	162.610,0	25.879.446,5
24	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3, đất cấp II	100m3	3,1878	1.012.481,0	3.227.586,9
25	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	1,7470	24.192.501,0	42.264.299,2
26	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	9,1655	23.894.927,0	219.008.953,4
27	Băng cản nước waterstop mạch ngừng	m	36,3200	253.767,0	9.216.817,4
28	Chống thấm bề bằng Sika Topseal 107 3kg/m2	m2	186,9788	176.144,0	32.935.193,7
29	Nắp bể	cái	9,0000	515.262,0	4.637.358,0
	TỔNG CỘNG				1.611.119.904
	LÀM TRÒN				1.611.120.000

Bảng 3.11 - Biểu giá hạng mục 10 – Chống thấm

STT	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
	I- NHÀ ĐIỀU HÀNH				
1	Phòng chống mối bằng lưới thép không gỉ	m2	95,5360	1.877.897,0	179.406.767,8
2	Phòng chống mối cho các đường ống kỹ thuật đường kính D<110mm.	cái	5,0000	247.198,0	1.235.990,0
	II - NHÀ KHO				
3	Phòng chống mối bằng lưới thép không gỉ cho các vị trí mạch ngừng phía trong công trình	m2	57,5860	1.877.897,0	108.140.576,6
4	Cho các vị trí mạch ngừng phía ngoài công trình (bo xung quanh chu vi phía ngoài tầng 1)	m2	33,2800	1.877.897,0	62.496.412,2
	TỔNG CỘNG				351.279.747
	LÀM TRÒN				351.280.000

KẾT LUẬN

- Công trình được thực hiện trên địa bàn TP Hồ Chí Minh tại nơi đặt trụ sở công ty nên đó là một lợi thế cho công ty từ việc khảo sát mặt bằng, khảo sát địa chất, cho đến việc nắm rõ đơn giá cũng như điều kiện thời tiết của nơi thi công công trình .
- Vì chưa có bộ đơn giá của sở xây dựng, mà lương nhân công tại TP Hồ Chí Minh là khu vực vùng I nên đơn giá nhân công cũng khá cao. Nên tôi đề xuất nên lấy đơn giá nhân công bình quân là đơn giá trung bình của đơn giá nhân công của vùng I. (Đơn giá nhân công vùng I là từ 213.000-280.000 đồng/ ngày theo thông tư 15/2019/TT-BXD)
- Chú ý về phần bảo lãnh dự thầu và thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu để tránh sai sót và mất bảo lãnh dự thầu. Bảo lãnh dự thầu có thời gian hiệu lực sẽ bằng thời gian hiệu lực của hồ sơ dự thầu công thêm cho 30 ngày.
- Về phần đóng hồ sơ dự thầu, nên chú ý đóng 2 kiện riêng biệt giữa hồ sơ đề xuất kỹ thuật và hồ sơ đề xuất tài chính. Và niêm phong riêng để tránh lộ thông tin giá thầu trước thời gian mở hồ sơ đề xuất tài chính, làm ảnh hưởng đến quyền lợi cạnh tranh của công ty.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hồ sơ mời thầu thầu gói thầu số (XL01) Xây lắp tòa nhà chính, các công trình phụ trợ, hệ thống cấp thoát nước và đấu nối thoát nước ngoài công trình.
- Giấy đăng ký kinh doanh của công ty Xây lắp và vật tư xây dựng CBM.
- Báo cáo tài chính 3 năm gần nhất 2014, 2015, 2016 của Công ty xây lắp và vật tư xây dựng CBM.
- Hồ sơ năng lực của Công ty xây lắp và vật tư xây dựng CBM
- Hợp đồng lao động cán bộ công nhân viên Công ty xây lắp và vật tư xây dựng CBM.
- Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ban hành ngày 26 tháng 11 năm 2013.,
- Nghị định 63/2014/NĐ-CP hướng dẫn đấu thầu về lựa chọn nhà thầu ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2014.
- Công văn số 1776/BXD-VP ngày 16/08/2007 của Bộ xây dựng V/v Công bố định mức dự toán xây dựng công trình phần Xây dựng.
- Nghị định 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước.
- Nghị định 68/2019NĐ-CP Quản lý chi phí đầu tư xây dựng
- Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng

PHỤ LỤC

MỤC LỤC PHỤ LỤC

PHỤ LỤC A - BÁO CÁO TÀI CHÍNH NAM 2014.....	2
PHỤ LỤC B - BÁO CÁO TÀI CHÍNH NAM 2015	11
PHỤ LỤC C - BÁO CÁO TÀI CHÍNH NAM 2016.....	19
PHỤ LỤC D - GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH VẬN THẮNG LÒNG	28
PHỤ LỤC E - HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC THUÊ XE TẢI CHỞ ĐẤT.....	30

PHỤ LỤC A - BÁO CÁO TÀI CHÍNH NAM 2014**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG**Địa chỉ: 93 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
TP. Hồ Chí MinhBáo cáo của Ban Giám đốc
đính kèm Báo cáo tài chính**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC****1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần xây lắp và vật tư xây dựng**

Công ty Cổ phần xây lắp và vật tư xây dựng được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300588664 cấp ngày 28 tháng 07 năm 2005 và Đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 10 tháng 01 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp; theo đó:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 30.900.000.000 đồng

Bằng chữ: (Ba mươi tỷ, chín trăm triệu đồng)

Vốn thực góp tính đến thời điểm 31/12/2014: 30.900.000.000 đồng

Bằng chữ: (Ba mươi tỷ, chín trăm triệu đồng)

Danh sách Cổ đông sáng lập	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Mai Văn Trung (đại diện vốn Nhà nước)	7.416.000.000	24.00%
Ông Đỗ Văn Thảo	815.200.000	2.64%
Ông Lê Quang Tuyển	1.211.600.000	3.92%
Ông Nguyễn Quốc Minh	416.000.000	1.35%
Ông Nguyễn Việt Dũng	177.900.000	0.58%
Ông Phạm Đình Phùng	413.200.000	1.34%
Ông Trần Mạnh Hoài	3.925.900.000	12.71%
61 Cổ đông khác	6.224.200.000	20.14%
Cộng	20.600.000.000	66.68%

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 93 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08 38223107

Fax : 08 38296818

Mã số doanh nghiệp: 0300588664

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu:

- Khảo sát xây dựng công trình (chỉ hoạt động khi có chứng chỉ hành nghề);
- Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp - nội ngoại thất công trình - kết cấu công trình công nghiệp và dân dụng - công trình cấp thoát nước - công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị - cơ điện công trình;
- Lập luận chứng kinh tế kỹ thuật;
- Xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng;
- Thi công đường nội bộ công trình, đường giao thông nông thôn các loại, thi công cầu, cống, hệ thống kênh mương, đập tràn trong hệ thống thủy nông;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà;
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;

- Mua bán vật tư xây dựng, dụng cụ trang thiết bị nội thất văn phòng, phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Chế biến lâm sản phục vụ xây lắp;
- Sản xuất, chế biến và mua bán lâm sản xuất khẩu;
- Sản xuất mua bán các sản phẩm kết hợp giữa lâm sản (gỗ, mây, cói) với các nguyên vật liệu khác (sắt, gang, vải, nệm);
- Sản xuất, mua bán đồ gỗ sứ;

- Thi công các công trình giao thông đường bộ (cả các công trình bê tông nhựa nóng), các công trình đường dây và trạm biến thế đến 35 KV, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét cho các công trình;
- Thi công các công trình thuộc hệ thống cấp thoát nước đô thị, hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, nạo vét sông kênh rạch;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại thành phố);
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cho thuê văn phòng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản.
- (Doanh nghiệp phải thực hiện theo quy định của pháp luật và không chế biến gỗ, sản xuất gốm sứ tại các khu dân cư tập trung thuộc thành phố Hồ Chí Minh).

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Trần Mạnh Hoài	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Ngọc Việt	Thành viên
Bà Hoàng Thị Bạch Tuyết	Thành viên

Ban Giám đốc:

- Bà Hoàng Thị Bạch Tuyết	Giám đốc
- Ông Lưu Đức Duy	Phó Giám đốc
- Ông Đỗ Văn Thảo	Phó Giám đốc
- Ông Trần Anh Tuấn	Phó Giám đốc
- Ông Hoàng Ngọc Việt	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Quốc Minh	Phó Giám đốc
- Ông Triệu Minh Phương	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát:

- Ông Nguyễn Việt Dũng	Trưởng ban
- Ông Hoàng Văn Diệp	Thành viên
- Ông Nguyễn Đình Tiến	Thành viên

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần xây lắp và vật tư xây dựng được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;

Báo cáo tài chính năm 2014 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;

-
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh
- Báo cáo tài chính, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan;
 - Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo;
 - Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong kỳ hoạt động tiếp theo.

ĐẠI DIỆN:

Công ty Cổ phần xây lắp và vật tư xây dựng



Giám đốc

Hoàng Thị Bạch Tuyết

Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2015



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HẠNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn

Website: www.cpahanoi.com

Aica

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2015

Số: 68 /2015/BCKT/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
của Công ty Cổ phần xây lắp và vật tư xây dựng

Kính gửi: BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần xây lắp và vật tư xây dựng được lập ngày 05 tháng 02 năm 2015 và được trình bày từ trang 07 đến trang 32, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày một cách trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp các chính sách kế toán được áp dụng một cách hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần xây lắp và vật tư xây dựng tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần xây lắp và vật tư xây dựng giữ 04 bản, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tĩnh

Giấy CNDKHNKT số: 0132-2013-016-1

Kiểm toán viên

Lê Văn Dò

Giấy CNDKHNKT số: 0231-2013-016-1



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: 93 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính

Điện thoại: 08 3822107 Fax: 08 38296818

Kết thúc ngày 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		560.311.739.258	292.632.842.202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.454.058.379	10.324.625.370
1. Tiền	111	V.1	25.454.058.379	10.324.625.370
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		445.000.285.057	213.130.039.825
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	349.172.161.512	120.315.526.020
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	3.161.147.951	2.365.625.502
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.4	67.960.258.234	63.725.500.991
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD XD	134		3.275.699.056	3.275.699.056
3. Các khoản phải thu khác	138	V.5	21.431.018.304	23.447.688.256
IV. Hàng tồn kho	140		88.633.361.144	67.200.864.540
1. Hàng tồn kho	141	V.6	88.633.361.144	67.200.864.540
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.7	1.224.034.678	1.977.312.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		489.761.761	392.409.318
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		734.272.917	1.584.903.149
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.699.853.466	32.589.135.279
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.081.738.446	11.691.676.841
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9.494.755.538	8.182.486.031
- Nguyên giá	222		15.946.325.165	15.821.136.148
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.451.569.627)	(7.638.650.117)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		129.401.494	129.401.494
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(129.401.494)	(129.401.494)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	3.586.982.908	3.509.190.810
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		600.000.000	3.600.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	600.000.000	3.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.018.115.020	17.297.458.438
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	15.018.115.020	17.297.458.438
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		589.011.592.724	325.221.977.481

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: 93 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính

Điện thoại: 08 3822107 Fax: 08 38296818

Kết thúc ngày 31/12/2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

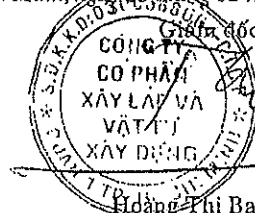
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		547.021.073.294	283.621.821.403
I. Nợ ngắn hạn	310		284.750.206.524	196.746.681.142
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	98.922.384.637	71.182.795.133
2. Phải trả người bán	312	V.14	34.887.726.836	29.366.865.280
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	72.269.746.346	43.031.373.312
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5.101.768.261	4.082.819.486
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	59.353.255.404	28.365.777.560
7. Phải trả nội bộ	317		325.808.037	325.808.037
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	6.272.727.273
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	13.889.517.003	14.118.515.061
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			-	-
II. Nợ dài hạn			262.270.866.770	86.875.140.261
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	262.270.866.770	86.875.140.261
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.990.519.430	41.600.156.078
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	41.990.519.430	41.600.156.078
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.900.000.000	30.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		244.506.000	244.506.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.082.302	25.082.302
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.820.931.128	10.430.567.776
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		589.011.592.724	325.221.977.481

Kế toán trưởng



Triệu Minh Phương

Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 02 năm 2015



Đoàn Thị Bạch Tuyết

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: 93 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Cho năm tài chính

Điện thoại: 08 3822107 Fax: 08 38296818

Kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

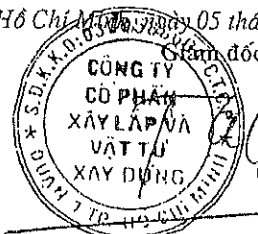
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.21	575.626.771.792	556.083.642.726
2. Các khoản giảm trừ	03		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.22	575.626.771.792	556.083.642.726
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	554.680.442.960	535.218.888.663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		20.946.328.832	20.864.754.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	690.787.301	332.410.581
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	4.201.338.840	3.635.949.619
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.201.338.840	3.635.949.619
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.26	11.559.487.695	11.241.980.015
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.876.289.598	6.319.235.010
11. Thu nhập khác	31	VI.27	4.257.386.941	104.545.455
12. Chi phí khác	32	VI.28	3.485.075.283	13.636.364
13. Lợi nhuận khác	40		772.311.658	90.909.091
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.648.601.256	6.410.144.101
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	1.462.692.276	1.602.536.025
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.185.908.980	4.807.608.076

Kế toán trưởng



Triệu Minh Phương

Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2015



Hoàng Thị Bạch Tuyết

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG

Địa chỉ: 93 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3822107 Fax: 08 38296818

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

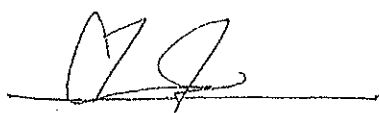
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

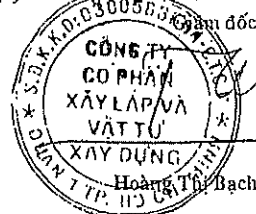
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	418.555.262.195	547.918.329.033
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(601.726.662.402)	(547.854.486.365)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.814.808.611)	(9.953.527.425)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18.461.657.747)	(35.476.671.708)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(268.809.688)	(381.412.722)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	100.555.697.466	395.775.113.151
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(73.414.276.020)	(105.148.909.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(185.575.254.807)	244.878.434.938
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.709.111.498)	(3.107.080.911)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	400.000.000	90.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(34.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	34.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	690.787.301	332.410.581
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.618.324.197)	(2.683.761.239)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn, nhận được	33	365.917.567.797	220.051.836.694
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(162.782.251.784)	(490.600.502.375)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(812.304.000)	(1.800.384.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	202.323.012.013	(272.349.049.681)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	15.129.433.009	(30.154.375.982)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.324.625.370	40.479.001.352
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.454.058.379	10.324.625.370

Kế toán trưởng



Triệu Minh Phương

Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2015



Hoàng Thị Bạch Tuyết

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 32 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC B - BÁO CÁO TÀI CHÍNH NAM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG

Địa chỉ: Số 93 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Ban Giám đốc
cho năm tài chính 2015**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp và vật tư xây dựng ("gọi tắt là Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2015.

Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính:

Ban Giám đốc:

Bà Hoàng Thị Bạch Tuyết	Giám đốc
Ông Lưu Đức Duy	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Ngọc Việt	Phó Giám đốc
Ông Ngô Như Pháp	Phó Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Triệu Minh Phương	Kế toán trưởng

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Xây lắp và vật tư xây dựng (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300588664 cấp ngày ngày 28 tháng 07 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 10 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp; Theo đó:

Vốn điều lệ: 30.900.000.000 đồng (Ba mươi tỷ, chín trăm triệu đồng).

Lĩnh vực kinh doanh:

- Khảo sát xây dựng công trình (chỉ hoạt động khi có chứng chỉ hành nghề);
- Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp - nội ngoại thất công trình - kết cấu công trình công nghiệp và dân dụng - công trình cấp thoát nước - công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị - cơ điện công trình;
- Lập luận chứng kinh tế kỹ thuật;
- Xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng;
- Thi công đường nội bộ công trình, đường giao thông nông thôn các loại, thi công cầu, cống, hệ thống kênh mương, đập tràn trong hệ thống thủy nông;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà;
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật tư xây dựng, dụng cụ trang thiết bị nội thất văn phòng, phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Chế biến lâm sản phục vụ xây lắp;
- Sản xuất, chế biến và mua bán lâm sản xuất khẩu;
- Sản xuất mua bán các sản phẩm kết hợp giữa lâm sản (gỗ, mây, cói) với các nguyên vật liệu khác (sắt, gang, vải, nệm);
- Sản xuất mua bán đồ gốm sứ;
- Thi công các công trình giao thông đường bộ (cả các công trình bê tông nhựa nóng), các công trình đường dây và trạm biến thế đến 35 KV, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét cho các công trình;

- Thi công các công trình thuộc hệ thống cấp thoát nước đô thị, hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, nạo vét sông kênh rạch;
 - Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại thành phố);
 - Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
 - Cho thuê văn phòng;
 - Đại lý kinh doanh xăng dầu;
 - Kinh doanh bất động sản;
2. **Kiểm toán viên độc lập**
Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).
3. **Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**
Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2015 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 06 đến trang 26
4. **Tại báo cáo này Ban Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây**
- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
 - Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
 - Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc;
 - Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;
 - Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính;
 - Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2015;
 - Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
 - Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện nào bất thường xảy ra sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015;
 - Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

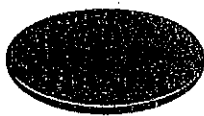
Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG

CÔNG TY
CỔ PHẦN
XÂY LẬP VÀ
VẬT TƯ
XÂY DỰNG

Hoàng Thị Bạch Tuyết

Giám đốc



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÀNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn

Website: www.cpahanoi.com

AicA

Số: 90 /2016/BCKT/BCTC/CPAHANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015
của Công ty Cổ phần Xây lắp và vật tư xây dựng

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp và vật tư xây dựng, được lập ngày 20/01/2016, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đơn vị

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp và vật tư xây dựng cho năm tài chính 2015, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 05 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý ngang nhau. Công ty Cổ phần Xây lắp và vật tư xây dựng giữ 04 bản tiếng Việt, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản tiếng Việt.

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2016

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
HÀ NỘI (CPAHANOI)**

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Giấy CNĐKHNKT số: 0132-2013-016-1

Kiểm toán viên

Lê Văn Dò

Giấy CNĐKHNKT số: 0231/2013-016-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG

Địa chỉ: Số 93 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3822107 Fax: 08 38296818

Mẫu số B01a-DN

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		555.430.568.471	560.311.739.258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.689.630.187	25.454.058.379
1. Tiền	111	V.1	37.689.630.187	25.454.058.379
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		447.225.156.749	445.647.441.879
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	270.293.747.900	349.172.161.512
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.320.853.515	3.161.147.951
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.4	113.159.980.025	67.960.258.234
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD XD	134		45.232.957.294	3.275.699.056
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	15.217.618.015	22.078.175.126
IV. Hàng tồn kho	140		70.409.483.920	88.633.361.144
1. Hàng tồn kho	141	V.6	70.409.483.920	88.633.361.144
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.7	106.297.615	576.877.856
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		103.181.520	489.761.761
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.116.095	87.116.095
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.628.642.441	28.699.853.466
II. Tài sản cố định	220		13.943.188.375	9.494.755.538
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	13.943.188.375	9.494.755.538
- Nguyên giá	222		21.081.964.972	15.946.325.165
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.138.776.597)	(6.451.569.627)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		129.401.494	129.401.494
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(129.401.494)	(129.401.494)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.586.982.908	3.586.982.908
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	3.586.982.908	3.586.982.908
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		600.000.000	600.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	253	V.11	600.000.000	600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.498.471.158	15.018.115.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	15.498.471.158	15.018.115.020
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		589.059.210.912	589.011.592.724

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG

Địa chỉ: Số 93 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3822107 Fax: 08 38296818

Mẫu số B01a-DN

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		541.949.840.771	546.889.073.294
I. Nợ ngắn hạn	310		341.907.840.771	284.618.206.524
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	3.636.057.249	34.887.726.836
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	90.429.336.813	72.269.746.346
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	1.592.368.085	4.969.768.261
4. Phải trả người lao động	314		1.526.319.617	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	105.545.161.086	59.353.255.404
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		325.808.037	325.808.037
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	15.938.414.916	13.889.517.003
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	122.914.374.968	98.922.384.637
II. Nợ dài hạn	330		200.042.000.000	262.270.866.770
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	200.042.000.000	262.270.866.770
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.109.370.141	42.122.519.430
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	47.109.370.141	42.122.519.430
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.900.000.000	30.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		244.506.000	244.506.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.082.302	25.082.302
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.939.781.839	10.952.931.128
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		589.059.210.912	589.011.592.724

Kế toán trưởng

Triệu Minh Phương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016



Hoàng Thị Bạch Tuyết

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG

Địa chỉ: Số 93 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3822107 Fax: 08 38296818

Mẫu số B02a-DN

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính 2015

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	6	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	656.239.193.326	575.626.771.792
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	656.239.193.326	575.626.771.792
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	632.275.878.353	554.680.442.960
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.963.314.973	20.946.328.832
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	97.611.282	690.787.301
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	3.604.802.143	4.201.338.840
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.604.802.143	4.201.338.840
8.	Chi phí bán hàng	25			
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	13.372.410.651	11.559.487.695
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.083.713.461	5.876.289.598
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	975.276.127	4.257.386.941
12.	Chi phí khác	32	VI.9	738.764.064	3.485.075.283
13.	Lợi nhuận khác	40		236.512.063	772.311.658
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.320.225.524	6.648.601.256
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.610.449.615	1.330.692.276
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.709.775.909	5.317.908.980
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	18.478	17.210
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Kế toán trưởng



Triệu Minh Phương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016



Hoàng Thị Bạch Tuyết

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG

Địa chỉ: Số 93 Nguyễn Công Trứ, Phường Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 3822107 Fax: 08 38296818

Mẫu số B03a-DN

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

cho năm tài chính 2015

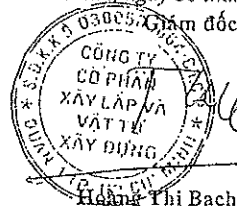
Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
	32	33	34
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.028.379.285.530	418.555.262.195
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(693.246.016.822)	(601.726.662.402)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.947.327.919)	(10.814.808.611)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(31.535.088.348)	(18.461.657.747)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(698.916.431)	(268.809.688)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	83.929.848.387	100.555.697.466
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(322.558.863.795)	(73.414.276.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	52.322.920.602	(185.575.254.807)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.052.163.637)	(2.709.111.498)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		400.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	97.611.282	690.787.301
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(954.552.355)	(1.618.324.197)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	395.642.700.370	365.917.567.797
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(433.879.576.809)	(162.782.251.784)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(895.920.000)	(812.304.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.132.796.439)	202.323.012.013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12.235.571.808	15.129.433.009
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.454.058.379	10.324.625.370
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	37.689.630.187	25.454.058.379

Kế toán trưởng

Triệu Minh Phương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016



Hoàng Thị Bạch Tuyết

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC C - BÁO CÁO TÀI CHÍNH NAM 2016**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG**

Địa chỉ: Số 93 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028. 8296818 - Fax: 028. 8295550

Báo cáo của Ban Giám đốc
đính kèm Báo cáo tài chính

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư Xây dựng:**

Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư Xây dựng (gọi tắt "Công ty") là đơn vị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số: 0300588664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 07 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 04 tháng 10 năm 2016. Theo đó:

Tên viết tắt: CBM.,JSC

Vốn Điều lệ của Công ty: 50.900.000.000 đồng

(Bằng chữ: Năm mươi tỷ chín trăm triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 100.000 đồng

Trụ sở chính: Số 93 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Danh sách cổ đông đã góp vốn:

Nội Dung	Loại cổ phần	Số cổ phần (CP)	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ % góp vốn
Tổng Công ty Xây dựng Nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	Phổ thông	74.160	7.416.000.000	14,57%
Bà Hoàng Thị Bạch Tuyết	Phổ thông	85.590	8.559.000.000	16,82%
Vốn góp của các cổ đông khác	Phổ thông	349.250	34.925.000.000	68,61%
Cộng		509.000	50.900.000.000	100%

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của công ty:

- Khảo sát xây dựng công trình (chỉ hoạt động khi có chứng chỉ hành nghề);
- Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp - nội ngoại thất công trình - kết cấu công trình công nghiệp và dân dụng - công trình cấp thoát nước - công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị - cơ điện công trình; Lập luận chứng kinh tế kỹ thuật; Xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng;
- Lập luận chứng kinh tế kỹ thuật; Xây lắp công trình công nghiệp và dân dụng;
- Thi công đường nội bộ công trình, đường giao thông nông thôn các loại, thi công cầu, cống, hệ thống kênh mương, đập tràn trong hệ thống thủy nông;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà; Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Mua bán vật tư xây dựng, dụng cụ trang thiết bị nội thất văn phòng, phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng; Mua bán vật tư xây dựng, dụng cụ trang thiết bị nội thất văn phòng, phương tiện vận chuyển và máy móc thiết bị phục vụ ngành xây dựng;

- Chế biến lâm sản phục vụ xây lắp; Sản xuất, chế biến và mua bán lâm sản xuất khẩu; Sản xuất mua bán các sản phẩm kết hợp giữa lâm sản (gỗ, mây, cói) với các nguyên vật liệu khác (sắt, gang, vải, nệm); Sản xuất mua bán đồ gốm sứ;
- Thi công các công trình giao thông đường bộ (cả các công trình bê tông nhựa nóng), các công trình đường dây và trạm biến thế đến 35KV, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét cho các công trình;
- Thi công các công trình thuộc hệ thống cấp thoát nước đô thị, hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, nạo vét sông, kênh rạch;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh tại Thành phố); Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cho thuê văn phòng; Đại lý kinh doanh xăng dầu; Kinh doanh bất động sản;

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo bao gồm:

A Hội đồng quản trị:

- | | |
|---------------------------|---------------|
| 1 Bà Hoàng Thị Bạch Tuyết | Chủ tịch HĐQT |
| 2 Ông Lê Anh Tuấn | Thành viên |
| 3 Ông Hoàng Ngọc Việt | Thành viên |

Ban kiểm soát:

- | | |
|------------------------|------------|
| 1 Ông Nguyễn Việt Dũng | Trưởng ban |
| 2 Ông Nguyễn Đình Tiến | Thành viên |

B Ban Giám đốc:

- | | |
|---------------------------|----------------|
| 1 Bà Hoàng Thị Bạch Tuyết | Giám đốc |
| 2 Ông Lưu Đức Duy | Phó Giám đốc |
| 3 Ông Hoàng Ngọc Việt | Phó Giám đốc |
| 4 Ông Ngô Như Pháp | Phó Giám đốc |
| 5 Ông Triệu Minh Phương | Kế toán trưởng |

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPAHANOI).

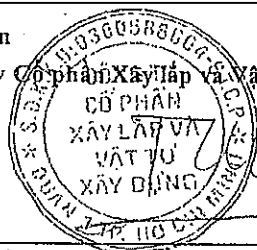
3. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Đại diện

Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư Xây dựng



Giám đốc

Hoàng Thị Bạch Tuyết

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017

**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

THÀNH VIÊN HÀNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội.

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Fax: (84) 4 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com

AICA

Số: 15/2017/BCKT/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG****Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư Xây dựng được lập ngày 30/03/2017, từ trang 07 đến trang 27 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

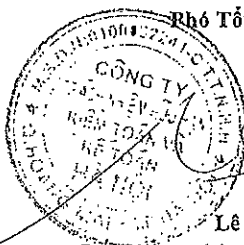
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư Xây dựng tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 03 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật tư Xây dựng giữ 02 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Rhó Tổng Giám đốc



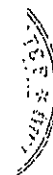
Lê Văn Dò

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0231-2013-016-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Hải

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 3398-2016-016-1



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG
Địa chỉ: Số 93 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028. 8296818 - Fax: 028. 8295550

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		948.370.815.880	555.430.568.471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		85.368.644.957	37.689.630.187
1. Tiền	111	V.01	85.368.644.957	37.689.630.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		844.549.131.230	447.228.272.844
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	445.685.903.910	270.293.747.900
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5.114.706.656	3.320.853.515
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		224.956.559.794	113.159.980.025
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		127.281.768.640	45.232.957.294
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	41.510.192.230	15.220.734.110
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	16.602.219.214	70.409.483.920
1. Hàng tồn kho	141		16.602.219.214	70.409.483.920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.850.820.479	103.181.520
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	99.450.500	103.181.520
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.06	1.751.369.979	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.832.208.973	33.628.642.441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.557.498.907	13.943.188.375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	12.557.498.907	13.943.188.375
- Nguyên giá	222		20.562.136.274	21.530.372.927
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.004.637.367)	(7.587.184.552)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
- Nguyên giá	228		129.401.494	129.401.494
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(129.401.494)	(129.401.494)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.426.982.908	3.586.982.908
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.426.982.908	3.586.982.908
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		600.000.000	600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	600.000.000	600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.247.727.158	15.498.471.158
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	15.247.727.158	15.498.471.158
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		988.203.024.853	589.059.210.912

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của BCTC)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG

Địa chỉ: Số 93 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028. 8296818 - Fax: 028. 8295550

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

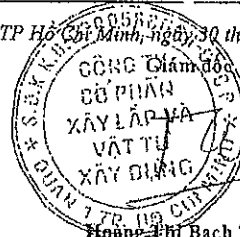
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		922.799.486.000	541.949.840.771
I. Nợ ngắn hạn	310		596.705.486.000	341.907.840.771
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	59.151.881.886	3.636.057.249
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	235.784.455.920	90.429.336.813
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.406.299.023	1.592.368.085
4. Phải trả người lao động	314		3.827.852.902	1.526.319.617
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		113.251.626.828	105.545.161.086
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		325.808.037	325.808.037
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		13.163.318.398	15.938.414.916
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	168.794.243.006	122.914.374.968
II. Nợ dài hạn	330		326.094.000.000	200.042.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	326.094.000.000	200.042.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.403.538.853	47.109.370.141
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	65.403.538.853	47.109.370.141
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		50.900.000.000	30.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.900.000.000	30.900.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		244.506.000	244.506.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.082.302	25.082.302
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		14.233.950.551	15.939.781.839
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		988.203.024.853	589.059.210.912

Kế toán trưởng



Trương Minh Phương

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017



Hoàng Thị Bạch Tuyết

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của BCTC)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG

Địa chỉ: Số 93 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028. 8296818 - Fax: 028. 8295550

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	748.064.189.095	656.239.193.326
2. Các khoản giảm trừ	3	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	748.064.189.095	656.239.193.326
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	721.001.043.133	632.275.878.353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		27.063.145.962	23.963.314.973
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	85.046.622	97.611.282
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	3.803.020.802	3.604.802.143
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.803.020.802	3.604.802.143
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.003.762.121	13.372.410.651
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.341.409.661	7.083.713.461
11. Thu nhập khác	31	VI.07	9.225.032.573	975.276.127
12. Chi phí khác	32	VI.08	8.428.731.344	738.764.064
13. Lợi nhuận khác	40		796.301.229	236.512.063
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.137.710.890	7.320.225.524
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.427.542.178	1.610.449.615
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.710.168.712	5.709.775.909

Kế toán trưởng



Triệu Minh Phương

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017



Hoàng Thị Bạch Tuyết

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của BCTC)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG

Địa chỉ: Số 93 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028. 8296818 - Fax: 028. 8295550

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2016

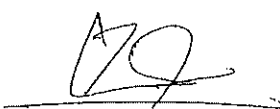
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

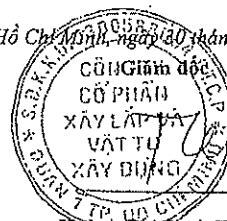
Đơn vị tính: đồng			
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.056.541.740.212	1.028.379.285.530
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(883.484.350.673)	(693.246.016.822)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.986.559.126)	(11.947.327.919)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(26.523.934.485)	(31.535.088.348)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(663.907.377)	(698.916.431)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	166.160.981.547	83.929.848.387
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(413.947.904.533)	(322.558.863.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(117.903.934.435)	52.322.920.602
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.169.000.000)	(1.052.163.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	457.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	85.046.622	97.611.282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.626.498.833)	(954.552.355)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3.931.500.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	417.191.777.030	395.642.700.370
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(245.259.908.992)	(433.879.576.809)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.653.920.000)	(895.920.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	173.209.448.038	(39.132.796.439)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	47.679.014.770	12.235.571.808
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.689.630.187	25.454.058.379
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	85.368.644.957	37.689.630.187

Kế toán trưởng



Triệu Minh Phương

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2017

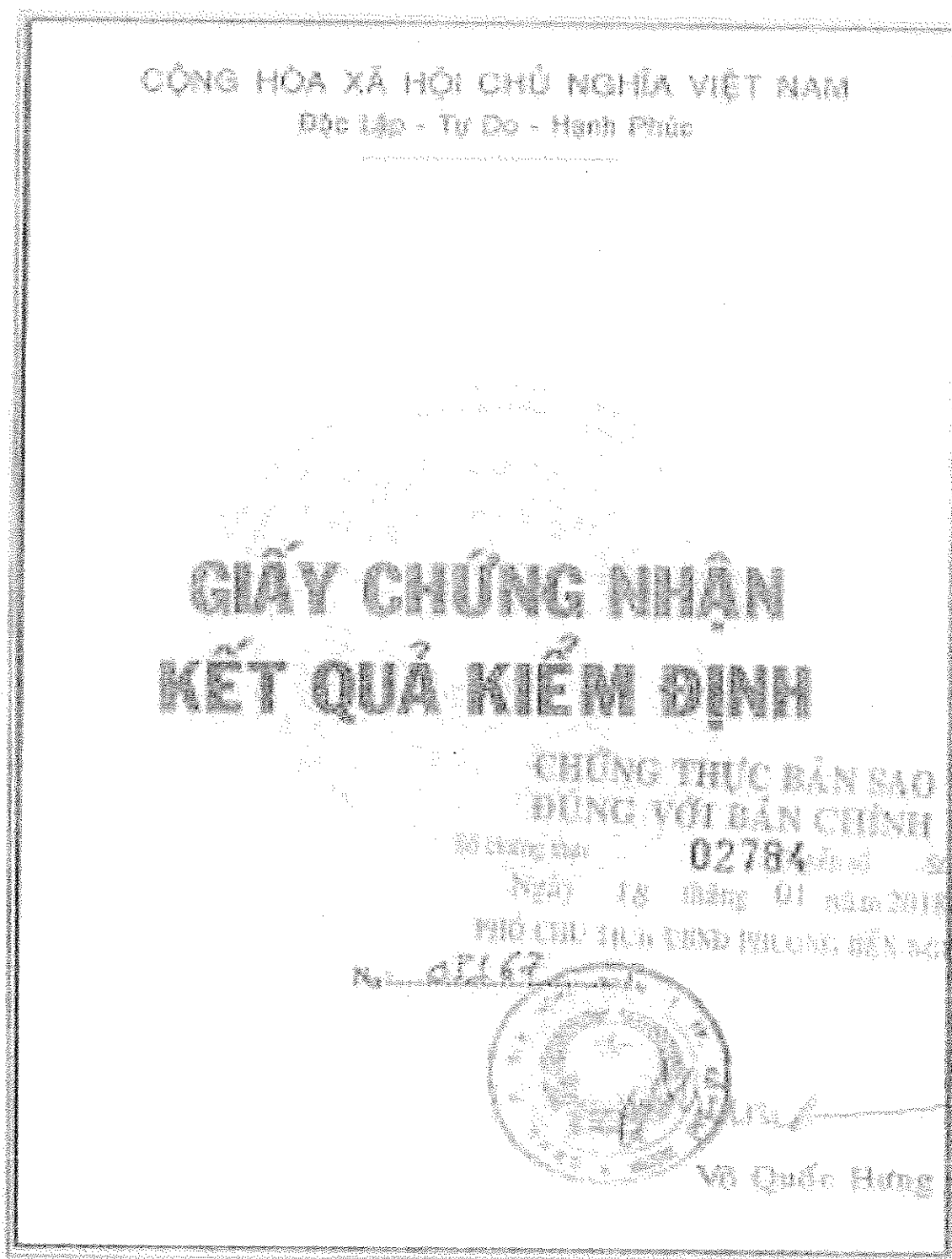


Hoàng Thị Bạch Tuyết

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của BCTC)

PHỤ LỤC D - GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH VẬN THẮNG LÒNG

		HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Được từ: Giá của người mua Ngày: 12/02/2018		Mẫu số: 01/GTKT/2002 Ký hiệu: VP/16P Số: 0000827	
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI VIỆT PHÁT Mã số thuế: 01101500532					
Địa chỉ: Tầng 9, số 141A Đại Hùng, Phường Lê Đại Hùng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Số tài khoản: 011000033001 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Án Việt - PGD Hoàng Quốc Việt, CN Hà Nội Điện thoại: 04.3565.7750 Fax: 04.3565.0280					
Họ tên người mua hàng: _____ Tên đơn vị: Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Việt Phát Địa chỉ: 33 Nguyễn Văn Trỗi, Quận Đống Đa, Hà Nội Số tài khoản: _____ Hình thức thanh toán: Cash Mã số thuế: 011000033001					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị (tính)	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Vận chuyển 2 tầng (chỉ vận chuyển 100kg)	kg	100	1.200.000	1.200.000
Cộng tiền hàng: 1.200.000 Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT: 120.000 Tổng cộng tiền thanh toán: 1.320.000					
Số tiền viết bằng chữ: Đến đây không còn nữa Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ tên): _____ Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ tên): Nguyễn Văn Trỗi 					



PHỤ LỤC E - HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC THUÊ XE TẢI CHỖ ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

"Về thuê máy móc, thiết bị"

TÊN GÓI THẦU: XÂY LẬP TÒA NHÀ CHÍNH, CÁC CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ, HỆ THỐNG CẤP THOÁT NƯỚC VÀ ĐÀU NỒI CẤP THOÁT NƯỚC NGOÀI CÔNG TRÌNH

TÊN DỰ ÁN: TRỤ SỞ CÔNG TY THÍ NGHIỆM ĐIỆN LỰC TP. HCM

ĐỊA ĐIỂM: 884A BẠCH ĐĂNG, QUẬN TÂN BÌNH, TP. HCM

Căn cứ hồ sơ mời thầu Gói thầu số 1 (XL01): Xây lắp tòa nhà chính, các công trình phụ trợ, hệ thống cấp thoát nước và đầu nổi thoát nước ngoài công trình thuộc dự án Trụ sở Công ty Thí nghiệm Điện lực Tp. Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào nhu cầu của Công ty Cổ phần Xây lắp & Vật tư Xây dựng về việc thuê máy móc thiết bị thi công cho công trình.

Căn cứ vào khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 07 tháng 02 năm 2018, Đại diện hai bên gồm có:

Bên A: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ VẬT TƯ XÂY DỰNG**
Do Đ: **HOÀNG THỊ BẠCH TUYẾT** Chức vụ: Giám Đốc
Địa chỉ: 93 Nguyễn Công Trứ – Quận 1 – TP. HCM
Điện thoại: 08.38296818 Fax: 08.38295559
MST: 0300588664

Bên B: **CÔNG TY CP THI CÔNG CƠ GIỚI VÀ XÂY DỰNG ĐẤT VIỆT**
Do Đ: **Phạm Thành Nam** Chức vụ: Giám Đốc
Địa chỉ: 34 Trương Hoàng Thanh – Phường 12 – Quận Tân Bình, TP. HCM
Điện thoại: 028 3811 6386 Fax: 028 3811 9386
MST: 0300586787

Sau khi cùng nhau thỏa thuận, hai bên thống nhất hợp đồng như sau:

ĐIỀU 1: Bên B cam kết cho bên A thuê các loại máy móc thiết bị sau đây để phục vụ cho việc thi công công trình trên, nếu bên A trúng thầu gồm:

1. Xe đào : 02 xe
2. Xe chở đất ≥ 5 tấn: 03 xe

HỌ TÊN THUÊ THIẾT BỊ: ...

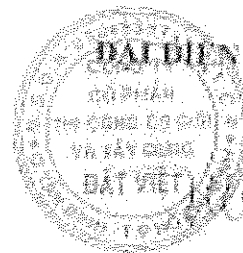
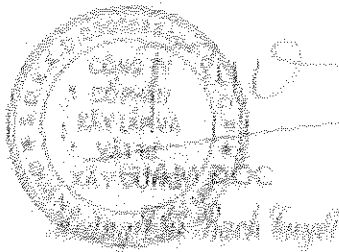
ĐIỀU 2: Sau khi trúng thầu xây lắp theo tiền độ của Bên A, Bên B sẽ cung ứng đầy đủ các loại máy móc thiết bị để phục vụ thi công công trình.

ĐIỀU 3: Bên B đảm bảo cung cấp các loại máy móc thiết bị để phục vụ công trình đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, có giấy chứng nhận kiểm định của trung tâm kiểm định, các thông số kỹ thuật đúng theo yêu cầu của Bên A.

ĐIỀU 4: Phương thức thanh toán sẽ được thống nhất cụ thể khi Bên A trúng thầu và các qui định chi tiết khác trong hợp đồng kinh tế sau khi có thông báo trúng thầu sẽ qui định cụ thể.

Hợp đồng nguyên tắc này được lập thành 03 (ba) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản, 01 (một) bản đưa vào hồ sơ dự thầu.

ĐẠI DIỆN BÊN A



THAM THÀNH NAM

